

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN LỆ HƯƠNG

THẺ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP XANH Ở TỈNH HƯNG YÊN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

HÀ NỘI - 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN LỆ HƯƠNG

**THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP XANH Ở TỈNH HƯNG YÊN**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Mã số: 9 31 01 02

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. ĐOÀN XUÂN THỦY
2. TS. PHẠM ANH

HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, tư liệu được sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc và xuất xứ rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định. Những kết quả nghiên cứu của luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào.

Tác giả



Nguyễn Lệ Hương

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH	11
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về công nghiệp xanh và phát triển công nghiệp xanh	11
1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh.....	17
1.3. Khái quát kết quả nghiên cứu thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, những khoảng trống khoa học và những vấn đề trọng tâm nghiên cứu của luận án	30
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH TRÊN ĐỊA BÀN CẤP TỈNH	35
2.1. Cơ sở lý luận về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn cấp tỉnh.....	35
2.2. Nội dung, tiêu chí, nhân tố ảnh hưởng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cấp tỉnh.....	51
2.3. Kinh nghiệm quốc tế và trong nước về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh.....	71
Chương 3: THỰC TRẠNG THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH Ở TỈNH HƯNG YÊN	85
3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh tỉnh hưng yên	85
3.2. Thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh hưng yên giai đoạn 2017 - 2022	94

3.3. Đánh giá chung về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh hung yên.....	124
Chương 4: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH Ở TỈNH HUNG YÊN.....	134
4.1. Dự báo bối cảnh và phương hướng hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh.....	134
4.2. Giải pháp hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh hung yên	137
KẾT LUẬN	158
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	161
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	163
PHỤ LỤC	176

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

HĐND : Hội đồng nhân dân
UBND : Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1: Cơ cấu ngành kinh tế trên địa bàn Hưng Yên từ năm 2017 đến năm 2021 (tính theo giá thực tế)	88
Bảng 3.2: So sánh tốc độ phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu	89
Bảng 3.4. Sản lượng điện phục vụ sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2022	121
Bảng 3.5. Tổng hợp doanh nghiệp lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....	122

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 2.1. Quy trình phát triển từ công nghiệp truyền thống đến công nghiệp xanh	40
Hình 2.2. Diễn tiến từ “nâu” sang “xanh” hướng tới phát triển bền vững của ngành công nghiệp.....	47
Hình 2.3. Phân cấp chủ thể trong ban hành chính sách, pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan phát triển CNX.....	56
Hình 3.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2022 ..	87
Hình 3.3. Quy mô diện tích các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....	90
Hình 3.4. Dự án FDI vào Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2020	92
Hình 3.5. Tỷ trọng lao động các khu công nghiệp/quy mô dân số tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2012-2022	93
Hình 3.6. Số lượng các văn bản liên quan đến phát triển công nghiệp xanh giai đoạn 2017 - 2022	110
Hình 3.7. Tỷ trọng của các kênh chuyển giao công nghệ môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất ở các KCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2021	116
Hình 3.8. Năng lực xử lý nước thải ở các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....	119
Hình 3.9. Số lượng doanh nghiệp xanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018 - 2022.....	124

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Bất kỳ một số chuyển biến tích cực để đi từ mô hình truyền thống sang mô hình hiện đại đều đòi hỏi cần có quá trình và tồn tại một thể chế đi trước. Sự thành công của các quốc gia phát triển có sự góp phần to lớn từ các thể chế bởi một khi thể chế càng cụ thể thì định hướng và khuôn khổ cho quá trình phát triển một lĩnh vực, ngành nghề càng có cơ hội thành công cao. Dẫn chứng từ một quốc gia cụ thể, Yvo de Boer (2016) cho rằng: thể chế cụ thể trong lĩnh vực công nghiệp đã góp phần xanh hoá ngành này ở Hàn Quốc bắt đầu từ năm 2009. Thành công lớn khi thông qua các quy định về thể chế đã tái cơ cấu các ngành công nghiệp lõi của Hàn Quốc theo hướng xanh; thúc ép các doanh nghiệp lồng ghép các nội dung về tiêu chuẩn môi trường trong quá trình sản xuất, nhất là các lĩnh vực mũi nhọn của Hàn Quốc như điện tử, ô tô, hoá chất. Brown. J (2021) cho rằng: khi thử nghiệm những giá trị của công nghiệp xanh như một mô hình phát triển hiện đại, đóng góp lớn nhất của chính quyền cộng đồng EU ở sự táo bạo và lạc quan trong việc thiết lập các thể chế phát triển cụ thể trong đó có các yêu cầu nghiêm ngặt về bảo vệ môi trường, lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia và cộng đồng. Có thể thấy, thể chế thúc đẩy công nghiệp xanh có một vai trò quan trọng trong việc đưa công nghiệp xanh trở thành hướng phát triển chủ đạo của các quốc gia phát triển trên thế giới.

Thời gian qua, quá trình phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã đạt được những giá trị khá tích cực khi đến năm 2023, Hưng Yên đang sở hữu 17 khu công nghiệp, trong đó 9 khu công nghiệp phát triển theo trục Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có diện tích khoảng 4.395 ha (gồm 11 khu công nghiệp đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đang hoạt động, với 437 dự án có tổng vốn đầu tư 9 tỷ USD), đã mang lại doanh thu năm 2022 ước đạt 5,5 tỷ USD, giá trị xuất khẩu khoảng 3,1 tỷ USD, thu

ngân sách nội địa khoảng 2.700 tỷ đồng. Bên cạnh những tác động tích cực, sự của phát triển công nghiệp ở tỉnh Hưng Yên cũng đang đặt ra những vấn đề nóng bỏng cần phải tập trung giải quyết. Việc thực hiện phát triển công nghiệp theo lối mòn truyền thống, sử dụng những công nghệ, thiết bị cũ, lạc hậu trong các lĩnh vực, nhất là phát điện, sản xuất thép, xi măng và hóa chất..., tạo ra nguồn phát thải lớn, đã và đang gây ô nhiễm và suy thoái môi trường trầm trọng. Theo báo cáo của UBND tỉnh Hưng Yên (2022) [74], lượng khí phát thải từ các khu công nghiệp có xu hướng tăng nhanh trong giai đoạn 2015-2020, trong đó bụi tổng, SO₂, NO_x và CO đang gây ra những hệ lụy lớn đối với hoạt động sản xuất cũng như đời sống dân sinh quanh các khu công nghiệp. Hiện có tới 3.589 nguồn thải xả vào hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải. Tình trạng đó đặt ra yêu cầu cấp thiết phải chuyển đổi cách thức phát triển kinh tế nói chung, phát triển công nghiệp nói riêng ở tỉnh Hưng Yên và một trong những xu hướng nhân loại đã biết tới, đang nỗ lực áp dụng là chuyển đổi xanh, phát triển công nghiệp xanh.

Thực tế cho thấy, đảm bảo một tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đi kèm với các điều kiện về môi trường luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm sâu sắc. Nhà nước đã hết sức nỗ lực thể chế hóa các quan điểm của Đảng về lĩnh vực này thông qua ban hành Luật Bảo vệ môi trường (năm 1993, 2005 và năm 2014) với nhiều văn bản cụ thể hóa, hướng dẫn thi hành, đặc biệt là: Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam, giai đoạn 2011 - 2020; Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 và các xu hướng chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn trong các ngành kinh tế. Nhận thức được vị thế và vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công

nghiệp xanh, UBND và HĐND tỉnh Hưng Yên đã ban hành các chủ trương, chính sách nhằm giúp ngành công nghiệp trên địa bàn Hưng Yên thực sự “chuyển mình” sang xanh trong thời gian sắp tới.

Tuy nhiên, cho đến nay, phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn Tỉnh vẫn chậm, đang gặp nhiều khó khăn, rào cản, nhất là về thể chế. Để công nghiệp tiếp tục phát huy vai trò động lực tăng trưởng, phát triển kinh tế, đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường mang lại, rất cần phải có nghiên cứu cơ bản về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, nhất là cấp độ địa phương cấp tỉnh theo phương diện kinh tế chính trị, nhằm cụ thể hóa và triển khai thực hiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh vừa phù hợp với định hướng chung của đất nước, đặc thù của địa phương, vừa tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn tỉnh. Do đó, nghiên cứu sinh đã chọn vấn đề: ***“Thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên”*** làm đề tài luận án tiến sĩ ngành kinh tế chính trị.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ cơ sở lý luận để đánh giá thực trạng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên thời gian qua. Đề xuất phương hướng và đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện tốt hơn thể chế hiện có trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Thứ nhất, hệ thống hóa, bổ sung và hoàn thiện cơ sở khoa học về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, trong đó thống nhất các khái niệm, xây dựng khung tiêu chí đánh giá, các nhân tố ảnh hưởng đến thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn cấp tỉnh. Nghiên cứu kinh

nghiệm một số địa phương về xây dựng và hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh và rút ra bài học cho tỉnh Hưng Yên.

- Thứ hai, phân tích đánh giá thực trạng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2023; chỉ ra những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân hạn chế của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên.

- Thứ ba, xác định phương hướng và đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn cấp tỉnh, được cụ thể hóa ở Hưng Yên.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nội dung: Luận án tiếp cận thể chế dưới góc độ “thể chế chính thức” thông qua hệ thống các văn bản chính thức - nghĩa là những quy tắc, quy định do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành như: Hiến pháp, Luật, Nghị định, Thông tư... Các “thể chế phi chính thức” mặc dù có những ảnh hưởng nhất định đến thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, nhưng trong phạm vi luận án không đưa vào nghiên cứu.

- Phạm vi không gian: Các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên vì công nghiệp xanh thể hiện rõ nét nhất thông qua các giá trị đạt được về môi trường ở các khu công nghiệp. Dễ tiếp cận thông tin về môi trường hơn so với các khu vực khác có loại hình công nghiệp không tập trung.

- Phạm vi thời gian: Từ năm 2016 đến năm 2023 vì đây là khoảng thời gian mà các hoạt động thúc đẩy phát triển công nghiệp theo hướng xanh ở Hưng Yên được triển khai rộng rãi, nghiên cứu cũng đề xuất giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp tiếp cận

Luận án dựa trên cơ sở lý luận Kinh tế chính trị Mác - Lênin; quan điểm, chủ trương, đường lối chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước và một số lý thuyết kinh tế khác liên quan đến đề tài luận án. Cơ sở thực tiễn của luận án: Thực tiễn thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở một số địa phương, một số quốc gia và thực trạng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên trong thời gian từ 2016 - 2023. Luận án chủ yếu sử dụng kết hợp cách tiếp cận kinh tế chính trị và cách tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu để làm rõ những quan hệ kinh tế - xã hội chi phối và liên quan.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận nghiên cứu duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận án sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

Phương pháp trừu tượng hoá khoa học: Trừu tượng hoá khoa học là một phương pháp nền tảng trong nghiên cứu kinh tế chính trị. Với phương pháp này, được lồng ghép trong hầu hết các chương của luận án. Trong chương 1, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu những công trình trong và ngoài nước liên quan trực tiếp đến đề tài và khái quát những vấn đề chủ yếu cần tiếp tục giải quyết. Trong chương 2, sử dụng phương pháp trừu tượng hoá khoa học trong xác định nội dung, tiêu chí và các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở một tỉnh; tập trung khảo sát kinh nghiệm về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở một số nước và địa phương trong nước điển hình để rút ra những bài học kinh nghiệm cho thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên. Trong chương 3, phương pháp này được sử dụng trong phân đánh giá thực trạng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên. Trong chương 4, trên cơ sở các nguyên nhân chủ yếu đã được chỉ ra ở chương 3, tác giả đề ra những quan điểm cơ bản và những giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh.

Phương pháp phân tích, tổng hợp:

Tổng hợp và phân tích là phương pháp khá quan trọng trong các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội bởi đặc trưng trong nghiên cứu khoa học, tính kế thừa từ các nghiên cứu qua quá trình tổng hợp tài liệu là vô cùng cần thiết. Phương pháp này được nghiên cứu sinh sử dụng xuyên suốt trong quá trình xây dựng luận án và được áp dụng nhiều ở chương 2 và chương 3. Trong chương 2, trên cơ sở các dữ liệu định tính mà thu thập được thông qua các văn bản, chính sách của Đảng, nhà nước, địa phương và tài liệu có liên quan đến thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, nghiên cứu sinh tiến hành phân tích, tổng hợp để xây dựng thành một hệ thống các quan niệm và một số vấn đề lý luận, kinh nghiệm khác, hình thành khung lý luận ở chương 2. Trong chương 3, trên cơ sở những nghiên cứu tổng hợp từ các báo cáo của các cơ quan Bộ, ngành, tỉnh Hưng Yên ... Nghiên cứu sinh tiến hành phân tích và tổng hợp nhằm minh chứng cho những nhận định của mình.

Phương pháp thống kê, thu thập số liệu, quy nạp và diễn giải nhằm làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu, các phương pháp này sẽ được sử dụng chủ yếu khi nghiên cứu chương 3 thực trạng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên.

+ Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp:

Nghiên cứu tiến hành thu thập các dữ liệu về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên, báo cáo tình hình nội dung thực thi thể chế thông qua các sách, tạp chí và các nghiên cứu trước đây. Nghiên cứu đã thu thập dữ liệu theo thứ tự qua 2 hình thức:

Thứ nhất, trên các trang website điện tử ở các cơ quan chính phủ, cấp Bộ và cấp tỉnh, các thư viện mà ở đó có các văn bản pháp luật và dưới luật liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các quy định về bảo vệ môi trường, các tiêu chuẩn về xử lý nước thải, các nội dung liên quan đến định hướng phát triển xanh ở các khu công nghiệp.

Thứ hai, các văn bản chính quy thông qua liên hệ trực tiếp tại các cơ quan bộ ngành và tỉnh Hưng Yên. Các báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, tình hình phát triển các ngành công nghiệp và xử lý nước thải công nghiệp. Việc chấp hành các quy định pháp luật về môi trường tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Thông qua nguồn dữ liệu thứ cấp thu thập được, cho phép nghiên cứu có một cách nhìn tổng thể về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, thực trạng thực thi thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, các thành tựu và hạn chế cũng như kết quả và hiệu quả thực thi thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Phương pháp logic và lịch sử: Với phương pháp này, nghiên cứu sinh hướng đến Phương pháp này được sử dụng phổ biến ở chương 2, chương 3 và chương 4. Trong chương 2, nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp này trong khảo sát kinh nghiệm về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, theo đó khái quát kinh nghiệm thành các luận điểm, sau đó phân tích và minh chứng cho các luận điểm đó. Trong chương 3, sử dụng phương pháp logic và lịch sử nhằm khái quát thực trạng bằng các luận điểm, sau đó chứng minh các luận điểm với các số liệu hoặc mô tả các hiện tượng nhằm đánh giá thực trạng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên. Trong chương 4, nghiên cứu sinh khái quát các quan điểm và giải pháp bằng các luận điểm, phân tích, lập luận để minh chứng khẳng định sự cần thiết của các luận điểm đó.

Phương pháp chuyên gia: đích hướng đến của phương pháp chuyên gia là thông qua bảng hỏi dưới dạng bán cấu trúc (Phụ lục 3) có thể nắm bắt được những kiến thức và kinh nghiệm thực tế trong quá trình triển khai các nội dung về quản lý nhà nước thông qua các văn bản pháp luật đối với việc bảo vệ môi trường trong phát triển công nghiệp theo hướng xanh. Với những nhìn nhận thực tiễn này sẽ giúp gia tăng hàm lượng giá trị thực tiễn cho luận án, và

thông qua đó, các ý kiến chuyên gia sẽ góp phần trong việc hình thành các giải pháp cụ thể, phù hợp với quá trình hoàn thiện thể chế nhằm thúc đẩy công nghiệp xanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thời gian tới.

Phương pháp dự báo: Dự báo là phương pháp mà nghiên cứu sinh sử dụng chủ yếu trong chương 4 với mục đích chính là dựa trên những dữ liệu thứ cấp sẵn có về các bối cảnh trong nước và quốc tế đang hiện hữu nhằm khái quát xu hướng phát triển cũng như các điều kiện có thể ảnh hưởng đến quá trình hoàn thiện thể chế thúc đẩy công nghiệp xanh ở Hưng Yên.

5. Đóng góp về khoa học và giá trị của luận án

Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận

Thứ nhất, Luận án hệ thống hóa các công trình về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, đúc rút khoảng trống khoa học cần tập trung nghiên cứu.

Thứ hai, Luận án xây dựng khái niệm: “thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh” là *tổng thể những quy định của chủ thể có thẩm quyền và hệ thống tổ chức bộ máy, con người thực hiện những quy định cùng những chế tài ràng buộc lẫn nhau nhằm phát triển lĩnh vực công nghiệp theo hướng xanh làm cho môi trường ngày càng tốt hơn.* Với khái niệm này, là cơ sở để các nghiên cứu đi sau tiếp tục phân tích, đánh giá và phát triển phù hợp với bối cảnh và xu hướng phát triển ngành công nghiệp mới.

Thứ ba, nếu các nghiên cứu đi trước chỉ mới dừng lại ở việc đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, trong nghiên cứu của mình, nghiên cứu sinh đã phân tích, đánh giá về thực trạng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2023.

Thứ tư, Luận án đề ra phương hướng và giải pháp hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu

- Thẻ chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh địa bàn cấp tỉnh là vấn đề mới, cần nghiên cứu kỹ lưỡng nhằm thống nhất nhận thức và hành động để phát triển xanh và bền vững nền kinh tế. Công nghiệp xanh tự nó không thể hình thành nếu như không có thể chế thích ứng với nó. Nền kinh tế xanh và công nghiệp xanh là xu thế tất yếu trên thế giới trước tình trạng ô nhiễm môi trường quá mức và hủy hoại môi trường. Thẻ chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh suy đến cùng là xây dựng khung khổ bắt buộc nhằm hành động chung thống nhất cứu môi trường.

- Thẻ chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn cấp tỉnh là một bộ phận, một phân khu của nền kinh tế xanh và nền công nghiệp xanh. Nghiên cứu trên địa bàn cấp tỉnh nhằm chỉ rõ những chủ thể cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện cũng những đối tượng bắt buộc phải thực hiện để thúc đẩy công nghiệp xanh phát triển bền vững, cũng đồng nghĩa là giảm phát thải, phát triển thị trường CO₂, tiến đến Netzero vào năm 2050 như Thủ tướng chính phủ đã cam kết tại COP26.

6. Ý nghĩa khoa học của luận án

- Góp phần là sâu sắc hơn phạm trù thẻ chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh; ý nghĩa của phát triển công nghiệp xanh đối với sự phát triển xanh, bền vững một quốc gia. Nêu bật hơn nữa tính cấp thiết trong việc cần hình thành và hoàn thiện thẻ chế về thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh bởi đây là xu hướng chung trên thế giới đang theo đuổi để xanh hoá trái đất, hướng đến phát triển bền vững nhất.

- Định hình phương pháp, cách thức tiếp cận, khảo sát và đánh giá về thẻ chế thúc đẩy phát triển một lĩnh vực nhất định trên địa bàn cấp tỉnh. Nghiên cứu về thẻ chế đã nhiều nhưng thẻ chế liên quan đến thúc đẩy công nghiệp xanh hiện vẫn còn khá khiêm tốn. Do đó, luận án được xem là một sản phẩm mang tính chất tiên phong trong việc vận dụng

những phương pháp, cách thức tiếp cận nghiên cứu về một khía cạnh cụ thể của thể chế.

- Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo, giúp các cơ quan nghiên cứu, các ban ngành liên quan tham khảo để hoạch định chính sách và chỉ đạo thực hiện trong việc hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh trong phát triển kinh tế tỉnh Hưng Yên nói riêng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam nói chung.

7. Kết cấu của luận án

Kết cấu luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan của đề tài thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên.

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cấp tỉnh.

Chương 3: Thực trạng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên.

Chương 4: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 tầm nhìn 2050.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN THỂ CHẾ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH

1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CÔNG NGHIỆP XANH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH

1.1.1. Các công trình nghiên cứu ngoài nước liên quan đến công nghiệp xanh, phát triển công nghiệp xanh

UNIDO (2011), *Green Industry Policies for supporting green Industry*, tạm dịch: Chính sách hỗ trợ Công nghiệp xanh [129], nghiên cứu chỉ ra 2 nội dung chủ yếu của công nghiệp xanh, bao gồm: (1) Xanh hóa các ngành công nghiệp hiện có: cải tạo các ngành công nghiệp hiện tại theo hướng nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao hiệu quả môi trường và giảm thiểu rủi ro sức khỏe; và (2) Tạo ra các ngành công nghiệp xanh: hình thành hệ thống các ngành công nghiệp xanh mới như năng lượng tái tạo, quản lý, vận chuyển, tái chế chất thải, kiểm soát ô nhiễm không khí, cung cấp dịch vụ theo dõi, đo lường và phân tích chất lượng môi trường.

Word bank (2012) trong nghiên cứu: Tăng trưởng xanh toàn diện: Con đường phát triển bền vững [133]. Nghiên cứu trên nền tảng các khảo sát xã hội học thực tế, thông qua 2350 mẫu quan sát ở 12 quốc gia trên thế giới đã thấy rõ hơn hành vi tiêu dùng của dân cư tiến dần đến các yêu cầu “xanh” trong sản xuất. Với kết quả khảo sát, nghiên cứu hướng đến nhấn mạnh tầm quan trọng của sản xuất xanh và tăng trưởng xanh đối với phát triển bền vững trên thế giới hiện nay. Những giá trị thực chứng từ các vấn đề ô nhiễm môi trường, phát thải nhà kính.

Zongwei Luo (2012), *Advanced Analytics for Green and Sustainable Economic Development: Supply Chain Models and Financial Technologies*, tạm dịch: Phân tích nâng cao cho phát triển kinh tế xanh và bền vững: Mô hình chuỗi cung ứng và công nghệ tài chính [137]. Công trình nghiên cứu này là

tổng hợp các ý kiến chuyên gia trong nhiều lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ tài chính trong việc mô hình hoá các quy trình để đạt được những giá trị “xanh” trong mỗi ngành. Nghiên cứu cũng chỉ rõ, chỉ có phát triển theo hướng xanh mới có thể đạt được các yêu cầu trong phát triển bền vững.

D.A. Vazquez-Brust and J. Sarkis (2012), *Green Growth: Managing the Transition to a Sustainable Economy*, tạm dịch: Tăng trưởng xanh: Quản lý quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế bền vững [91]. Nghiên cứu trên cơ sở xây dựng một lộ trình mang tính chất tuần tự để chuyển đổi từ công nghiệp truyền thống sang công nghiệp xanh. Theo nghiên cứu, cần phải có một sự chuẩn bị nhất định các yêu cầu về mặt tài chính; định hướng của chính phủ, quyết tâm hành động của chính phủ cũng như một thể chế toàn diện để ngành công nghiệp thực sự được thay đổi. Đích hướng đến của quá trình chuyển đổi này bên cạnh lợi ích kinh tế thuần túy mà ngành công nghiệp mang lại, các giá trị về xã hội và môi trường được cải thiện tốt hơn. Lâu dài, một hệ sinh thái về phát triển xanh diễn ra ở tất cả các ngành nghề, lĩnh vực và là mục tiêu của phát triển bền vững.

Park và cộng sự (2015), “A review of the National Eco Industrial Park Development Program in Korea: progress and achievements in the first phase”, 2005 – 2010, tạm dịch: Đánh giá Chương trình phát triển Khu công nghiệp sinh thái quốc gia tại Hàn Quốc: tiến độ và thành tựu trong giai đoạn đầu, 2005 – 2010 [115]. Bài viết cung cấp một đánh giá toàn diện về giai đoạn đầu tiên của Chương trình Phát triển Khu công nghiệp Sinh thái Quốc gia Hàn Quốc (EIP) từ năm 2005 đến 2010 để xem xét những thành công của chương trình và các yếu tố hạn chế để rút ra bài học về cách cộng sinh công nghiệp có thể được phát triển thành công ở những nơi khác. Chương trình EIP của Hàn Quốc xuất hiện từ bối cảnh 50 năm phát triển công nghiệp nhằm chuyển đổi cấu trúc công nghiệp truyền thống thành EIP sử dụng sản xuất sạch hơn ở cấp độ khu công nghiệp. Trong năm năm đầu tiên, các trung tâm EIP khu vực được thành lập tại

năm địa điểm thí điểm đã phát triển và thực hiện 47 dự án chia sẻ tài nguyên, tạo ra những lợi ích đáng kể không những dưới góc độ kinh tế và còn đạt được các giá trị tích cực về sinh thái môi trường. Đạt được điều này là nhờ một hệ thống thể chế kết hợp hiệu quả các phương pháp tiếp cận từ trên xuống và từ dưới lên cũng như vai trò trung gian của các trung tâm EIP khu vực, nơi tập hợp các bên liên quan tại địa phương từ các doanh nghiệp, chính phủ và các tổ chức nghiên cứu. Bằng cách học hỏi trong giai đoạn đầu tiên, Hàn Quốc đã thiết lập mô hình phát triển công nghiệp sinh thái của riêng mình, mô hình này sẽ tiếp tục phát triển trong giai đoạn thứ hai và thứ ba.”

Altenburg. T & cộng sự (2017), *Green Industrial Policy. Concept, Policies, Country Experiences*, tạm dịch: Khái niệm, chính sách, kinh nghiệm quốc gia [85]. Cuốn sách cung cấp cái nhìn tổng quan chi tiết về các chính sách và công cụ khác nhau cho chính sách công nghiệp xanh bao gồm: các cơ chế dựa trên thị trường, chẳng hạn như: thuế môi trường, giấy phép có thể mua bán, trợ cấp và các công cụ quản lý. Tác giả, cũng đưa ra lời khuyên về cách vượt qua những bế tắc chính trị có thể thách thức việc thực hiện chính sách công nghiệp xanh: nó kêu gọi một cách tiếp cận theo trình tự và thử nghiệm thí điểm khi đưa ra chính sách công nghiệp, xây dựng liên minh và sự tham gia của các bên liên quan vào sự thay đổi mang tính chuyển đổi cũng như các cơ chế kiểm soát để theo dõi và đánh giá việc thực hiện chính sách.

1.1.2. Các công trình trong nước liên quan đến công nghiệp xanh, phát triển công nghiệp xanh

Nguyễn Trọng Hoài (2012), “Mô hình tăng trưởng xanh: Khung phân tích và lựa chọn chính sách cho Việt Nam” [35, tr.30-39]. Tác giả đã giới thiệu cách tiếp cận tăng trưởng xanh, một tiếp cận cụ thể hơn so với tiếp cận bền vững về tăng trưởng. Dựa vào khung phân tích tăng trưởng xanh của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), nghiên cứu lựa chọn một số chỉ tiêu có khả năng đo lường nhằm khái quát hoá những cơ hội trong thực hiện

tăng trưởng xanh ở Việt Nam và từ đó đưa ra một số gợi ý chính sách cho tiếp cận mới này. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, kinh tế Việt Nam đang phải trực diện với những rào cản lớn trong việc hướng tới một mô hình tăng trưởng xanh, đó là việc khi các yếu tố đầu vào truyền thống trở nên cạn dần, nền kinh tế tỏ ra kém hiệu quả, lãng phí, và phát thải các chất gây ô nhiễm nhiều hơn. Thêm vào đó là các thách thức về cạn kiệt tài nguyên, suy giảm chất lượng môi trường sống do quá trình công nghiệp hóa. Trong bức tranh không mấy khả quan ấy, nổi lên những điểm sáng đó là năng suất phát thải các chất gây ô nhiễm trong nông nghiệp được cải thiện, tỉ lệ che phủ của rừng gia tăng đáng kể, cải thiện các điều kiện nước sạch, vệ sinh, và bước đầu đã xây dựng và ban hành khung chính sách bảo vệ môi trường qua hệ thống luật. Gợi ý chính sách từ nghiên cứu này là Việt Nam nên nhấn mạnh sự kết hợp của nhiều công cụ chính sách khác nhau, sự phối hợp hành động của toàn xã hội, và sự hợp tác quốc tế để đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh.

Nguyễn Trọng Hoài & Lê Hoàng Long (2014), “Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh: Nghiên cứu điển hình Đồng bằng sông Cửu Long”, [36]. Nghiên cứu này đề cập tiếp cận mới đối với phát triển, đó là phát triển công nghiệp theo định hướng tăng trưởng xanh. Nghiên cứu đánh giá hiện trạng công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo tiếp cận tăng trưởng xanh, đồng thời đánh giá những chính sách của Nhà nước hỗ trợ cho tiếp cận tăng trưởng xanh trong công nghiệp. Tác giả sử dụng dữ liệu từ bộ khảo sát dành cho đối tượng doanh nghiệp năm 2010 của Tổng cục Thống kê, vì cho đến nay bộ dữ liệu này vẫn là bộ dữ liệu mới nhất. Kết quả cho thấy doanh nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long đầu tư thiết bị vật chất lẫn nhân lực cho hoạt động bảo vệ môi trường và sản xuất sạch còn khá thấp. Tuy nhiên, doanh nghiệp thuộc những nhóm ngành quan trọng của Đồng bằng sông Cửu Long như: chế biến thực phẩm - đặc biệt là chế biến thủy sản, chế biến dược liệu, sản xuất hóa chất... đều có đầu tư đáng kể cho các hoạt động này. Các

chính sách của Nhà nước hỗ trợ phát triển công nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường khá đa dạng và bao quát nhưng còn chưa đạt được mức độ cụ thể và còn chông chéo. Từ đó nghiên cứu đề ra các khuyến nghị chính sách cơ bản nhằm nâng cao khả năng xanh hóa ngành công nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cho Việt Nam nói chung.

Nguyễn Huy Hoàng chủ biên (2015), *Chính sách tăng trưởng xanh ở một số nước ASEAN trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu* [37]. Với cách tiếp cận so sánh, tác giả của công trình đã phân tích chính sách tăng trưởng xanh của các nước Indonesia, Malaysia, Phillipines và Thái Lan. Thông qua đó, tác giả nhận thấy rằng để “xanh hoá” nền kinh tế cần phải tiến hành đồng bộ các giải pháp, đó là: (i) Đảm bảo tính hiệu quả về kinh tế và môi trường của nhóm các chỉ số về môi trường và tài nguyên của nền kinh tế, (ii) Đảm bảo tính bền vững về nhóm các chỉ số về kinh tế và môi trường, (iii) Tăng trưởng phải bảo đảm duy trì chất lượng môi trường sống, (iv) Tăng trưởng phải biết vận dụng vào các cơ hội kinh tế và phản ứng của chính sách tăng trưởng, (v) tăng trưởng xanh phải được đặt trong bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm của tăng trưởng truyền thống, (vi) Việc thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh không đơn giản cho các nước Asean nói chung và các nước Indonesia, Malaysia, Phillipines và Thái Lan nói riêng đang phải đối mặt với một số khó khăn nhất định là sự bất cân đối về cơ cấu kinh tế, biến đổi khí hậu đang ngày càng hiện hữu và thách thức các nước, thiếu hụt nguồn nhân lực và tài lực.

Lê Nguyên Thành (2020), *Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng mục tiêu phát triển công nghiệp phục vụ chiến lược công nghiệp Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045* [67], đề tài đã sử dụng phương pháp so sánh để đánh giá thực trạng và kết quả quá trình phát triển công nghiệp Việt Nam trong khu vực và thế giới, trên cơ sở các chỉ tiêu phát triển của ngành công nghiệp, hoặc có liên quan đến ngành công nghiệp. Đề xuất các

mục tiêu phát triển công nghiệp trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên nền tảng kế thừa sự thành công trong các bước tiến đạt công nghiệp xanh của một số quốc gia đã thành công như Hàn Quốc, Nhật Bản, EU. Xây dựng một số nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy đầu tư và phát triển công nghiệp Việt Nam phù hợp với các cơ hội và bối cảnh mới.

Sổ tay hướng dẫn doanh nghiệp nhỏ và vừa (2020), *Tiêu chí gắn với tăng trưởng xanh: Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo* [64]. Công trình hướng dẫn những nội dung cần thiết, hữu ích cho doanh nghiệp nhỏ và vừa về cách lập dự án sxkd hướng đến hài hoà về môi trường và các giá trị kinh tế, là nền tảng đạt được cái giá trị về phát triển bền vững mà Việt Nam đã từng cam kết; cùng với đó, sổ tay sẽ thiết lập các tiêu chí xanh để các doanh nghiệp dựa vào đó có cơ sở để thực hành hoạt động. Đồng thời, cũng cung cấp một số kinh nghiệm trong quá trình sản xuất xanh của một số quốc gia thuộc lĩnh vực chế biến chế tạo, về hệ thống các tiêu chí xanh đang được áp dụng nhằm cung cấp thêm thông tin toàn diện hơn đối với thực tiễn phát triển của các doanh nghiệp nước ta.

Lưu Đức Hải, Nguyễn Thị Hoàng Liên, Cù Thị Sán, Nguyễn Quang Khải (2021), “Các rào cản trong phát triển năng lượng tái tạo theo hướng xanh ở Việt Nam hiện nay” [28]. Nội dung trình bày tổng quan thực trạng phát triển ngành năng lượng hiện nay ở nước ta, nhận ra những điểm nghẽn và khó khăn trong quá trình phát triển năng lượng tái tạo bởi đây là lĩnh vực khá đặc thù và mới mẻ ở Việt Nam. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của lĩnh vực này đối với sản xuất xanh và coi đây chính là kim chỉ nam, định hướng cho các ngành sản xuất “sạch” khác cùng nhau phát triển.

Đàm Đức Quang (2022), *Phát triển công nghiệp xanh theo hướng tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang* [60]. Luận án đã nỗ lực chỉ ra quan điểm của nghiên cứu sinh về phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh trên địa bàn lãnh thổ trong điều kiện đặc thù kinh tế, xã hội của Việt Nam;

(ii) Trên cơ sở hệ thống hoá các vấn đề lý luận cơ bản về tăng trưởng xanh, làm rõ được những khía cạnh cơ bản về phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh trên vùng lãnh thổ về các phương diện: nội hàm, nhân tố tác động; (iii) Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh. (iv) Kinh nghiệm quốc tế về tăng trưởng xanh cũng được nghiên cứu sinh tổng hợp, đúc rút thành những bài học có giá trị để có thể áp dụng vào điều kiện Việt Nam. Luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2010-2020. Đồng thời đưa ra các nguyên nhân, tồn tại chỉ ra chưa xanh hóa sản xuất trong phát triển của công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, nghiên cứu sinh đã đề xuất nhóm giải pháp về chính sách dưới góc độ của các cơ quan quản lý nhà nước nhằm phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

1.2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH

Thể chế nói chung, thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh nói riêng là một nội dung nhận được sự quan tâm rất lớn của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Mỗi công trình và ấn phẩm khoa học tiếp cận và nghiên cứu về thể chế ở những góc độ khác nhau theo những mục tiêu và kết quả khác nhau..

1.2.1. Các công trình nghiên cứu nước ngoài liên quan đến thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh

Douglass C. North (1990), *The formal and informail constraints of insrtitution Institution, Institutional Change and Economic Performance*, tạm dịch: Thể chế, sự thay đổi thể chế và vận hành kinh tế của Douglass North [93]. Trong cuốn sách Douglass North đưa ra khái niệm về thể chế, đồng thời phân thời phân chia thể chế thành hai loại: thể chế chính thức và thể chế không chính thức. Theo Douglass North, *thể chế là những quy tắc của trò*

chơi trong xã hội, hay đó là những quy tắc mang tính minh bạch và nhân văn để điều chỉnh những hành vi giao dịch giữa con người với nhau. Lý thuyết về thể chế được xây dựng dựa trên các hành vi ứng xử giữa con người với nhau phù hợp với lý thuyết của chi phí giao dịch.

Brand. I (2018), *Institutionalize Economic Activities*, tác giả đã đưa ra hệ thống lý thuyết về thể chế, những thay đổi và sự tác động của nó đối với hoạt động kinh tế. Tác giả xem thể chế như là “luật chơi”. Cũng giống như các quan điểm trước đây, tác giả cho rằng thể chế là trung tâm của phát triển kinh tế bền vững bởi vì đó là các thể chế xây dựng nên các chính sách, huy động và quản lý các nguồn lực và phân phối các dịch vụ là tác nhân của phát triển bền vững.

Jack Knight (1992), *Institution and Social Conflict*, tạm dịch: Thể chế và xung đột xã hội [101, tr.4-12]. Tài liệu này Jack Knight định nghĩa thể chế là “một tập hợp các quy tắc mà thiết lập nên các mối tương tác xã hội theo các cách riêng biệt”. Bên cạnh đó học giả Jack Knight chia sẻ quan điểm cho rằng các xung đột trong xã hội và cách thức giải quyết tranh chấp các xung đột này cũng là nguyên nhân để thay đổi thể chế.

Ashford, N. (1993) *Understanding Technological Responses of Industrial Firms to Environmental Problems: Implications for Government Policy*, tạm dịch: Hiểu về phản ứng công nghệ của các công ty công nghiệp đối với các vấn đề môi trường: Ý nghĩa đối với chính sách của chính phủ [87] cho rằng các rào cản của triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh bao gồm: (1) rào cản từ công nghệ; (2) tài chính; (3) lao động; (4) quy định; (5) người tiêu dùng; (6) các nhà cung cấp (thiếu bảo trì, bảo dưỡng); (7) rào cản từ kỹ năng quản lý [86, tr.277-307]. Còn theo EC (2008) các rào cản đó là: (1) rào cản về kinh tế; (2) rào cản từ chính sách và các tiêu chuẩn (3) rào cản từ việc thiếu nỗ lực hay chính sách khuyến khích nghiên cứu; (4) thiếu vốn và (5) thiếu nhu cầu từ thị trường.

Masahiko Aoki, (2001), *Toward s Comparative Institutional Analysis*, tạm dịch: Hướng tới phân tích một thể chế so sánh [110], trong tác phẩm của mình, Masahiko Aoki bắt đầu từ việc tiếp cận lý thuyết cổ điển về thể chế kinh tế mới được bắt nguồn từ học giả Ronald Coase, trong đó đánh giá cao vai trò của khung thể chế và chi phí giao dịch trong vận hành kinh tế. Với nghĩa thể chế là quy tắc của trò chơi, sự phát triển kinh tế cùng với hiệu quả của nó luôn được xem là những yếu tố cơ bản làm thay đổi thể chế hay phải cải cách nó. Nhìn vào kinh nghiệm từ các quốc gia đang phát triển (trong đó có Việt Nam), sự bất ổn định, leo thang về giá cả cũng như chi phí giao dịch tăng cao trong các mối quan hệ giữa các cá nhân và các cá nhân với Nhà nước cho thấy nguy cơ biến động thể chế, hàng loạt quy tắc, văn bản mới phải sửa đổi, bổ sung để điều chỉnh kịp thời. Masahiko Aoki lý giải sự cần thiết phải thay đổi, cải cách thể chế ngoài lý do nêu trên còn có thể do tác động bởi các yếu tố văn hóa pháp lý, môi trường, tâm lý. Masahiko Aoki đã đưa ra nhiều mô hình, phân tích và lý giải cho sự phát triển của thể chế, đặc biệt liên quan đến thể chế hành chính ở các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay và xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, Liên Xô trước đây đã đổi sang nền kinh tế thị trường.

Lin và Ho (2011) trong nghiên cứu “Determinants of Green Practice Adoption for Logistics Companies in China”, tạm dịch: Các yếu tố quyết định việc áp dụng thực hành xanh cho các công ty hậu cần tại Trung Quốc [108] đã chỉ ra những biến số được coi là đổi mới xanh bao gồm: tổng hợp các yếu tố, xử lý chất thải có trách nhiệm, thu mua sản phẩm sinh thái, giảm tiêu thụ năng lượng, sử dụng các phương pháp sản xuất sạch hơn và sử dụng bao bì / thùng chứa có thể tái chế.

Acemoglu and Robinson (2012), *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity and poverty*, tạm dịch: Tại sao các quốc gia thất bại: Nguồn gốc của quyền lực, thịnh vượng và nghèo đói [82]. Qua các nghiên cứu về lịch sử và sự phát triển thể chế ở nhiều vùng trên thế giới cho rằng thể chế

chính là nhân tố quyết định sự thịnh vượng của vùng hay quốc gia, quan trọng hơn nhiều so với các yếu tố về địa lý, văn hóa hay sự sáng suốt của tầng lớp lãnh đạo. Các thể chế kinh tế gồm hai loại: thể chế có tính bao hàm (inclusive) và thể chế có tính khai thác (extractive). Các thể chế kinh tế bao hàm kích thích kinh tế phát triển vì chúng tác động tới hành vi của các chủ thể tham gia thị trường. Chỉ trên cơ sở tự do kinh doanh và quyền tài sản được bảo đảm, các chủ thể tham gia thị trường mới có động lực đầu tư vào vốn sản xuất và vốn con người, vào công nghệ mới, vào nghiên cứu sáng tạo, để từ đó làm lợi cho bản thân và xã hội.

Các thể chế kinh tế khai thác trong chừng mực nhất định cũng có thể tạo ra sự tăng trưởng bởi vì thể chế là sản phẩm của con người và con người đặt ra thể chế nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển. Mặc dù vậy tăng trưởng trong thể chế khai thác kém bền vững do: (i) Sự đảm bảo về quyền tài sản và cơ chế giải quyết tranh chấp yếu; (ii) Môi trường cạnh tranh không lành mạnh; và (iii) Gặp nhiều giới hạn về sự khan hiếm tài nguyên, nhưng lại không có đổi mới sáng tạo.

Ở phía còn lại, các thể chế phi chính thức, nếu vận hành tốt và có tính bổ sung hay thích nghi với các thể chế chính thức, sẽ: (i) Làm giảm chi phí giao dịch và tăng cường chia sẻ kiến thức, thông tin; (ii) Chia sẻ rủi ro và có cơ chế giải quyết xung đột ít tốn kém; (iii) Tạo sự chia sẻ giá trị và cố kết cộng đồng.

World Bank (2012) trong nghiên cứu: Tăng trưởng xanh toàn diện: Con đường thịnh vượng [133]. Công trình nghiên cứu đã khái lược sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả thực tế của mô hình tăng trưởng, trong đó các tác giả khẳng định rằng: “Tăng trưởng xanh là công cụ rất cần thiết để đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Các chính sách tăng trưởng xanh phải được hoạch định đảm bảo tính khả thi nhằm tối đa hóa lợi ích, giảm thiểu tối đa chi phí cho người nghèo và các đối tượng dễ bị tổn thương”. Bên cạnh đó, công trình nghiên cứu đã xây dựng khung phân tích tăng trưởng xanh để chỉ ra các tác

nhân tác động quá trình tăng trưởng theo mô hình tăng trưởng xanh và cơ chế tác động của tăng trưởng xanh đến chiến lược hoạt động của các công ty, người tiêu dùng, người hoạch định chính sách.

Yu và cộng sự (2013), “Process analysis of eco-industrial park development: the case of Tianjin, China”, tạm dịch: Phân tích quá trình phát triển khu công nghiệp sinh thái: trường hợp Thiên Tân, Trung Quốc [136]. Nghiên cứu hướng đến việc cho thấy sự đa dạng của các khu công nghiệp sinh thái (EIP) thành công và không thành công đã gợi lên một cuộc thảo luận về “làm thế nào để can thiệp vào quá trình chuyển đổi khu công nghiệp thành khu công nghiệp sinh thái”. Nghiên cứu này trình bày một phương pháp phân tích quy trình cho phép các nhà phân tích theo dõi và cấu trúc các hoạt động chính ảnh hưởng đến những thay đổi trong hệ thống EIP. Cách tiếp cận này dựa trên năm hoạt động chính ảnh hưởng đến sự thay đổi và phát triển EIP: (1) hoạt động thể chế (2) hỗ trợ kỹ thuật (3) hỗ trợ kinh tế và tài chính (4) hoạt động thông tin và (5) hoạt động công ty. Áp dụng lăng kính này vào EIP của Trung Quốc, Khu vực Phát triển Kinh tế-Công nghệ Thiên Tân (TEDA), cho phép nhóm nghiên cứu xây dựng một cơ sở dữ liệu có cấu trúc về các hoạt động để phân tích quá trình chuyển đổi sinh thái của nó. Trong TEDA, hoạt động của thể chế định hình các sắp xếp thể chế có vai trò then chốt để tạo điều kiện và định hình quá trình chuyển đổi sinh thái. Hoạt động của công ty ít ảnh hưởng đến hệ thống hơn các hoạt động chính khác. Hoạt động thông tin là rất quan trọng để xây dựng lòng tin và các mối quan hệ. Trong một khoảng thời gian dài, TEDA đã chuyển đổi từ EIP được lập kế hoạch sang EIP được lập kế hoạch và hỗ trợ, trong đó chính quyền địa phương đóng vai trò là người điều phối và hỗ trợ. Cách tiếp cận phân tích quá trình phù hợp với môi trường thể chế khác với bối cảnh Trung Quốc vì nó dẫn đến một phân tích có cấu trúc và được lập thành văn bản, sẵn sàng cho việc điều chỉnh, mở rộng và phê bình.

Pegels A. (2014), *Green industrial policy in emerging countries*, tạm dịch: Chính sách công nghiệp xanh ở các nước đang phát triển [116]. Cuốn sách này xác định các động lực và yếu tố thành công của chính sách công nghiệp xanh, nhằm tìm cách dung hòa sự phối hợp và đánh đổi tồn tại giữa các mục tiêu kinh tế và môi trường. Xanh hóa nền kinh tế là mục tiêu cần đầu tư rất lớn. Do thị trường hiện không cung cấp được các khuyến khích cần thiết cho sự bền vững về môi trường, nên các chính phủ phải can thiệp và cung cấp “tiền đặc lợi chính sách” cho các khoản đầu tư vào tính bền vững đồng thời rút tiền đặc lợi từ các khoản đầu tư gây ô nhiễm. Trong trường hợp này, họ sẽ phải đối mặt với nguy cơ bị các nhóm lợi ích nắm bắt chính trị và những lựa chọn khó khăn giữa các công nghệ. Do đó, quản lý tiền thuế là trọng tâm của chính sách công nghiệp xanh và là trọng tâm của cuốn sách này. Trên hết, các ví dụ về quốc gia được cung cấp trong cuốn sách này tập trung vào các cường quốc mới nổi, sẽ có ảnh hưởng quan trọng đến tương lai của hành tinh chúng ta. Tuy nhiên, những bài học kinh nghiệm có giá trị không chỉ đối với các quốc gia lần đầu tiên đưa ra chính sách công nghiệp xanh mà còn đối với những quốc gia đang chịu áp lực cải cách các chính sách hiện hành.

Lütkenhorst Wilfried, Altenburg Tilman, Pegels Anna, Vidican Georgeta (2014). *Green Industrial Policy: Managing Transformation Under Uncertainty*, tạm dịch: Chính sách công nghiệp xanh: Quản lý chuyển đổi trong điều kiện bất ổn [109]. Tác giả trình bày một khái niệm chuẩn mực về chính sách công nghiệp xanh, được định nghĩa là bao gồm mọi biện pháp chính sách nhằm điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế của một quốc gia với nhu cầu phát triển bền vững trong phạm vi ranh giới hành tinh đã được thiết lập. Bài viết trình bày chi tiết về cơ sở lý luận của chính sách công nghiệp xanh, nó khác với chính sách công nghiệp thông thường như thế nào, tại sao nó phải đối mặt với những thách thức lớn hơn đáng kể và làm thế nào để giải quyết

những thách thức này. Mô hình sản xuất và tiêu dùng ngày nay phần lớn được định hình bởi thị trường. Tuy nhiên, thị trường không giải quyết được nhiều thách thức môi trường mà thế giới đang phải đối mặt. Vì vậy, các chính phủ phải can thiệp, từ đó giành lại tính ưu việt của chính sách công trong việc thiết lập và thực hiện các mục tiêu xã hội. Trong khi việc bảo vệ sự bền vững của cuộc sống con người trên hành tinh của chúng ta khiến chính sách công nghiệp xanh trở thành một công việc mang tính chuẩn mực cao, thì cũng có một trường hợp kinh tế mạnh mẽ đối với chính sách công nghiệp xanh - câu chuyện thành công của những quốc gia đi đầu “xanh” như Đức và Đan Mạch chứng minh tiềm năng cạnh tranh của công nghệ mới. Tuy nhiên, như được thể hiện qua nhiều thập kỷ thảo luận về chính sách công nghiệp, sự can thiệp của chính phủ hầu như luôn mang lại những rủi ro về sự nắm bắt chính trị và sự thất bại của chính phủ. Do đó, chính sách công nghiệp xanh không chỉ bị chi phối bởi các chuẩn mực đạo đức mà còn bởi chính trị.

Altenburg T., Assmann C. (Eds.). (2017), *Green Industrial Policy. Concept, Policies, Country*, tạm dịch: Chính sách công nghiệp xanh: Khái niệm, chính sách, quốc gia [85]. Cuốn sách cung cấp cái nhìn tổng quan chi tiết về các chính sách và công cụ khác nhau cho chính sách công nghiệp xanh bao gồm: các cơ chế dựa trên thị trường, chẳng hạn như: thuế môi trường, giấy phép có thể mua bán, trợ cấp và các công cụ quản lý. Các chương về “Định giá tài nguyên môi trường”, “Loại bỏ dần các lĩnh vực gây ô nhiễm”, “Phát triển công nghệ xanh và áp dụng theo từng giai đoạn” và “Thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn” thảo luận chi tiết về việc sử dụng các công cụ chính sách này. Tác giả, cũng đưa ra lời khuyên về cách vượt qua những bế tắc chính trị có thể thách thức việc thực hiện chính sách công nghiệp xanh: nó kêu gọi một cách tiếp cận theo trình tự và thử nghiệm thí điểm khi đưa ra chính sách công nghiệp, xây dựng liên minh và sự tham gia của các bên liên quan vào sự thay đổi mang tính chuyển đổi cũng như các cơ chế kiểm soát để theo dõi và đánh giá việc thực hiện chính sách.

Shin và cộng sự (2015), Industrial professional environment in industrial development, *Journal of Economic Growth* [123, pp.111-121] đã tiến hành phân tích và so sánh kết quả hoạt động đến từ cơ quan công quyền của chính phủ Hàn Quốc tham gia vào thị trường với vai trò là nhà cung ứng công nghệ xử lý nước thải cho doanh nghiệp cũng như việc cung ứng này đến từ khối doanh nghiệp tư nhân trong thị trường. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng đầu tư và chính sách công của chính phủ là những nhân tố then chốt ảnh hưởng đến việc thương mại hóa tiến bộ khoa học công nghệ trong việc xử lý nước thải ở các khu công nghiệp, tuy nhiên tính hiệu quả về mặt thị trường không cao so với việc hoạt động này do tư nhân đảm trách. Yun và cộng sự (2013), “Long term institutional persistence: Ottoman rule and financial development in the regions of Europe”, *Journal of Comparative Economics*, Vol.39, pp 1- 16 [135] cho rằng, quá trình chuyển giao các hoạt động công nghệ môi trường vẫn còn khá khiêm tốn đặc biệt là mối liên hệ giữa hệ thống giáo dục và doanh nghiệp, yếu tố tích cực đến từ tích định hướng và tạo điều kiện hỗ trợ từ chính phủ Hàn Quốc.

Pluvia và cộng sự (2016), “What matters for financial development? Capital controls, institutions, and interactions”, *Journal of Development Economics* [119, pp. 163 – 192] đã chỉ ra những thách thức trong việc áp dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Brazil. Thiếu khả năng kết nối giữa các loại hình doanh nghiệp và dịch vụ công là rào cản cơ bản trong việc đẩy nhanh các công nghiệp mới trong xử lý nước thải công nghiệp ở quốc gia này. Với việc định lượng cụ thể với mô hình Cobb - Douglass, nghiên cứu cũng đã cho thấy hoạt động đầu tư công vào môi trường lớn hơn ít nhất tám lần so với nguồn lực được triển khai cho đổi mới doanh nghiệp ở Brazil. Cường độ đầu tư cho R&D và tỷ lệ áp dụng công nghệ (cả công nghệ cứng và mềm) đều thấp trong khu vực tư nhân.

Niosi, J. (2011), Niosi, J. (2011), *The role of innovation in green industry development*, Published by Business Science Reference [111] xác

định: ở tầm vĩ mô, các nội dung về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cần tích hợp trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (NIS) bởi đây là một hướng đi cụ thể được hầu hết các quốc gia thiết lập, được coi là kinh nghiệm quan trọng trong thành công hoá quá trình phát triển công nghiệp theo hướng xanh. Hệ thống này hoạt động trên cơ sở gắn kết mối tương quan hợp tác giữa ba chủ thể của công nghiệp xanh bao gồm: các trường đại học, viện nghiên cứu – doanh nghiệp - nhà nước. Sự ra đời của NIS có liên quan chặt chẽ với sự hình thành của kinh tế số, kinh tế tri thức, đề cao vai trò của thể chế đổi mới. Mối quan tâm trọng yếu từ hệ thống NIS hướng đến thiết lập dòng luân chuyển công nghệ mới, phát minh mới giữa 3 chủ thể của hệ thống nêu trên. Chất lượng môi trường là một trong những tín hiệu dùng để đo lường tính hiệu quả trong việc kết nối giữa các chủ thể trong NIS.

Ferrari, M. (2005) nhấn mạnh: để công nghiệp xanh thực sự thành công, đòi hỏi một sự đầu tư khá lớn đến từ các doanh nghiệp vào hoạt động tiếp cận công nghệ môi trường và các hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D). Một thực tế có thể thấy, các doanh nghiệp dẫn đầu thị trường, sở hữu một tiềm lực tài chính lớn, luôn có tỷ lệ đầu tư vào môi trường cao nhất. Tuy nhiên, R&D lĩnh vực môi trường là hoạt động đầu tư có tính rủi ro cao và tính hiệu quả khó kiểm soát hơn so với các hoạt động sản xuất kinh doanh truyền thống phổ biến. Tuy nhiên, đây là con đường duy nhất giữ vững vị thế cạnh tranh do đó việc đầu tư vào nghiên cứu và triển khai công nghệ môi trường là hoạt động mang tính thiết yếu. Cho nên, hiệu quả của thể chế về công nghiệp xanh sẽ dễ được xác định hơn khi gắn nó với hoạt động kinh doanh thông qua việc đánh giá kết quả doanh thu của doanh nghiệp.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu trong nước liên quan đến thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh

Nguyễn Đăng Dung và Bùi Ngọc Sơn (2004), *Thể chế chính trị* [26] đã tiếp cận quan niệm về thể chế khi nghiên cứu về thể chế chính trị. Tác giả,

cho rằng: “Mỗi lĩnh vực hoạt động của con người đều có các thể chế nhất định, vì vậy, thể chế bao gồm nhiều loại khác nhau: thể chế giáo dục, thể chế y tế, thể chế chính trị, thể chế kinh tế...”. Trong tác phẩm, này tác giả đã tiếp cận thể chế chính trị dưới hai góc độ: thể chế chính trị về hành vi và thể chế chính trị về tổ chức, dựa vào hình thức thể hiện để chia làm hai loại, thể chế chính trị thành văn thể hiện tập trung trong hiến pháp của mỗi quốc gia, nhưng còn có thể được quy định ở các văn bản dưới hiến pháp, bao gồm các đạo luật, thậm chí các văn bản dưới luật.

Phạm Thị Túy (2014), “Thể chế” [73]. Tác giả bài viết đã phân tích nhiều cách tiếp cận khác nhau về thể chế, tác giả cũng cho rằng mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ có thể trình độ phát triển khác nhau, song đều được vận hành bởi sự chi phối trực tiếp hay gián tiếp của thể chế, song vẫn chưa có sự thống nhất chung về lý luận thể chế và hiện tồn tại những quan niệm khác nhau về thể chế. Tác giả bài viết cho rằng, thể chế là những nguyên tắc xác định mối quan hệ xã hội; định hình cách thức ứng xử của các thành viên trong xã hội và điều chỉnh sự vận hành xã hội, nội hàm thể chế bao gồm ba yếu tố chính: hệ thống pháp luật, các quy tắc xã hội điều chỉnh các mối quan hệ và các hành vi được pháp luật thừa nhận của một quốc gia; các chủ thể thực hiện và quản lý sự vận hành xã hội (bao gồm: nhà nước, cộng đồng cư dân, các tổ chức xã hội dân sự); các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện hoạt động xã hội, quản lý và điều hành sự vận động xã hội.

NCIF (2016). *Vai trò của Nhà nước trong Đầu tư và Cung cấp Dịch vụ công. Nền tảng về Vai trò của Nhà nước trong Phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam* [49]. Tài liệu tập trung phân tích ở góc độ vai trò của nhà nước trong cung cấp dịch vụ công, trong đó nổi bật với việc: nhà nước cần thiết lập môi trường thể chế cho cung cấp dịch vụ công dựa trên các nhu cầu khách quan của nhà đầu tư ở các khu công nghiệp, khu chế xuất. Nhà nước đóng vai trò như nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ công trực tiếp chủ yếu thông qua các đơn vị dịch

vụ công (PSUs). Nghiên cứu của NCIF nhấn mạnh rằng thách thức chính của nhà nước trong việc cải thiện mức độ và chất lượng cung cấp dịch vụ công là đổi mới thể chế và cơ cấu thể chế. Cơ chế và chính sách nhà nước cần phải được xây dựng lại để phản ánh nhất quán bản chất “công” (mức độ cần thiết) của dịch vụ công với một định nghĩa rõ ràng về chức năng của Nhà nước trong mỗi giai đoạn của việc lập kế hoạch, cung cấp và giám sát dịch vụ công đối với quá trình hoạt động của các khu công nghiệp. Hệ thống phân bổ nguồn lực và loại hình hỗ trợ cho cung cấp dịch vụ công cần phải tập trung vào kết quả (đầu ra). Vai trò của xã hội trong cung cấp dịch vụ công cần phải được định nghĩa rõ ràng và được khuyến khích, chủ yếu tập trung vào vai trò tương ứng của chính phủ và xã hội trong đánh giá và theo dõi mức độ và chất lượng dịch vụ công.

Chu Thị Mai Phương (2017), *Ảnh hưởng của thể chế đến quyết định đầu tư và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam* [57]. Về mặt lý luận: luận án đã khẳng định được vai trò quan trọng của thể chế kinh tế đến quyết định đầu tư và kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Về mặt thực tiễn: luận án có khung lý thuyết rõ ràng, sử dụng mô hình hàm sản xuất Cobb - Douglas, mô hình đầu tư Euler với dữ liệu mảng được ghép nối từ bộ số liệu của GES và PCI giai đoạn từ 2006 đến 2014. Từ đó, luận án đánh giá được ảnh hưởng của thể chế kinh tế đến quyết định đầu tư và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam.

Trần Quốc Toàn, Phùng Hữu Phú, Tạ Ngọc Tấn (2019), *Thể chế phát triển nhanh - bền vững. Kinh nghiệm quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong giai đoạn mới* [70], cuốn sách đã làm rõ hơn khái niệm, nội dung, bản chất, cấu trúc và vai trò của thể chế phát triển, thể chế phát triển nhanh - bền vững. Làm rõ hơn vai trò của thể chế và mối quan hệ giữa thể chế chính trị với thể chế kinh tế và thể chế phát triển xã hội trong quá trình phát triển; Nêu lên những kinh nghiệm (thành công, không thành công) trong xây dựng và thực thi thể chế phát triển của một số nước trên thế giới, rút ra những

gợi ý hữu ích đối với Việt Nam; Phân tích, đánh giá những hạn chế, bất cập, những “điểm nghẽn” trong thể chế phát triển hiện nay của Việt Nam, chỉ rõ, nguyên nhân; Nêu lên những yêu cầu, nội dung, định hướng giải pháp tiếp tục đổi mới và xây dựng thể chế tổng thể phát triển nhanh - bền vững đất nước nói chung và cụ thể đối với các thể chế thành phần: thể chế chính trị, thể chế kinh tế, thể chế phát triển xã hội trong giai đoạn mới.

Ngô Tuấn Nghĩa (2019), “Thể chế phát triển công nghiệp rút ngắn - kinh nghiệm của Nhật Bản và Hàn Quốc” [51]. Tác giả đã đưa ra cách hiểu về phát triển công nghiệp rút ngắn, trong cách tiếp cận thể chế; từ quan điểm đó, tác giả đã chỉ ra hàm ý, ứng với giai đoạn lịch sử của Nhật Bản và Hàn Quốc những thập kỷ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, đặc biệt là giai đoạn 1960 - 1990, cả hai quốc gia đã xây dựng thể chế phát triển công nghiệp rút ngắn phù hợp, đi liền với đó là việc giải quyết quan hệ nhà nước - thị trường đạt được nhiều thành công, có thể có những kinh nghiệm quý đối với con đường phát triển của quốc gia phát triển đi sau.

Ngô Tuấn Nghĩa (2019), “Hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo ở Việt Nam” [50]. Tác giả cho rằng: hiện nay, quá trình phát triển của các quốc gia trên thế giới cho thấy, đổi mới sáng tạo đang trở thành yếu tố đóng vai trò cốt lõi thúc đẩy năng lực cạnh tranh, tạo việc làm, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe con người, giảm bất bình đẳng, tăng trưởng bao trùm, bền vững. Tuy nhiên, để phát triển kinh tế dựa trên nền tảng đổi mới sáng tạo, đòi hỏi phải hoạch định và tổ chức thực hiện nhiều chính sách đúng đắn, phức hợp, liên quan tới nhiều ngành, chủ thể và nguồn lực khác nhau. Đối với Việt Nam, vấn đề đặt ra mang tính thách thức là sớm hoàn thiện hệ thống thể chế thúc đẩy phát triển kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo. Trong bài viết, tác chỉ ra nhận diện thể chế thúc đẩy phát triển kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo; vấn đề đặt ra trong thể chế thúc đẩy phát triển kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo ở Việt Nam và xuất phát từ yêu cầu của xã

hội hiện nay và trên cơ sở những hạn chế tác giả chỉ ra, trong thời gian tới, để góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế Việt Nam dựa trên đổi mới sáng tạo, tác giả đã đưa ra một số biện pháp để tiếp tục hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo ở Việt Nam.

Nguyễn Hoàng Quy & Lê Thị Ánh Tuyết (2020), “Chính sách công nghiệp xanh - kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam” [62]. Bài viết đã nghiên cứu kinh nghiệm chính sách công nghiệp xanh của một số quốc gia trên thế giới: Kinh nghiệm ngành công nghiệp nhôm và hạt nhân của Đức, kinh nghiệm ngành than và thép các nước Đông Âu, kinh nghiệm ngành phân bón và xi măng tại Áo, từ đó rút ra một số kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam trong xây dựng và phát triển chính sách công nghiệp xanh như sau: (1) về khả năng thi hành và áp dụng chính sách công nghiệp xanh vào thực tiễn, tiềm năng hơn bất cứ một chính sách công nghiệp nào trước đó; (2) cần giải quyết các vấn đề gây ô nhiễm phải từ các nhân tố trực tiếp, thay vì gián tiếp ảnh hưởng tác động; (3) bài học từ phát triển ngành công nghiệp phân bón và xi măng của Áo chỉ ra hiệu quả của chính sách công nghiệp xanh cần được hoạch định bởi một cơ chế thi hành pháp lý cao nhất, có phạm vi ảnh hưởng tới tất cả các ngành trong nền kinh tế, có khả năng tự điều chỉnh, phối hợp và liên kết giữa các cấp từ trung ương tới địa phương. Do đó, Chính phủ Việt Nam phải trực tiếp kiểm soát các quy định và cơ chế trong chính sách xanh, đồng thời gắn liền phát triển kinh tế bền vững với gia tăng cơ hội việc làm, tăng cạnh tranh cho sản phẩm nội địa, đột phá trong công nghệ và cải thiện phúc lợi xã hội.

Phùng Thị Quỳnh Trang, Nguyễn Thị Thu Hà (2021), “Kinh nghiệm phát triển chính sách công nghiệp xanh ở một số quốc gia và bài học cho Việt Nam” [71]. Bài viết đã nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia: Hàn Quốc, Đan Mạch, Trung Quốc từ đó đưa bài học kinh nghiệm cho Việt Nam để thực hiện xanh hóa các ngành công nghiệp, Chính phủ có vai trò then chốt trong việc phát triển hệ thống chính sách trong suốt giai đoạn đầu của quá trình.

Các điểm chính cần được xem xét trong việc phát triển công nghiệp xanh và năng lượng tái tạo, bao gồm: Khả năng hiện có và cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng cần được xem xét trong sự phát triển của một ngành công nghiệp xanh; Việc đánh giá về triển vọng tổng thể và mức độ sẵn sàng suốt chuỗi giá trị cần được tiến hành; Thông tin phản hồi nên được trung cầu trong suốt quá trình phát triển; Sự tham gia hợp tác của các tổ chức nghiên cứu và công ty tư nhân là cần thiết để đảm bảo sự nhất quán về tầm nhìn và mục tiêu phát triển của ngành. Ở mỗi giai đoạn, Chính phủ cần xác định rõ mục tiêu, thách thức của mục tiêu và các chỉ số đề ra cùng với báo cáo đánh giá hiệu quả phương hướng và kết quả hoạt động. Cùng với đó, cơ chế cạnh tranh sẽ khuyến khích sự phát triển nền công nghiệp xanh khi các doanh nghiệp liên tục đổi mới sáng tạo công nghệ và sản phẩm của họ để thích ứng với nhu cầu tiêu dùng xanh. Cơ chế cạnh tranh sẽ khuyến khích sự phát triển không ngừng của nền công nghiệp xanh khi các doanh nghiệp liên tục đổi mới sáng tạo. Đồng thời, Việt Nam phát triển nền công nghiệp xanh phải tương thích và tuân thủ với những quy định về công nghiệp xanh trên thế giới. Vì nền kinh tế xanh là mục tiêu toàn cầu của nhiều quốc gia trên thế giới, do đó, để tạo sự cân bằng trong phát triển, những thỏa thuận môi trường quốc tế sẽ đưa ra các lệnh trừng phạt thương mại đối với nền kinh tế không tuân thủ các chính sách kinh tế xanh.

1.3. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH, NHỮNG KHOẢNG TRỐNG KHOA HỌC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.3.1. Khái quát kết quả nghiên cứu thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh và dự kiến kế thừa

Các công trình nghiên cứu cả trong và ngoài nước tạo điều kiện cho nghiên cứu sinh có thể kế thừa:

Thứ nhất: khái niệm thể chế và thể chế thúc đẩy phát triển. Các công trình trình bày khá rõ sự khác nhau giữa thể chế và cơ chế, giữa thể chế và pháp luật.

Nhấn mạnh sự cần thiết của khoa học về thể chế như là sự “hòa trộn” giữa cơ chế với pháp luật, chính sách và nguồn nhân lực thực thi pháp luật, chính sách.

Thứ hai, khái niệm công nghiệp xanh dưới góc nhìn của khoa học môi trường, hóa học và dưới góc nhìn kinh tế học. Công nghiệp theo nghĩa truyền thống là quá trình sản xuất bằng máy móc sử dụng các động lực do năng lượng hóa thạch sinh ra và phát thải ô nhiễm môi trường. Ngược lại công nghiệp xanh là nền sản xuất công nghiệp thân thiện môi trường, chất thải của nó ít, thậm chí bằng không đối với môi trường xung quanh.

Thứ ba, các công trình nghiên cứu làm rõ thể chế thúc đẩy phát triển nói chung và thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh nói riêng.

Thứ tư, kế thừa các yếu tố ảnh hưởng đến thể chế phát triển nói chung và thể chế phát triển công nghiệp xanh nói riêng như: (1) mức độ nhận thức của doanh nghiệp; (2) mức độ tuân thủ các yêu cầu về môi trường; (3) tính khoa học, hiệu lực, hiệu quả của các quy phạm pháp luật; (4) mức độ hội nhập quốc tế; (5) nền tảng công nghiệp địa phương. Đây là điểm kế thừa quan trọng đối với Luận án, là cơ sở để nghiên cứu có chiều sâu hơn về mặt học thuật.

- Các công trình tương đối thống nhất về tiêu chí đánh giá chất lượng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh dưới 3 góc độ: (1) về môi trường; (2) về kinh tế và (3) về xã hội.

- Một số công trình nghiên cứu chia sẻ các kinh nghiệm đối quá trình thiết lập thể chế phát triển ở một số quốc gia (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản), một số địa phương trong nước (Bắc Giang, Bình Dương). Với những bài học kinh nghiệm này, sẽ là bài học để Luận án tìm ra tính tương thích với hiện trạng phát triển công nghiệp ở Hưng Yên; từ đó có các giải pháp phù hợp.

1.3.2. Những khoảng trống luận án tập trung nghiên cứu

Thứ nhất, số lượng, chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền ban hành liên quan đến môi trường xanh, chủ thể chịu

sự tác động của thể chế trong quá trình chuyển đổi từ công nghiệp truyền thống (công nghiệp cũ, phát thải ô nhiễm môi trường) sang phát triển công nghiệp xanh.

Thứ hai, thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở quy mô cấp tỉnh. Bên cạnh những quy định, tiêu chuẩn đánh giá đo lường về phát triển công nghiệp xanh do nhà nước cấp trung ương ban hành thực hiện thống nhất trên toàn quốc (63 tỉnh thành) còn là những văn bản do cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện ban hành liên quan đến phát triển công nghiệp xanh đối với từng nhà máy, cũng như khu công nghiệp, khu chế xuất.

Do sự khác biệt về địa lý và thể chế chính trị cũng như cấu trúc bộ máy nhà nước, các công trình nghiên cứu nước ngoài hiểu chưa thật rõ về “nhà nước cấp tỉnh” của Việt Nam, đặc biệt là tỉnh Hưng Yên (nhỏ về diện tích, sát vùng thủ đô, truyền thống nông nghiệp lúa nước bám rễ rất sâu và người công nhân...). Đối với các công trình trong nước, thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, xét về tổng quan, các tỉnh thành sẽ tương tự như nhau, nhưng thực tế cho thấy: khung thể chế giống nhau nhưng kết quả thu được giữa các tỉnh thành cũng rất khác nhau. Ví dụ: tỉnh Hưng Yên và Hải Dương trước đây là một tỉnh to, Hải Hưng, nhưng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở hai tỉnh khác nhau khá nhiều, đặc biệt về hiệu quả của thể chế. Vấn đề quan trọng nhất của luận án là: chỉ ra những giải pháp đặc thù của Hưng Yên trong xây dựng, thực thi vận hành và hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh tỉnh nhà.

Góc độ nghiên cứu của các tài liệu cũng khác đa dạng. Có tài liệu tiếp cận dưới góc độ quản lý nhà nước; có tài liệu tìm hiểu thông qua chính sách công; có tài liệu nhìn nhận dưới góc độ quản trị,... Chính sự đa dạng trong các cách tiếp cận khiến việc tìm ra “điểm chung” có khả năng kế thừa khi nghiên cứu dưới góc độ kinh tế chính trị là một thách thức trong Luận án này. Hơn nữa, các công trình này thường gắn với một địa phương cụ

thể. Một số công trình chưa thực sự sâu, hàm lượng khoa học chưa cao. Do đó, vấn đề thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh tiếp tục cần được nghiên cứu.

Công nghiệp theo hướng xanh đã tồn tại và phát triển mạnh ở các quốc gia phát triển, nhưng ở nước ta, để phát triển công nghiệp theo hướng xanh là một quá trình đòi hỏi khá nhiều yếu tố. Chính vì vậy, các nghiên cứu về công nghiệp xanh ở trong nước mới chỉ dừng lại ở việc tiếp cận dưới góc độ lý luận, tính thực tiễn trong các nghiên cứu không cao bằng so với các tài liệu nước ngoài. Một vấn đề nữa là các nghiên cứu nước ngoài, quy mô nghiên cứu cũng có sự khác biệt; các đặc điểm về tôn giáo, chính trị, văn hóa và tiềm lực tài chính cũng khác, điều này làm cho một số yếu tố và nhận định rút ra khó để kế thừa phù hợp với bối cảnh ở Hưng Yên nói riêng và cả nước nói chung.

Ở tỉnh Hưng Yên, chủ yếu phát triển công nghiệp nói chung, chưa tập trung phát triển công nghiệp xanh, chưa có nhiều doanh nghiệp xanh... Các công trình nghiên cứu liên quan về thể chế chưa có nhiều, nhất là công trình nghiên cứu về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh. Trong điều kiện cụ thể của tỉnh Hưng Yên, luận án phải làm rõ được thực trạng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên hiện nay, qua đó đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh.

Thứ ba, giải pháp hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo cách tiếp cận kinh tế chính trị Mác- Lê Nin. Nghiên cứu thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn cấp tỉnh có một số tác giả đề cập, nhưng cụ thể đối với tỉnh Hưng Yên, và dưới góc nhìn kinh tế chính trị thì đây là công trình đầu tiên.

1.3.3. Những vấn đề trọng tâm trong nghiên cứu thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên mà luận án cần tập trung làm rõ

Qua những vấn đề chưa được làm rõ, từ góc độ nghiên cứu kinh tế chính trị học, luận án sẽ tiếp tục làm rõ những vấn đề sau:

Thứ nhất, trên cơ sở các khái niệm về thể chế, thể chế thúc đẩy phát triển, công nghiệp xanh, cần làm rõ khái niệm thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cấp tỉnh.

Thứ hai, phân tích, chỉ rõ đặc điểm chung của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam và thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cấp tỉnh, đặc biệt là tỉnh Hưng Yên; nội dung, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, học hỏi kinh nghiệm từ quốc tế và các địa phương trong nước, từ đó rút ra giá trị tham khảo cho tỉnh Hưng Yên.

Thứ ba, thông qua phân tích điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên trong những năm gần đây tập trung làm rõ thực trạng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh giai đoạn năm 2016-2023, phân tích thực trạng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, chỉ rõ kết quả đạt được, yếu kém và nguyên nhân của những thành tích và hạn chế.

Thứ tư, dự báo bối cảnh sắp tới về môi trường phát triển công nghiệp xanh tỉnh Hưng Yên để đề ra phương hướng, giải pháp hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH TRÊN ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH TRÊN ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

2.1.1. Một số khái niệm cơ bản

- Khái niệm thể chế

Các nhà kinh tế học, xã hội học và chính trị học đưa ra rất nhiều các quan niệm khác nhau về thể chế.

Trong lý luận của mình, mặc dù C.Mác chưa sử dụng thuật ngữ thể chế, tuy nhiên, từ nội dung lý thuyết hình thái kinh tế xã hội, tập trung ở bộ “Tư bản”, quá trình vận động của xã hội do những quy luật xã hội chi phối hay nói cách khác là những trật tự tự nhiên của xã hội (quy luật về sự phù hợp của kiến trúc thượng tầng với cơ sở hạ tầng, quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất; ý thức xã hội với tồn tại xã hội), có thể khẳng định, xã hội ở từng trình độ phát triển nhất định đều có thể chế chính trị và thể chế kinh tế đan xen. Trong nghiên cứu của mình, Mác tập trung vào phê phán quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thông qua việc phê phán thể chế kinh tế tư bản chủ nghĩa là tiền đề để duy trì quan hệ bóc lột của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân lao động làm thuê.

Theo định nghĩa của Ngân hàng Thế giới (2012) thì thể chế là các quy định theo đó các cá nhân, công ty và nhà nước tác động lẫn nhau. Thể chế được nhìn nhận như là yếu tố chính quyết định sự phát triển lâu dài của một quốc gia.

Theo quan niệm của Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF (2015): “Thể chế có thể được hiểu là cái tạo thành khuôn khổ trật tự cho các quan hệ của con người, định vị thể chế thực thi và giới hạn của các quan hệ giữa các bên tham gia tương tác; là ý chí chung của cộng đồng xã hội trong việc xác lập trật tự, những quy tắc, những ràng buộc và các chuẩn mực, giá trị chung được mọi người chia sẻ.

Ở Việt Nam, các nhà khoa học cũng đã có những công trình nghiên cứu về thể chế. Khái niệm thể chế được các tác giả đưa ra theo nhiều cách khác nhau. Theo Hoàng Phê (1992) cho rằng, "Thể chế là những quy định, luật lệ của một chế độ xã hội buộc mọi người phải tuân theo" [5,tr.11]. Tháng 10/2004, trong hội thảo khoa học "Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam" GS.TS. Đỗ Thế Tùng đề cập: "Thể chế gồm những đạo luật, luật lệ, điều lệ, quy tắc, thủ tục, tập quán được thừa nhận chung mà mọi người phải tuân theo; các tổ chức kinh tế và chính trị cùng những định chế của nó và yếu tố văn hóa hình thành từ thực tiễn". Bộ Khoa học Công nghệ (2004) định nghĩa: "Thể chế là một cách thức xã hội xác lập khung khổ, trật tự, trong đó diễn ra các quan hệ giữa con người và cơ chế, quy chế, quyền lực, quy tắc, luật lệ vận hành của trật tự xã hội đó" [5, tr.11].

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2020) trong Giáo trình môn Kinh tế Chính trị đã định nghĩa: thể chế là những nguyên tắc, các phương thức để thực hiện nguyên tắc và những hình thức tổ chức xã hội do con người lập ra nhằm ràng buộc các cách ứng xử và sự phối hợp giữa con người và các tổ chức, từ đó điều chỉnh hành vi của các thành viên và tổ chức trong xã hội [39, tr.54].

Các nghiên cứu về thể chế dù trong nước hay quốc tế đều rất phong phú, đa dạng phù hợp với từng bối cảnh lịch sử cụ thể. Trên cơ sở kế thừa, có thể hiểu định nghĩa về thể chế như sau: *Thể chế là những quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các thành viên và tổ chức trong xã hội.*

Khái niệm thể chế kinh tế

Một quốc gia có thể chế kinh tế tốt khi đảm bảo được: hiệu lực của các thiết chế pháp lý (Rule of law), môi trường kinh doanh tốt, quyền sở hữu tài sản, các quy chuẩn xã hội thân thiện với thị trường để đảm bảo thu hút đầu tư, tham gia hoạt động thương mại, sử dụng tối ưu và hiệu quả hơn các nguồn vốn con người và vật chất, và trong đạt được tăng trưởng kinh tế tốt hơn trong dài hạn [84].

Thể chế kinh tế cũng không đơn giản là hệ thống các quy phạm pháp luật mà tiếp cận dưới góc độ tổ chức thực hiện, đưa các quy định vào thực tiễn; là sự vận động hiện thực khi chính sách pháp luật được triển khai thực hiện và đi vào cuộc sống. Pháp luật là những quy định trên giấy tờ (văn bản, văn kiện...) còn thể chế là trạng thái vận động hiện thực của các chủ thể liên quan theo quy định của pháp luật nhằm đạt mục tiêu xác định.

Brewn. T (2019) [89], thể chế kinh tế được định nghĩa là các “thể chế cần thiết để bảo đảm sự vận hành hiệu quả của thị trường”.

Thể chế kinh tế là hệ thống những quy định của các chủ thể có thẩm quyền và hệ thống tổ chức bộ máy, nhân lực thực hiện những quy định nhằm hiện thực hóa các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế.

Thể chế kinh tế cấu trúc bởi ba phần:

Một là, tổng thể những quy định của các chủ thể có thẩm quyền (nội quy doanh nghiệp ... các văn bản của Nhà nước, và cao nhất là hiến pháp); các chính sách, quy hoạch, kế hoạch kinh tế...

Hai là, bộ máy tổ chức và con người để thực hiện những quy định nêu trên;

Ba là, bộ phận điều tiết, chỉ huy, trọng tài, xử lý những sự cố và hệ thống chế tài nhằm duy trì tổng thể vận động ổn định, tiến về đích.

Khái niệm thể chế phát triển

Vận động của sự vật luôn có xu thế phát triển tiến lên, cố nhiên những quy luật nội tại thúc đẩy sự phát triển của mỗi sự vật, song cần có sự kết hợp hài hòa nhiều nhân tố cả khách quan, chủ quan thì sự vận động mới diễn ra. Thể chế phát triển là tổng thể những sức mạnh, quy định, những ràng buộc thúc đẩy sự vật vận động theo nguyên lý phát triển.

Thể chế phát triển được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Theo Blown. J (2015) [88], thể chế phát triển khác thể chế thông thường ở chỗ, không phải tạo ra khuôn khổ để duy trì hoặc quản lý mà đích hướng đến của thể chế phát triển là tạo ra các cú hích nhằm hỗ trợ cho đối tượng tiếp nhận thể chế nâng cao hơn về hàm ý giá trị.

Như vậy, *thể chế phát triển là thể chế tạo động lực, con đường vận động kế tiếp và giải quyết mối quan hệ lợi ích giữa các chủ thể hài hòa nhất nhằm thúc đẩy sự vật, hiện tượng lớn về mặt quy mô, tốt hơn về chất lượng và đa dạng, phong phú hơn về cơ cấu. Phát triển là một xu thế tất yếu, do đó tất cả những gì kiến tạo sự phát triển như tạo động lực, vạch ra xu hướng, cụ thể hóa lộ trình, bước đi... đều xem là thể chế thúc đẩy phát triển.*

Khái niệm công nghiệp xanh

Xanh là một trạng thái của màu sắc, dùng để phản ánh nhóm thực vật có màu “diệp lục” do sự quang hợp ánh sáng của lá cây tạo nên. Màu xanh với hàm ý sự sống của cây cối, sinh sôi nảy nở, phát triển. Từ lĩnh vực của sinh học, chữ xanh của “hữu cơ” chuyển dần sang lĩnh vực vô cơ, thuần túy cơ học và sản xuất vật chất “vô tri, vô giác”. Quá trình sản xuất của máy móc sử dụng năng lượng hóa thạch, phát thải ra môi trường quá nhiều khí độc hại như CO₂, CO, H₂S,... Để giảm bớt phát thải khí nhà kính, người ta sử dụng khái niệm công nghiệp xanh để chỉ những nhà máy, công xưởng sản xuất, chế biến quy mô công nghiệp nhưng ít thậm chí không có phát thải, quy trình sản xuất thân thiện môi trường là *công nghiệp xanh*.

Công nghiệp 4.0 bên cạnh tác động tích cực là việc vận dụng những thành tựu khoa học hiện đại mới trong sản xuất, trên nền tảng điện toán đám mây và kết nối giữa thế giới thực - ảo đã tạo ra những phát kiến vô cùng vĩ đại cho sản xuất; nhưng điều này không đồng nghĩa với việc đây là lựa chọn tối ưu cho phát triển bền vững bởi ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu vẫn luôn thường trực và tạo ra những khó khăn thách thức mới. Do đó, công nghiệp xanh là hướng đi hài hòa hơn nữa những lợi ích kinh tế mang lại nhưng vẫn đảm bảo các điều kiện về môi trường công nghiệp.

Theo UNIDO (2011), Công nghiệp xanh có nghĩa là các nền kinh tế phấn đấu cho một lộ trình sản xuất công nghiệp bền vững hơn, bằng cách thực hiện các khoản đầu tư công xanh và thực hiện các sáng kiến chính sách công khuyến khích đầu tư tư nhân có trách nhiệm với môi trường. Xanh hóa Công

nghiệp là một phương pháp để đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững và thúc đẩy các nền kinh tế bền vững. Nó bao gồm hoạch định chính sách, cải tiến quy trình sản xuất công nghiệp và năng suất sử dụng tài nguyên hiệu quả [97].

Theo UNEP (2011), Công nghiệp xanh là thành phần của nền kinh tế xanh; tập trung vào sản xuất và tiêu dùng. Vì họ cho rằng, nền kinh tế xanh là một nền kinh tế “có kết quả trong việc cải thiện phúc lợi con người và công bằng xã hội, đồng thời giảm thiểu đáng kể các rủi ro về môi trường và hệ sinh thái khan hiếm. Nói một cách đơn giản nhất, một nền kinh tế xanh đảm bảo hài hoà các tiêu chí: ít carbon, tài nguyên hiệu quả và hòa nhập xã hội” [120].

UNEP (2011) đã đưa ra định nghĩa một cách đơn giản, Công nghiệp xanh là sản xuất và phát triển công nghiệp không gây tổn hại đến sức khỏe của các hệ thống tự nhiên hoặc dẫn đến kết quả bất lợi cho sức khỏe con người. Công nghiệp xanh hướng đến lồng ghép các cân nhắc về môi trường, khí hậu và xã hội vào các hoạt động của doanh nghiệp [120].

Lee-Hyung Kim và cộng sự (2018) [107] cho rằng: Công nghiệp xanh có nghĩa là một loại hình công nghiệp dựa trên hệ thống thân thiện với môi trường, trong đó cấu trúc công nghiệp hiện tại, được giữ nguyên vẹn, được tái cấu trúc thành một hệ thống thân thiện với môi trường hơn. Công nghiệp xanh theo đuổi sản xuất và tiêu dùng bền vững mô hình, xem xét các yếu tố như: tài nguyên và hiệu quả năng lượng, carbon thấp và phát thải thấp, và ngành công nghiệp không gây ô nhiễm và an toàn thông qua quản lý vòng đời. Chương trình công nghiệp xanh bao gồm việc “xanh hóa” tài nguyên ý nghĩa của ngành sản xuất hiệu quả và môi trường cho tất cả các loại hình công nghiệp được nâng cao trên cơ sở liên tục. Ngoài ra, ngành công nghiệp xanh tạo ra các sản phẩm liên quan đến môi trường hàng hóa và dịch vụ, chẳng hạn như dịch vụ quản lý và tái chế chất thải, năng lượng tái tạo công nghệ năng lượng, và các dịch vụ tư vấn và phân tích môi trường [129].

Jessica Ellis Last Modified (2023) [100], cho rằng: Công nghiệp xanh là một thuật ngữ có thể được sử dụng cho các doanh nghiệp công nghiệp áp

dụng các biện pháp thân thiện với môi trường hoặc những doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm có ý thức sinh thái.

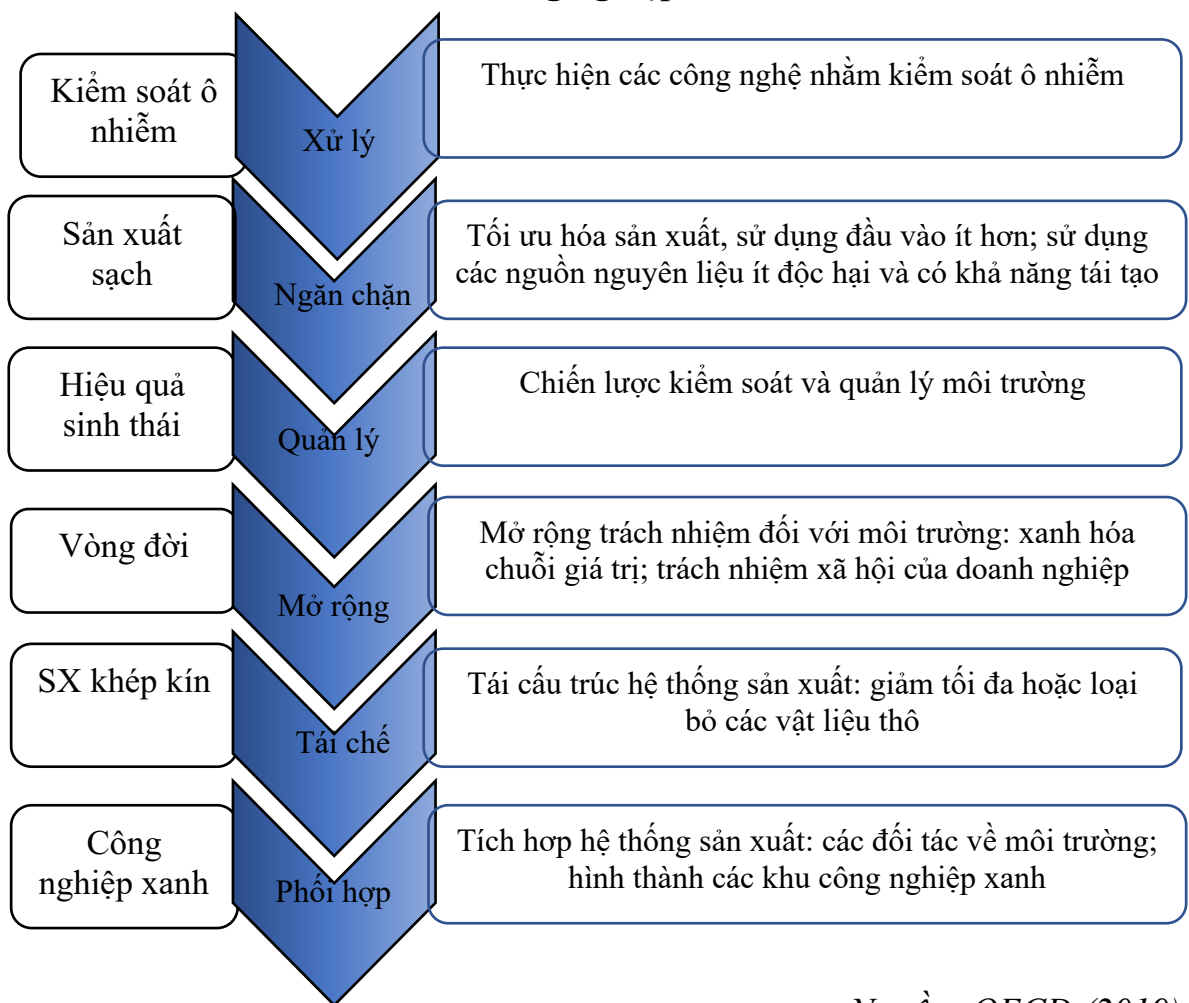
Từ các quan niệm trên về công nghiệp xanh, Nghiên cứu sinh quan niệm: *Công nghiệp xanh là nền công nghiệp mà trong đó, quá trình sản xuất được thực hiện dựa trên nền tảng tiến bộ khoa học, công nghệ, ít phát thải, thân thiện môi trường.*

Công nghiệp xanh tập trung giải quyết vấn đề sau:

- + Phát thải ít nhất: nhấn mạnh việc tự xử lý và sử dụng trong nội bộ
- + Thân thiện môi trường: không làm bẩn, xấu đất, nước, không khí...

các sinh vật vẫn sống bình thường.

Hình 2.1. Quy trình phát triển từ công nghiệp truyền thống đến công nghiệp xanh



Nguồn: OECD (2019)

Khái niệm thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh

Thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh được thiết lập dựa trên các lập luận từ thể chế; thể chế phát triển; đặc thù của công nghiệp xanh. Theo đó, một thể chế có thể thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh đảm bảo các tiêu chí:

Tính hiệu quả (performance): Một thể chế hiệu quả là thể chế có khả năng cung cấp các dịch vụ công cộng cơ bản và thiết kế và thực thi các chính sách. Tính hiệu quả của thể chế được đo lường bằng hiệu lực (effectiveness) và hiệu suất (efficiency), hiệu quả thể chế là nền tảng của năng lực của nhà nước trong việc quản lý các chức năng hành pháp, lập pháp và tư pháp của mình, để quản lý nền kinh tế, cung cấp các dịch vụ xã hội, sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững, để đảm bảo bảo vệ quyền con người, kinh tế và xã hội, các quyền dân sự và chính trị, và an ninh (UNDP 2010). Hiệu lực là mức độ mà một mục tiêu của tổ chức đạt được, do đó đánh giá được hiệu lực của thể chế sẽ giúp cho việc thiết kế các chương trình chính sách nhằm phát triển năng lực thể chế trong từng lĩnh vực cụ thể này. Hiệu suất là tỷ lệ của đầu ra (hoặc những gì đã đạt được) trên các tài nguyên được sử dụng để tạo ra chúng (tiền bạc, thời gian, lao động,...)

Khả năng thích ứng là khả năng dự đoán, thích nghi, thay đổi và các ưu tiên thay đổi để đáp ứng các điều kiện trong tương lai và đổi mới để đáp ứng nhu cầu trong tương lai (UNDP 2010). Một thể chế thích ứng là thể chế rất linh hoạt và có thể tự cải thiện các vấn đề nội tại, đồng thời dự đoán và ứng phó với các cú sốc (kinh tế, chính trị) bằng các giải pháp sáng tạo (UNDP 2010 và Killick 1995).

Tính ổn định là mức độ mà một thể chế có khả năng làm giảm sự biến động hay sự bất định của hiệu quả thể chế thông qua việc thể chế hóa các thông lệ và quy định, và có thể xác định và giảm thiểu rủi ro bên trong và bên ngoài thông qua quản trị rủi ro (UNDP 2010).

Có thể thấy, quan niệm về chất lượng thể chế khá thống nhất ở ba đặc điểm chính đó là: tính hiệu quả, khả năng thích ứng và tính ổn định. Quan niệm về chất lượng thể chế trong nghiên cứu này được hiểu theo quan niệm của UNDP (2011).

Từ các quan niệm nêu trên, thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh được hiểu: *là tổng thể những quy định của chủ thể có thẩm quyền và hệ thống tổ chức bộ máy, con người thực hiện những quy định cùng những chế tài ràng buộc lẫn nhau nhằm phát triển lĩnh vực công nghiệp theo hướng xanh làm cho môi trường ngày càng tốt hơn.*

Thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh có thể hiểu theo cách khác là: nhà xác lập khung khổ pháp lý nhằm khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ phát triển những cơ sở sản xuất công nghiệp theo hướng sạch, hữu cơ, thân thiện môi trường đồng kim hãm, kiềm chế tiến tới loại bỏ những cơ sở sản xuất công nghiệp dựa trên công nghệ cũ, tốn nhiều năng lượng hóa thạch, phát thải cao, hủy hoại môi trường.

Nghiên cứu thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cần chú ý một số khía cạnh quan trọng:

Các quy tắc xã hội (chính thức và phi chính thức) chi phối các hoạt động phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp xanh. Trong khuôn khổ nghiên cứu của luận án chủ yếu đề cập tới các quy tắc chính thức bao gồm các quy định pháp luật (Hiến pháp, luật, nghị định, quyết định...) do các cơ quan có thẩm quyền nhà nước ban hành.

Cơ chế tức là toàn bộ phương thức để các quy định pháp luật được triển khai trong thực tiễn, hướng các hoạt động sản xuất công nghiệp theo xanh - sạch - thân thiện. Khi nghiên cứu, cần xem xét các cơ chế để thể chế vận hành có tạo thuận lợi hay gây khó khăn, cản trở các chủ thể kinh tế ở các khu công nghiệp tuân thủ, thực hiện các quy định đã được chính quyền ban hành.

Các chế tài tức là trách nhiệm pháp lý đối với các chủ thể khi vi phạm các quy định pháp luật về phát triển công nghiệp. Theo đó các chế tài cần có sự công bằng, khách quan đảm bảo được thực thi một cách nghiêm minh.

2.1.2. Đặc điểm của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cấp tỉnh

Đặc điểm chung

Thứ nhất, đặc điểm chung nhất của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh là chịu sự quyết định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương và cơ quan nhà nước ở địa phương ban hành. Một chính thể hữu cơ những văn bản quy phạm pháp luật do các trung ương và địa phương ban hành. Phát triển công nghiệp không thể tự phát, tùy tiện mà phải tuân thủ quy định của Nhà nước. Quy định của Nhà nước hiểu theo nghĩa rộng bao gồm: chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật nhà nước, quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển công nghiệp cùng những quy định do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp ban quản lý khu công nghiệp quy định.

Thứ hai, là thể chế kinh tế, nên tác động thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh của tỉnh chịu sự chi phối của bộ máy tổ chức và nhân sự thực thi công vụ cấp tỉnh. Bộ máy nhà nước ở tỉnh bao gồm những cơ quan, đơn vị, con người... thực thi nhiệm vụ liên quan tới thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh. Cấu trúc bộ máy, con người cụ thể, nguồn kinh phí, nguyên tắc hoạt động... do pháp luật quy định.

Thứ ba, phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn tỉnh không chỉ có thành phần kinh tế nhà nước mà còn nhiều thành phần kinh tế khác (tập thể, tư nhân, kinh tế hộ gia đình, FDI) cùng tham gia. Do đó, thể chế thúc đẩy công nghiệp xanh phải cụ thể hóa, phù hợp hóa vào từng đối tượng đặc thù tham gia phát triển công nghiệp xanh.

Đặc điểm riêng

Thứ nhất, thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh khác với thể chế phát triển công nghiệp truyền thống (sử dụng năng lượng hóa thạch, phát

thải cao, ô nhiễm, hủy hoại sinh thái) là, những bước đi đầu tiên của quá trình vấp phải sự “kháng cự, chống đối” của những chủ thể không muốn thay đổi. Chuyển từ công nghệ truyền thống sang công nghệ xanh thực chất là một cuộc cách mạng về máy móc, công nghệ, nhưng trước hết phải có đổi mới nhận thức trong tư duy. Nói cách khác là sự tạo lập thể chế khuyến khích, thúc đẩy sản xuất công nghiệp ít phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng xanh, sạch, thân thiện môi trường; đồng thời sử dụng chế tài để kiểm chế, tiến tới loại bỏ những cơ sở sản xuất độc hại.

Sự khác biệt của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh so với thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp truyền thống ở chỗ, của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ra đời giúp ứng phó những mục tiêu mà thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp truyền thống chưa đạt được, xúc tiến quá trình chuyển hóa xanh, đưa nền kinh tế tiến tới phát triển bền vững. Nói cách khác, của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh là biện pháp hữu hiệu để khắc phục những hậu quả do biến đổi khí hậu toàn cầu - vốn được xem là thất bại lớn nhất trong lịch sử nhân loại gây ra. Trong bối cảnh kinh tế đang phát triển, nền công nghiệp xanh sử dụng một cách hữu hiệu những công cụ pháp lý nhằm thiết lập quyền tiếp cận và hạn ngạch sử dụng nguồn tài nguyên, tối thiểu hóa tác nhân gây ô nhiễm hay chính sách thuế môi trường phản ánh trực tiếp chi phí xã hội từ ô nhiễm vào giá cả, khiến thay đổi hành vi tiêu dùng trong ngắn hạn và hướng tới phát triển ngành công nghiệp sạch theo định hướng bền vững.

Đặc thù *thứ hai* của của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh là phải lường trước những rủi ro không mong muốn khi hoạch định chính sách ở tầm vĩ mô, dài hạn của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh; có thể chưa dự đoán được hết những rủi ro tiềm ẩn khi chuyển đổi, nhưng cố gắng cao nhất giảm thiểu rủi ro bắt nguồn từ đổi mới công nghệ và yêu cầu của thị trường. Chính sách kinh tế xanh chủ động thay thế công nghệ cũ và những tác

động rủi ro không mong muốn trên thị trường, tiết kiệm chi phí và tăng hiệu quả chuyển đổi nền kinh tế xanh. Thêm vào đó, của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh còn hạn chế sự ảnh hưởng từ việc làm lợi cho một số nhóm người có địa vị trong xã hội do hạn chế quyền tiếp cận, sử dụng tài nguyên trái phép và các khoản trợ cấp cho nhóm người bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất từ sự thay đổi của môi trường. Ngoài ra, dưới góc độ sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên ở hiện tại, gìn giữ và phát triển môi trường sống xanh cho thế hệ tương lai, của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh vạch rõ những giới hạn thay đổi ở phạm vi chấp nhận được, tránh sự sụp đổ toàn hệ thống trong tương lai.

Đặc trưng nổi bật của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh là cho và không cho, khuyến khích và cấm. Theo đó, khuyến khích “xanh” và hạn chế, cấm “công nghiệp cũ - bản”. Khuyến khích là tạo mọi điều kiện, tháo gỡ mọi rào cản; “cấm” là không cho ra đời, hoặc đưa ra rất nhiều khó khăn, trở ngại, thậm chí không cấp phép cho cơ sở công nghiệp “bản” ra đời.

Thứ hai, thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cấp tỉnh có tính “bản địa”, sáng tạo, linh hoạt cao.

Tính bản địa được hiểu là những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của các tỉnh khác nhau là khác nhau. Tuy trong cùng một quốc gia dân tộc, cùng một vùng kinh tế nhưng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở Hưng Yên khác với địa phương khác trong vùng.

Việc hoạch định, ban hành của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh là quá trình phức tạp có tính sáng tạo và linh hoạt cao, kết hợp giữa việc xây dựng những trụ cột của nền kinh tế phát triển xanh và tháo gỡ những vướng mắc, tồn đọng do các ngành công nghiệp ô nhiễm trước đó để lại. Tầm nhìn và sứ mệnh của ngành công nghiệp xanh không chỉ dừng lại ở phạm vi quốc gia mà còn vượt lên, trở thành vấn đề với quy mô toàn cầu. Sự lựa chọn trong việc sớm ứng dụng công nghiệp xanh tại mỗi một quốc gia đem lại

những lợi thế cạnh tranh nhất định trong giao thương hội nhập kinh tế. Điểm hình là chất lượng cuộc sống, phúc lợi xã hội và nền kinh tế sớm được cải thiện, gia tăng những ưu thế về nguồn lực, nhân công lao động và xác lập vị thế phát triển bền vững.

Thứ ba, những chủ thể liên quan tới thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh bao gồm:

(1) Cơ quan nhà nước cấp trung ương và địa phương (Quốc hội, Chính phủ, UBND - HĐND Tỉnh, Sở Công thương, Sở Kế hoạch đầu tư, Ban Quản lý khu công nghiệp...): Cơ quan quản lý Nhà nước là chủ thể ban hành Hiến pháp, Luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác; chủ thể đề ra chủ trương, chính sách về phát triển công nghiệp xanh. Đồng thời, là nhân tố không thể thiếu trong việc hỗ trợ, kiểm tra, giám sát doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện sản xuất xanh trong công nghiệp nhằm tạo hành lang pháp lý, đảm bảo sự ổn định và bền vững.

(2) Doanh nghiệp công nghiệp, trong đó doanh nghiệp trong khu công nghiệp là chủ thể chủ yếu thực hiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh.

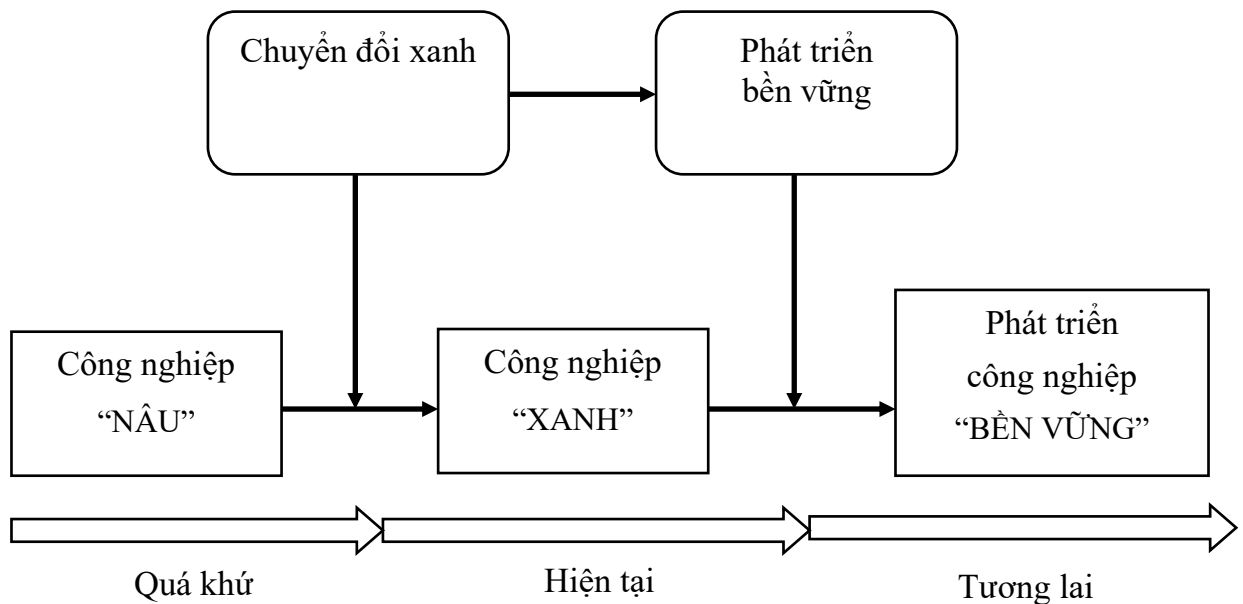
(3) Người dân là chủ thể thụ hưởng lợi ích hoặc chịu thiệt thòi khi thực hiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh (ô nhiễm, thu hồi đất, phát thải, quy hoạch lại các khu công nghiệp, khu chế xuất, làng nghề, kể cả quy hoạch lại cơ cấu kinh tế của trung ương lẫn địa phương..)

2.1.3. Vai trò của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh

Thể chế là một trong những yếu tố quan trọng liên quan mật thiết đến chủ thể lãnh đạo, quản lý, phản ánh tính chất, đặc trưng của một chế độ xã hội, của một loại hình nhà nước. Để lãnh đạo, quản lý, điều hành và tổ chức tốt các lĩnh vực của đời sống xã hội, không thể thiếu công cụ, phương thức lãnh đạo, quản lý, đó là việc ban hành điều lệ, cương lĩnh, chỉ thị, nghị quyết; hệ thống chính sách, pháp luật; tổ chức bộ máy; xây dựng đội ngũ và huy động các nguồn lực để đảm bảo các hoạt động diễn ra theo đúng mục tiêu đã xác định.

Thế chế được ban hành kịp thời, phù hợp, tầm nhìn, khả năng dự báo và định hướng chiến lược sẽ góp phần “soi đường” cho dân tộc vươn đến những mục tiêu, lý tưởng tốt đẹp. Thế chế, chính sách hoàn thiện sẽ tạo môi trường pháp lý quan trọng, đảm bảo quyền, lợi ích của con người, tạo động lực thúc đẩy các lĩnh vực phát triển. Ngược lại nếu thế chế, chính sách bảo thủ, lạc hậu, duy ý chí sẽ là những rào cản, kìm hãm sự phát triển và sức sáng tạo của nhân dân, gây những mâu thuẫn, xung đột xã hội.

Hình 2.2. Diễn tiến từ “nâu” sang “xanh” hướng tới phát triển bền vững của ngành công nghiệp



Nguồn: Mai Bắc Mỹ (2018)

- Góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa theo hướng xanh, sạch, đẹp

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa như là một quy luật tất yếu của quá trình phát triển kinh tế, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cả hệ thống chính trị, là phương thức, động lực để thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước nói chung và một địa phương nói riêng. Tư duy lý luận của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời kỳ Đổi mới từ năm 1986 đến nay liên tục được bổ sung, phát triển và

hoàn thiện. Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 yêu cầu: "Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường".

Kinh nghiệm phát triển của nhiều nước trên thế giới cho thấy, việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến của các nước đi trước là một trong những bí quyết để phát triển và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa. Việc tiếp cận và vận dụng linh hoạt kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia là một trong những giải pháp mà các nước đang phát triển áp dụng nhằm rút ngắn thời gian của quá trình công nghiệp hóa. Cùng với sự hoạt động của các khu công nghiệp theo hướng xanh, có một lượng không nhỏ các kỹ thuật công nghệ tiên tiến, dây chuyền sản xuất đồng bộ, kỹ năng quản lý hiện đại đã được chuyển giao và áp dụng thành công trong các ngành công nghiệp. Công nghiệp xanh thúc đẩy sự phát triển năng lực khoa học công nghệ góp phần tạo ra những năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, công nghệ mới, sản phẩm mới, phương thức sản xuất, kinh doanh mới... giúp cho nền kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập kinh tế quốc tế và phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa của quốc gia.

Công nghiệp xanh dựa trên công nghệ tiên tiến, hiện đại, được tổ chức theo chuỗi giá trị đòi hỏi nguồn nhân lực tương xứng. Đặc biệt trong khu vực FDI, có cán bộ quản lý giỏi, công nhân kỹ thuật tay nghề cao, khi lao động nội địa tiếp xúc làm việc với họ sẽ hỏi hỏi kinh nghiệm quản lý, công nghệ hiện đại, tác phong công nghiệp,... Những kết quả này có ảnh hưởng gián tiếp và tác động mạnh đến các doanh nghiệp trong nước trong việc đổi mới công nghệ, trang thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi phương pháp quản lý ... để nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao. Sự có mặt của các tập đoàn công nghiệp, các tập đoàn đa quốc gia, các công ty có uy tín trên thế giới trong các khu công nghiệp cũng là một tác nhân thúc đẩy

phát triển công nghiệp phụ trợ theo hướng liên doanh, liên kết. Thông qua đó cho phép các công ty trong nước có thể vươn lên trở thành các nhà cung cấp đạt tiêu chuẩn quốc tế và trở thành những tập đoàn kinh tế mạnh, các công ty đa quốc gia.

Chính vì vậy, việc xây dựng và hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh có vai trò quan trọng trong việc góp phần thúc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bởi đây nhanh thể chế hóa các Nghị quyết, quan điểm của Đảng và các chiến lược phát triển kinh tế của Chính phủ, của địa phương đã phê duyệt có liên quan đến công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Ưu tiên xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật chuyên ngành về phát triển công nghiệp quốc gia và các lĩnh vực công nghiệp đặc thù như: công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ số, công nghiệp năng lượng tái tạo... tạo lập được khung pháp luật cho phát triển sản xuất thông minh, xây dựng và ban hành tiêu chuẩn quốc gia về sản xuất thông minh; đẩy mạnh hoàn thiện các tiêu chuẩn... Hoàn thiện cơ chế chính sách cho phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo phù hợp với Việt Nam và thông lệ. Đồng thời, rà soát, hoàn thiện chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn theo hướng không ưu đãi theo diện rộng, dàn trải đến các phân ngành công nghiệp.

- Thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh góp phần hiện thực hóa COP26, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

Vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường, chống biến đổi khí hậu trở thành hành động của mọi chủ thể trên thế giới. Bởi nếu không hành động khẩn trương, trái đất, ngôi nhà chung sẽ bị hủy diệt. Do vậy để một doanh nghiệp đơn lẻ xây dựng các công trình xử lý chất thải rất tốn kém, khó có thể đảm bảo được chất lượng nhất là trong điều kiện hiện nay ở nước ta phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc hình thành một thể chế phát triển công nghiệp xanh sẽ tạo điều kiện cho các khu công nghiệp nơi tập trung số lượng lớn nhà

máy công nghiệp, do vậy có điều kiện đầu tư tập trung trong việc quản lý, kiểm soát, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường. Chính vì vậy sẽ tạo thuận lợi để di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm từ nội thành, khu dân cư đông đúc, hạn chế một phần mức độ gia tăng ô nhiễm, cải thiện môi trường theo hướng thân thiện với môi trường phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

Ngoài ra, khu công nghiệp phát triển theo hướng xanh còn là động lực thúc đẩy việc đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hệ thống pháp luật, thủ tục hành chính, góp phần cơ cấu lại lĩnh vực phân phối, lưu thông và dịch vụ xã hội; tạo điều kiện cho các địa phương phát huy thế mạnh đặc thù của mình, đồng thời hình thành mối liên kết, hỗ trợ phát triển sản xuất trong từng vùng, miền và cả nước; từ đó tạo ra những năng lực sản xuất, ngành nghề và công nghệ mới, làm cho cơ cấu kinh tế của nhiều tỉnh, thành phố và khu vực toàn tuyến hành lang kinh tế nói chung từng bước chuyển biến theo hướng một nền kinh tế công nghiệp hóa, thị trường hiện đại.

- Công nghiệp xanh góp phần thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế, đặc biệt là hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mới

Hội nhập kinh tế quốc tế - đích hướng đến cuối cùng là tiến trình hội nhập tạo ra cơ hội mở rộng thị trường, đưa những sản phẩm mà Việt Nam sản xuất ra có thể giao thương với phần còn lại của thế giới, góp phần gia tăng GDP, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Và rõ ràng, khi thế giới chuyển mình theo chiều hướng xanh, các tiêu chuẩn xanh được hình thành thì không thể nào chúng ta vẫn tiếp tục duy trì một mô hình công nghiệp truyền thống để sản xuất ra các sản phẩm “không thân thiện với môi trường”. Do đó, công nghiệp xanh ở Việt Nam một khi thành công chính là điều kiện để quá trình hội nhập của Việt Nam ra trường quốc tế càng hiệu quả hơn.

Gần đây, nền kinh tế nước ta đang trải qua tình hình thất nghiệp gia tăng và sự suy yếu của những động lực tăng trưởng chính của đất nước do đại dịch Covid-19. Cùng với biến đổi khí hậu và “khủng hoảng” tài nguyên đang nổi lên

như những rủi ro trước mắt, thì các vấn đề năng lượng và môi trường đã trở thành những yếu tố quyết định tới tương lai nền kinh tế đất nước. Trong hoàn cảnh này, những nước phát triển đã đi trước trong việc thương mại hóa “công nghệ xanh” đặt ra sự đe dọa rõ ràng đối với kinh tế Việt Nam. Các quy định theo định hướng công nghệ của các nước phát triển đã bắt đầu hoạt động như những rào cản thương mại đối với các mặt hàng xuất khẩu. Ví dụ: hải sản xuất khẩu sang các quốc gia phải đạt đủ các yêu cầu về dịch tễ, về môi trường, về tiêu chuẩn đánh bắt,... Vì vậy, nếu các hoạt động không theo kịp với tốc độ đổi mới công nghệ, thì hiệu quả xuất khẩu có thể sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Bên cạnh chính sách bảo hộ kinh tế nội địa của các quốc gia sau đại dịch Covid-19, biểu hiện cụ thể là thực tiễn gia tăng số lượng thông báo về Rào cản kỹ thuật đối với Thương mại (TBT) do WTO; CPTPP ban hành chính là phản ánh rõ ràng về sự thay đổi tình hình thị trường thế giới. Cho nên việc chuyển đổi sang công nghiệp xanh thực sự cần thiết ở Việt Nam hiện nay.

2.2. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ, NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH CẤP TỈNH

2.2.1. Nội dung thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh

Thể chế được thể hiện một cách rõ ràng nhất bằng các văn bản mang tính chất pháp quy nhằm giữ vai trò định hướng, dẫn dắt và hỗ trợ cho một ngành, lĩnh vực phát triển. Phát triển công nghiệp xanh tính tất yếu phải có nền tảng thể chế rõ ràng, minh bạch và hiệu quả nhằm giúp công nghiệp xanh đi đúng định hướng mà các chủ thể mong muốn. Công tác xây dựng thể chế cần bao quát và tương thích với thực tiễn hoạt động của các khu công nghiệp, những chế tài được điều chỉnh, cập nhật ngày càng phù hợp hơn với bối cảnh phát triển của các khu công nghiệp trên địa bàn cả nước. Để các quy định đến gần hơn với quá trình phát triển công nghiệp xanh thì công tác giám sát, kiểm tra và đảm bảo các quy định pháp luật trong phát triển công nghiệp của chính quyền rất là quan trọng. Thông qua các văn bản luật pháp, cơ quan quản lý

hướng dẫn thực hiện các quy trình trong phát triển công nghiệp theo hướng xanh. Việc kiểm tra luôn minh bạch, công khai thông tin thông qua cơ chế quản lý và giám sát các nội dung về môi trường theo các cách thức khác nhau. Trong phạm vi quyền hạn nhất định, sự phối hợp của các bộ, ngành mang lại hiệu quả cao trong tiến trình thanh, kiểm tra, xác minh quá trình, đưa ra đánh giá về thực trạng, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp và đặc biệt là việc tuân thủ yêu cầu, quy định ngành nghề đặc trưng.

Một thể chế được gọi là thành công khi đảm bảo hài hòa mối quan hệ về mặt lợi ích của các chủ thể tham gia:

Đối với Đảng và Chính phủ: lợi ích lớn nhất mà cơ quan trung ương nhận được khi CNX thực sự thành công ở Việt Nam chính là tạo được một nền công nghiệp hiện đại, góp phần gia tăng tính hiệu quả về mặt kinh tế trên nền tảng môi trường được đảm bảo. Đáp ứng các tiêu chí về một quốc gia phát triển bền vững sẽ nâng cao vị thế và cơ đồ của một dân tộc, một nền kinh tế trên trường quốc tế. Cùng với đó, đây chính là tiền đề cơ bản để các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài yên tâm hơn trong rót tiền đầu tư vào nước ta. Mặt khác, một nền công nghiệp xanh được hình thành sẽ khẳng định hơn nữa tính đúng đắn trong đường lối phát triển mà Đảng và Nhà nước ta, là cơ sở để duy trì vị thế và sự tin tưởng của Đảng trong lòng nhân dân.

Đối với địa phương: một khi thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh hiệu quả sẽ tạo ra một hành lang pháp lý đồng bộ, rõ ràng; sẽ là “điểm tựa” lớn trong việc thu hút đầu tư về địa phương mình. Một tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông sang công nghiệp, tạo ra công ăn việc làm nhiều cho người dân luôn là đích hướng đến của hầu hết các địa phương. Đó chính là lợi ích cao quý nhất mà một địa phương nhận được khi công nghiệp xanh triển khai thành công trên địa bàn.

Đối với doanh nghiệp: công nghiệp xanh với yêu cầu tiên quyết là cần có quá trình chuyển đổi từ công nghệ cũ sang công nghệ xanh; điều này cần thời

gian và nhiều vốn bởi tài chính để chuyển đổi công nghệ khá lớn. Thứ nhất, chi phí loại bỏ công nghệ cũ, mua và lắp đặt công nghệ mới; thứ hai, chi phí đào tạo và đào tạo lại người lao động. Cho nên trong thực tế, nếu không có một thể chế minh bạch, rõ ràng và cho thấy lợi ích lớn của việc chuyển đổi này thì rất khó tạo ra những bước chuyển biến mới trong phát triển công nghiệp xanh bởi chính doanh nghiệp là đối tượng triển khai và chịu tác động lớn từ thể chế.

Bên cạnh việc đảm bảo hài hòa lợi ích, thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cần song hành với những chế tài cụ thể. Cấu trúc mọi loại thể chế bao giờ cũng có bộ phận về chế tài xử phạt nhằm bắt buộc tất cả các chủ thể phải tuân thủ đúng “luật chơi”. Chế tài là công cụ sắc bén để hạn chế hành vi tiêu cực, góp phần cảnh tỉnh những chủ thể sắp, sẽ vi phạm; đồng thời khuyến khích, động viên chủ thể có ý thức, tôn trọng và bảo vệ môi trường

Thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn cấp tỉnh cũng đòi hỏi chế tài xử phạt đối với những chủ thể vi phạm những điều cấm, hoặc những quy định không được làm. Xử phạt với nhiều hình thức khác nhau nhằm hạn chế tối đa ý thức và hành vi xả thải phá hoại môi trường sinh thái. Một số hình thức xử phạt phổ biến:

- Thu hồi giấy phép hoạt động sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ;
- Truy cứu trách nhiệm hình sự cá nhân hoặc tổ chức;
- Phạt tiền theo quy định của pháp luật;
- Bắt buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu, nơi, khu vực bị xả thải
- Một số hình thức chế tài khác.

Những hình thức này được căn cứ vào tính chất của hành vi phạm pháp các vấn đề môi trường trong phát triển công nghiệp. Mức độ thiệt hại và những vấn đề khác khi có liên quan đối với việc tăng nặng hoặc giảm nhẹ khi áp dụng chế tài.

Một thể chế được gọi là thành công khi có quy định cụ thể trong việc phối hợp giữa các chủ thể tham gia; quy trình thủ tục quản lý liên quan đến thúc đẩy công nghiệp xanh ở địa phương.

Một thể chế không thể thành công nếu hoạt động với hình thức mỗi cơ quan vận hành một cách đơn độc và không có sự kết nối chặt chẽ trong việc hướng đến những mục tiêu chung. Công nghiệp xanh rõ ràng không chỉ dừng lại ở sự đơn lẻ từ các ý chí Quốc hội đề ra mà cần có sự chung tay từ các cơ quan chính phủ, cơ sở cấp tỉnh và các cấp nhỏ hơn. Công nghiệp xanh là một mô hình tiên bộ, mới và do đó; trên địa bàn 1 tỉnh/thành, các vấn đề phát sinh rõ ràng không thể do một mình Sở Tài nguyên và môi trường hoặc các cấp cao hơn quản lý mà nó có sự liên đới đến từ chính các sở, ban ngành khác nhau như Sở Công thương (trong việc quản lý các ngành công nghiệp trên địa bàn); Sở Kế hoạch và Đầu tư (quản lý các hoạt động đầu tư công nghiệp trên địa bàn) hay Sở Tư pháp (thi hành các quy định pháp luật về môi trường),... Sự liên đới và phối hợp đồng điều giữa các cơ quan bộ máy nhà nước là điều kiện quan trọng cho việc thành công trong quá trình triển khai các thể chế thúc đẩy công nghiệp xanh.

Căn cứ vào cấp độ chủ thể ban hành, thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh bao gồm hai nhóm: Thể chế do Trung ương ban hành và thể chế do địa phương ban hành.

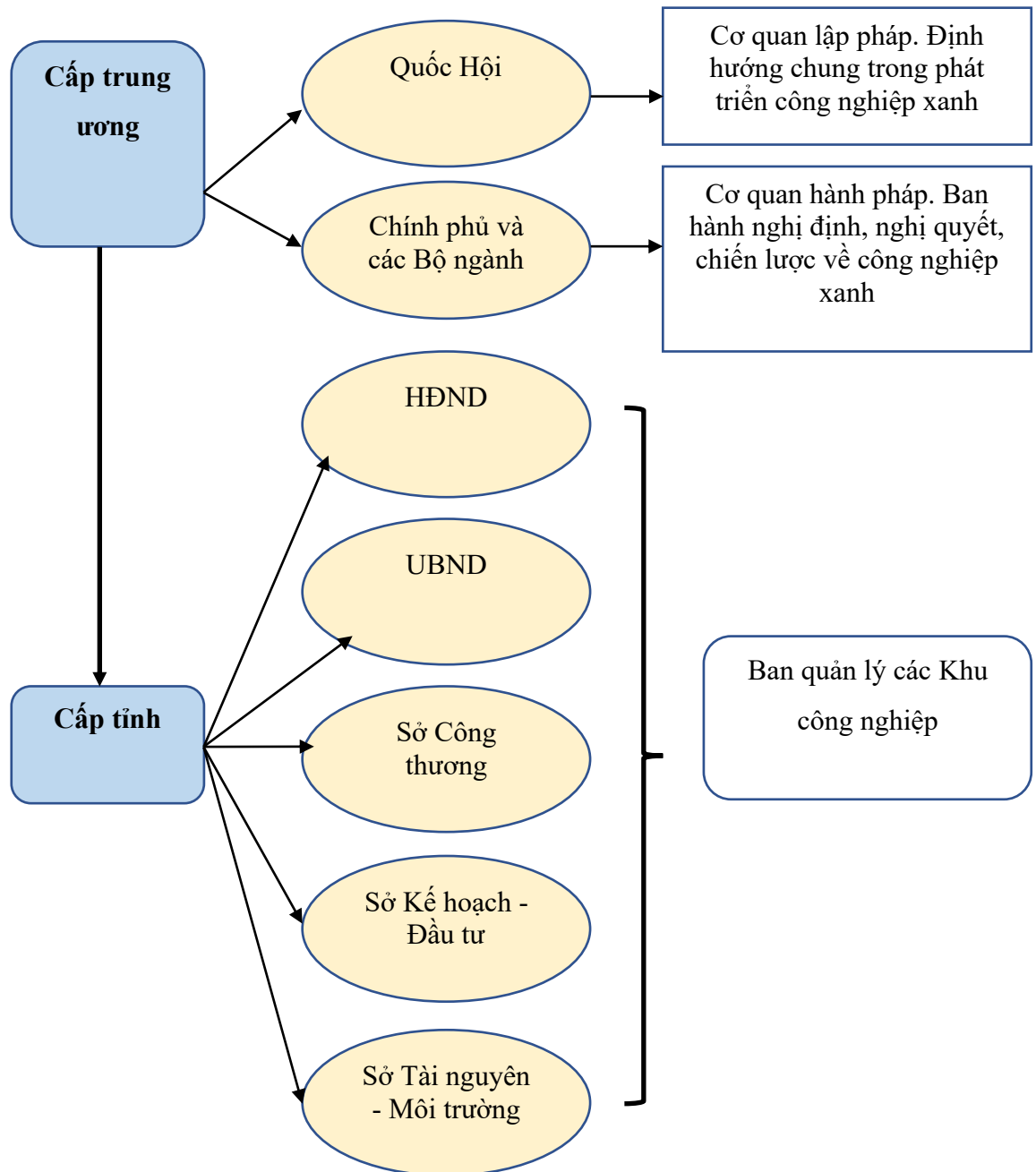
2.2.1.1. Thể chế trung ương

Để một thể chế thực sự có khả năng triển khai ở một quốc gia, địa phương, điều tiên quyết cần có sự xuất hiện của các chủ thể thiết lập và triển khai thể chế đó. Đặc thù ở nước ta, Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý nên có thể thấy để phát triển công nghiệp xanh đầu tiên cần có đường lối của Đảng được thể hiện qua cương lĩnh, chiến lược. Cùng với đó, quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, giữ vai trò ban hành Hiến pháp, Luật liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến công nghiệp xanh. Chính phủ là cơ quan hành pháp, trực tiếp ban hành những Nghị định, Nghị quyết trong phát triển công nghiệp xanh. Trong giới hạn của mình, luận án tập trung vào nghiên cứu hệ thống văn bản pháp luật có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến công nghiệp xanh.

Chính sách của Nhà nước về thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh là sự cụ thể hóa quan điểm của Đảng trong Cương lĩnh, nghị quyết đại hội Đảng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách hằng năm, các nghị quyết chuyên đề, chỉ thị, kết luận về các vấn đề về công nghiệp nói chung và phát triển công nghiệp xanh nói riêng, được thể chế bằng các văn bản luật và văn bản dưới luật.

Văn bản luật là những văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành, có tính hiệu lực cao nhất. Những văn bản này được ban hành theo những trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật quy định. Các văn bản luật được chia thành 3 loại cơ bản: (1) hiến pháp; (2) luật và (3) bộ luật. Hệ thống pháp lý cần được cơ quan quản lý ban hành đầy đủ dưới hình thái hệ thống pháp luật như: Luật được ban hành bởi Quốc hội như Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: thiết lập các tiêu chuẩn về môi trường trong phát triển công nghiệp, Luật đất đai năm 2024: thiết lập các tiêu chuẩn về đất đai trong phát triển công nghiệp xanh; Luật Đầu tư năm 2020: thiết lập các tiêu chí đầu tư, hướng đến hoạt động đầu tư thân thiện với môi trường hay Luật doanh nghiệp năm 2020: định hình các điều kiện kinh doanh của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp. Nghị định ban hành bởi Chính phủ, các Bộ và cơ quan ngang Bộ quy định bằng các Thông tư, hướng dẫn. Qua thực tiễn thực hiện thể chế phát triển công nghiệp xanh, có thể xuất hiện những vướng mắc rào cản, do đó, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải có trách nhiệm rà soát những quy định chưa hợp lý và cập nhật nhằm đảm bảo thực tiễn theo kịp xu thế thời đại để hoàn thiện theo hướng điều chỉnh các quy định pháp luật xét thấy không còn phù hợp tình hình thực tiễn.

Hình 2.3. Phân cấp chủ thể trong ban hành chính sách, pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan phát triển công nghiệp xanh



Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024

Đích hướng đến của các văn bản dưới luật là nhằm cụ thể hóa hơn các nội dung mà các văn bản luật đề ra. Những văn bản dưới luật có thể kể đến: Pháp lệnh, nghị định, nghị quyết, quyết định, thông tư có liên quan đến phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp xanh nói riêng. Các

văn bản dưới luật về công nghiệp xanh sẽ giúp cho các chủ thể tham gia hiểu rõ về quy trình hoạt động, các tiêu chí đánh giá để đạt được công nghiệp xanh; những chế tài trong việc quản lý những vi phạm về môi trường, đất đai, tài chính trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, văn bản dưới luật có chủ thể ban hành rộng hơn, không chỉ là cơ quan quản lý nhà nước ở cấp trung ương mà còn có thể đến từ cơ quan quản lý cấp địa phương. Do đó, nội dung các văn bản dưới luật về công nghiệp xanh còn mang tính chất đặc thù công nghiệp của địa phương đó.

Yêu cầu đặt ra đối với các văn bản dưới luật về công nghiệp xanh là phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật. Mức độ đầy đủ và tính đồng bộ của văn bản dưới luật có sức ảnh hưởng lớn đến chất lượng thể chế; là yếu tố quyết định đảm bảo tính hiệu quả và hiệu lực thi hành. Các văn bản dưới luật về công nghiệp xanh vừa phải thể hiện được tính đầy đủ trong cơ chế vừa phải đảm bảo đúng quy chuẩn, thông lệ quốc tế góp phần bắt kịp xu hướng hội nhập quốc tế. Tính đầy đủ của văn bản dưới luật dựa trên nguyên tắc bao quát toàn bộ, trọn vẹn và đầy đủ sự vận hành của các khu công nghiệp, đảm bảo tính khả thi trong quá trình phát triển công nghiệp xanh, hướng đúng đối tượng, không sai mục đích, trọng tâm, phù hợp với thực tiễn. Thông qua việc kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động của các doanh nghiệp ở các khu công nghiệp cũng như hoạt động thực thi pháp luật về phát triển các khu công nghiệp để phát hiện những bất cập, mâu thuẫn và có phương án giải quyết. Tính đồng bộ của các văn bản dưới luật thể hiện sự ăn khớp, nhịp nhàng trong quá trình vận hành thể chế phát triển công nghiệp xanh, các văn bản quy phạm không trùng lặp, chồng chéo mà bổ sung cho nhau và ngày càng hoàn thiện. Xác định hiệu lực pháp lý của mỗi quy phạm pháp luật theo thứ bậc từ cao xuống thấp để tuân thủ đúng quy định pháp luật.

2.2.1.2. Thẻ chế địa phương

Để thẻ chế thực sự đi vào đời sống kinh tế - xã hội, yêu cầu đặt ra cần có một bộ máy quản lý và triển khai nội dung thẻ chế, trong đó: Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp xanh nói riêng. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp xanh nói riêng. Bên cạnh đó là các sở, ban ngành có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến phát triển công nghiệp xanh như: Sở Công thương, Sở Kế hoạch - Đầu tư, sở tài nguyên môi trường,...

Các văn bản pháp luật do địa phương ban hành

Đối với cấp địa phương, văn bản pháp luật về phát triển công nghiệp xanh được thể hiện thông qua các quyết định. Mục đích của các quyết định này nhằm hướng đến

1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.
2. Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội nói chung và các vấn đề trực tiếp hoặc gián tiếp có liên quan đến phát triển công nghiệp xanh.
3. Biện pháp thực hiện chức năng quản lý các vấn đề liên quan đến phát triển công nghiệp xanh tại địa phương.

2.2.2. Tiêu chí đánh giá thẻ chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cấp tỉnh

Một thẻ chế được cho là thành công không chỉ nằm ở khâu chặt chẽ trong việc thiết lập và ban hành các quy định về mặt pháp luật mà chính

những thể chế đó phải tạo ra các thay đổi mang tính chất tích cực; tức là: thực sự tạo ra sự chuyển mình từ ngành công nghiệp “nâu” sang công nghiệp “xanh”. Cho nên, tiêu chí để đánh giá thể chế phát triển công nghiệp xanh bên cạnh tiêu chí chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật về công nghiệp xanh mà còn tồn tại các tiêu chí kết quả như: số lượng các doanh nghiệp xanh trong các khu công nghiệp; công nghệ xanh được áp dụng; chất lượng môi trường được cải thiện.

2.2.2.1. Số lượng, chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật về công nghiệp xanh

Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh xã hội nói chung, phát triển công nghiệp xanh nói riêng trên địa bàn tỉnh bao gồm: văn bản do các cơ quan trung ương ban hành và các văn bản do địa phương ban hành.

Số lượng các văn bản quy phạm pháp luật theo thời gian có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh. Các văn bản được đưa ra càng nhiều, điều này đồng nghĩa với các hướng dẫn mang tính chất chính quy trong việc tạo lập định hướng phát triển cũng như cụ thể hóa hơn cách thức phát triển công nghiệp xanh càng rõ.

Chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật là nội dung rất quan trọng của thể chế bởi đây là “xương sống” trong quá trình triển khai và thực hiện các nội dung về phát triển công nghiệp. Chất lượng các văn bản pháp luật bám sát thực tiễn vận hành của ngành công nghiệp thì quá trình thực thi các chính sách đi sau sẽ hiệu quả hơn. Thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cấp tỉnh do các nguồn chính hợp thành:

Một là, các văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương ban hành, có văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội; Nghị quyết, nghị định của chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng chính phủ; các thông tư, hướng dẫn của các bộ, cơ quan ngang bộ của chính phủ cùng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn và định mức quốc gia do các cơ quan nhà nước thẩm quyền ban hành.

Hai là, hệ thống các văn bản do các cơ quan cấp tỉnh ban hành như: Nghị quyết của HĐND, các văn bản của UBND, các sở ban ngành liên quan đến thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh.

Chất lượng văn bản quy phạm pháp luật là tổng hợp về số lượng, chất lượng và cơ cấu văn bản. Đối với từng văn bản cần làm rõ những nội dung cụ thể:

Chủ thể ban hành văn bản: Quốc hội (Hiến pháp, bộ luật, luật, pháp lệnh, nghị quyết..), chính phủ (nghị quyết, nghị định..) Thủ tướng (quyết định..), bộ ngành (thông tư, hướng dẫn), ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện (nghị quyết..)

Đối tượng chịu sự điều chỉnh, tác động, liên quan của văn bản là những cơ quan, tổ chức, cá nhân, đặc biệt là người đứng đầu chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và quy định. Tùy theo hiệu lực và phạm vi điều chỉnh của các văn bản quy phạm pháp luật mà các đối tượng bị điều chỉnh có quyền và nghĩa vụ để thực thi công vụ. Đối với công nghiệp xanh, đối tượng chịu sự điều chỉnh quan trọng nhất là những doanh nghiệp, công ty, tổ chức, đơn vị sản xuất công nghiệp trực tiếp phát thải ra môi trường. Pháp luật có tính cưỡng chế, bắt buộc phải thực hiện, nhưng cũng mang tính khuyến cáo, động viên khuyến khích các đơn vị tiếp cận với “đầu vào” xanh để có “đầu ra” xanh, gắn kết nhau tạo thành một chuỗi hoàn chỉnh, đồng bộ và thống nhất trong cơ cấu “công nghiệp xanh”.

Bên cạnh đó, chất lượng các văn bản pháp luật cần xem xét đến mục đích, ý nghĩa, phạm vi tác động của văn bản. Nội dung cụ thể của văn bản cũng như khả năng thực thi của văn bản pháp luật đối với thực tiễn quản lý. Điều này gắn liền với cơ quan, đơn vị thực hiện theo sự phân công, giao nhiệm vụ, thể hiện trong văn bản.

Tóm lại, tiêu chí thứ nhất là đánh giá chất lượng văn bản tác động mạnh hay yếu tới khách thể; và, tính bao trùm hay tính đồng bộ của văn bản, như có bỏ trống, bỏ sót, hoặc trùng lặp nội dung và tính khả thi của văn bản.

Tính khả thi của thể chế là khả năng văn bản quy phạm pháp luật đó có đủ các điều kiện bảo đảm được thực hiện trên thực tế. Cụ thể là sau khi được ban hành, các văn bản quy phạm pháp luật này thể hiện sự phù hợp với thực tiễn cuộc sống, biểu hiện sự hợp lý, mang lại hiệu quả cao nhất về kinh tế, chính trị, xã hội, đạt được mục đích quản lý của Nhà nước và doanh nghiệp. Nói cách khác, những quy định của thể chế không chỉ dừng lại trên danh nghĩa giấy tờ mà nó phải đi vào đời sống của người dân. Như vậy, tính khả thi của một văn bản quy phạm pháp luật bao gồm sự phù hợp giữa các quy định trong văn bản đó với yêu cầu thực tế, trình độ phát triển của xã hội và điều kiện bảo đảm để thực hiện [33, tr. 25 - 31].

Để đánh giá tính khả thi của một văn bản pháp luật cần phải dựa trên nhiều tiêu chí để xem xét, đánh giá. Thông qua một số nghiên cứu, một văn bản quy phạm pháp luật được đánh giá là có tính khả thi khi đáp ứng một số tiêu chí nhất định: Nội dung phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội; xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của xã hội, đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý nhà nước; có tính dự báo và tính ổn định tương đối. Với tính dự báo, các quan hệ xã hội luôn biến động và phát triển nên văn bản quy phạm pháp luật phải có khả năng giải quyết được các vấn đề trong tương lai gần. Với tính ổn định, văn bản quy phạm pháp luật không “đứng yên” mà phải “ổn định trong phát triển”. Phải bảo đảm sự toàn diện của các biện pháp, sự tương xứng, hợp lý của các quy định, các chế tài trong văn bản so với mục tiêu giải quyết vấn đề. Mục tiêu giải quyết vấn đề ở mức độ nào thì đặt ra các quy định, chế tài ở mức độ đó, chế tài phải tương xứng với tính chất, mức độ hành vi vi phạm thì mới bảo đảm tính khả thi. Có cơ chế bảo đảm thực thi theo hướng xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, trình tự, thủ tục thực hiện và văn bản quy phạm pháp luật phải phù hợp với điều kiện bảo đảm để thực hiện, như bộ máy, nhân lực, nguồn tài chính, trình độ quản lý, trình độ dân trí và khả năng thực hiện văn bản của đối tượng chịu tác động... [61].

2.2.2.2. Tỷ lệ doanh nghiệp (cơ sở sản xuất công nghiệp) xanh trên tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh

Công nghiệp xanh chỉ thực sự hiệu quả khi số lượng các doanh nghiệp đảm bảo các tiêu chí về môi trường ở địa phương tuân thủ và thực thi đúng các cam kết về môi trường đã xác lập từ trước. Đó được xem là điều kiện mang tính chất tối thiểu để xu hướng xanh hóa trong công nghiệp ngày càng được định hình. Tùy vào đặc thù của các địa phương khác nhau, tiêu chí về số lượng có thể khác nhau. Theo Black John (2019), một khu công nghiệp thực sự xanh hóa công nghiệp “khi có tối thiểu 20% doanh nghiệp trong khu công nghiệp phải áp dụng giải pháp sử dụng nguồn tài nguyên hiệu quả, sản xuất sạch, dành tối thiểu 25% diện tích khu công nghiệp cho cây xanh, giao thông, hạ tầng dịch vụ dùng chung, bảo đảm nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động”.

(1). Số lượng các doanh nghiệp tuân thủ các cam kết về môi trường. Đây là tiêu chí ở mức độ tối thiểu trong phát triển công nghiệp xanh. Khi các doanh nghiệp tuân thủ các cam kết môi trường ngày càng gia tăng thì chất lượng thể chế càng có kết quả tích cực.

(2). Số lượng các doanh nghiệp có mức độ phát thải ngày càng giảm. Tiêu chí này giúp chúng ta xác nhận được tính phù hợp trong thể chế đưa ra bởi một khi thể chế phù hợp, sự đồng thuận và tuân thủ của các doanh nghiệp mới có sự gia tăng theo chiều hướng tích cực.

(3). Số lượng doanh nghiệp thay đổi công nghệ trong xử lý rác thải. Tiêu chí này giúp chúng ta thấy rõ được ý thức; sự hợp tác và trách nhiệm của các doanh nghiệp về các vấn đề chung trong đảm bảo điều kiện môi trường và hướng đến quá trình sản xuất xanh.

(4). Số lượng doanh nghiệp đạt “xanh”/tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Một doanh nghiệp được nhận nhãn là doanh nghiệp xanh khi đảm bảo 3 tiêu chí: (1) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; (2) Tuân

thủ các qui chuẩn, tiêu chuẩn môi trường và (3) Tuân thủ về hồ sơ quản lí môi trường cùng các vấn đề liên quan khác. Tỷ lệ này càng gia tăng hàm nghĩa thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh đang phát huy hiệu quả và đi đúng hướng.

2.2.2.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất dựa trên công nghệ xanh

(1) Công nghệ trong tái chế

Đặc trưng cơ bản nhất của công nghiệp xanh là coi chất thải là tài nguyên. Và rõ ràng việc tái sản xuất chất thải đòi hỏi công nghệ phải cao hơn, phải hiện đại hơn so với quá trình công nghiệp truyền thống thông thường. Tuy nhiên, với bối cảnh chúng ta là nước đang phát triển, phần lớn công nghệ lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ lẻ. Chúng ta chưa có hành lang pháp lý cho phát triển kinh tế tuần hoàn. Thách thức này cần phải được khắc phục, nếu không thực hiện thì việc phát triển kinh tế tuần hoàn cũng chỉ là tự phát và chịu sự điều chỉnh của động lực thị trường. Thực tế cho thấy, các nước tiên tiến từ lâu đã nhận ra “các vấn đề môi trường” đem tới các cơ hội để tạo nên các động lực mới cho tăng trưởng kinh tế. Chúng kiến sự gia tăng chóng mặt về nhu cầu đối với các cơ sở năng lượng tái tạo sau khi triển khai Hệ thống *Mua bán - Phát thải* (EU-ETS), chính phủ các nước đã dự đoán việc tạo ra các thị trường mới như vậy chắc chắn sẽ mở rộng ra quy mô toàn cầu nếu thế giới muốn chuyển đổi sang con đường phát triển công nghiệp xanh. Hiểu được vấn đề đổi mới công nghệ như một yếu tố thành công chủ chốt đối với việc gia nhập và cạnh tranh trong các thị trường mới tạo, các nước tiên tiến gồm: Nhật và Mỹ đã đưa ra các cam kết sớm đối với các sáng kiến nghiên cứu và phát triển. Điều quan trọng là những hành động này cũng đã được một số nước đang phát triển làm theo. Một ví dụ điển hình là Trung Quốc, một nước đã trở thành công xưởng sản xuất tấm điện mặt trời lớn nhất thế giới. Thành tựu này là kết quả của các hoạt động nghiên cứu và phát triển ngày càng gia tăng, sự tham gia của các giao dịch mua bán sáp nhập (M&A) để tăng tốc độ đổi mới

sản phẩm, và sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ cho việc phát triển công nghiệp xanh.

(2) Công nghệ trong quản lý môi trường (công nghệ xanh)

Công nghệ xanh liên quan tới dự báo môi trường là những công nghệ liên quan đến theo dõi và đánh giá ô nhiễm môi trường và những biến đổi trong hệ thống sinh thái cũng như đưa ra dự báo về những ảnh hưởng của khí hậu trong tương lai. Như phân tích ở trên, công nghệ xanh mang tính xã hội hóa khá cao bởi quá trình phát triển của mô hình này không chỉ đơn thuần là ý chí chủ quan của nhà nước, của doanh nghiệp hay của một cá nhân nào đó. Công nghệ xanh đòi hỏi sự kết hợp của mọi loại hình doanh nghiệp trong các khu công nghiệp thì mới tạo ra tính phổ biến và cùng phát huy hiệu quả được.

Do đó, yêu cầu đặt ra là Nhà nước cần phải có một nền tảng công nghệ hợp lý và hiệu quả, mục tiêu đảm bảo 02 yêu cầu: *thứ nhất*, kiểm soát vấn đề về ô nhiễm môi trường, rõ ràng hàng loạt các vụ gây ô nhiễm môi trường với quy mô lớn thời gian qua (FORMOSA, VEDAN...) thể hiện tính hạn chế của yêu cầu này ở nước ta; *thứ hai*, công nghệ sẽ giúp Nhà nước đánh giá đúng và đủ thực tiễn vận dụng mô hình công nghệ xanh đến đâu, gặp sự cố gì và là cầu nối của Nhà nước - doanh nghiệp - cộng đồng trong tiến trình phát triển. Rõ ràng hiện nay, việc quản lý bằng công nghệ xanh trong lĩnh vực môi trường ở nước ta vẫn còn khá khiêm tốn.

2.2.2.4. Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp đạt tiêu chuẩn phát thải trên tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp

Mục tiêu của bảo vệ môi trường là sản xuất thân thiện, xanh; do đó tiêu chí xanh sạch về môi trường là thước đo đánh giá chất lượng thể chế.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp, có sản sinh ra nước thải từ quy trình sản xuất, đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải là bắt buộc. Mục đích là để đảm bảo các yêu cầu về quy định xả thải của địa phương và pháp luật.

Một hệ thống xử lý nước thải hiệu quả sẽ giúp nhà máy tránh được các tổn hại đến môi trường, sức khỏe con người. Đồng thời giúp nâng cao hình ảnh của nhà máy với các đối tác của họ. Ngoài ra, hệ thống xử lý nước thải hiệu quả sẽ giúp cho sản phẩm tạo ra từ nhà máy được đánh giá cao bởi người tiêu dùng. Nó cũng giúp doanh nghiệp tránh được những khoản phạt nặng và các vấn đề liên quan đến pháp luật khi nước thải chưa đạt được các chỉ tiêu phù hợp. Đây là một tiêu chuẩn cơ bản mà các doanh nghiệp cần đạt và phù hợp với xu hướng tăng trưởng xanh hiện nay.. khu công nghiệp

Nếu việc xử lý các chất thải trong quá trình phát triển là một tiêu chí mang tính chất tất yếu trong việc phát triển các khu công nghiệp truyền thống; năng lực tái chế chính là tiêu chí quan trọng để thực sự tận dụng các chất thải đầu ra thành đầu vào trong một hoạt động sản xuất khác. Chính điều này làm số lượng rác thải ra môi trường đạt mức tối thiểu.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cấp tỉnh

2.2.3.1. Các nhân tố chủ quan

Thứ nhất, mức độ đầy đủ, đồng bộ của hệ thống pháp luật và chính sách của nhà nước trung ương và địa phương.

Bất kể công việc và hoạt động nào trong xã hội công dân và nhà nước pháp quyền đều phải được xây dựng và định hướng trên cơ sở pháp luật. Trong lĩnh vực thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cũng vậy, sẽ không thể chuyển đổi từ công nghệ cũ sang công nghệ xanh, hoặc xây dựng nhà máy mới trên nền tảng công nghệ xanh nếu không có sự “hỗ trợ, kiến tạo” từ pháp luật và bằng pháp luật.

Ban hành pháp luật và chính sách là thẩm quyền của nhà nước cả trung ương và địa phương. Do đó luật và chính sách phải đầy đủ, đồng bộ, có chất lượng (đúng thẩm quyền, đúng thể thức, có hiệu lực, hiệu quả). Luật và chính sách phải được ban hành kịp thời, đặc biệt là các văn bản dưới luật cần phải

ban hành nhanh chóng và đồng bộ với luật. Trong tổ chức thực hiện, phải có chương trình, kế hoạch lộ trình và nguồn lực chi tiết, cụ thể.

Bên cạnh đó, bố trí nguồn lực để tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật có ý nghĩa khá lớn đối với quá trình thực thi các thể chế về phát triển công nghiệp xanh. Công việc nào cũng cần có điều kiện, tiền đề để thực hiện. Ở đây có hai nguồn lực rất quan trọng. Một là bộ máy tổ chức (có tên gọi, có chức năng, nhiệm vụ, có trụ sở, quan hệ công tác có trách nhiệm và nghĩa vụ để thực thi công vụ...) và con người (biên chế) kèm theo. Hai là, kinh phí hoạt động: chi thường xuyên, tiềm mua trang thiết bị và các khoản chi để thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao.

Thứ hai, nhận thức của cộng đồng đối với thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh

Hành vi sản xuất và phát thải “vô tội vạ” đang là nguyên nhân chính của các vấn đề môi trường mà thế giới phải đối mặt. Công nghiệp xanh đòi hỏi phải có sự phân loại, làm sạch chất thải trước khi đưa vào tái sử dụng, tái chế, đây là thách thức không nhỏ đối với thực tiễn vận hành của kinh tế Việt Nam và ý thức phân loại chất thải tại nguồn của người dân. Việc thúc đẩy lối sống xanh tạo ra rất nhiều cơ hội lớn cho công nghiệp xanh ở nước ta căn cứ vào khối lượng phát thải lớn từ môi trường và chi phí để giảm thiểu lượng phát thải này tương đối nhỏ. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi thay đổi hành vi của toàn xã hội, một thách thức cực lớn đối với Việt Nam khi mà sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đã làm thay đổi nền văn hóa từ tiêu thụ tiết kiệm sang một lối sống thừa thải và tạo ra nhiều chất thải. Chưa kể công nghệ tái chế ở nước ta còn lạc hậu, chưa được các cơ quan quản lý quan tâm đúng mức nên góp phần tạo ra tâm lý “e ngại” trong việc sử dụng các sản phẩm sau khi tái chế của người dân.

Tuy nhiên, điều này đòi hỏi thay đổi hành vi của toàn xã hội, một thách thức cực lớn đối với Việt Nam khi mà sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đã làm thay đổi nền văn hóa từ tiêu thụ tiết kiệm sang một lối sống thừa thải và tạo

ra nhiều chất thải. Chưa kể công nghệ tái chế ở nước ta còn lạc hậu, chưa được các cơ quan quản lý quan tâm đúng mức nên góp phần tạo ra tâm lý “e ngại” trong việc sử dụng các sản phẩm sau khi tái chế của người dân.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã đạt được tiến bộ đáng kể trong việc xanh hóa các mô hình tiêu thụ bằng cách thực hiện sự kết hợp đúng đắn giữa các chính sách ràng buộc và khuyến khích như mua sắm xanh khu vực công, chương trình chứng nhận doanh nghiệp xanh, dán nhãn carbon, hệ thống điểm carbon, đề án quản lý chất thải, và một loạt các chương trình giáo dục và nhận thức xanh. Việt Nam đã áp dụng một cách có chiến lược cả hai phương pháp tiếp cận từ trên xuống và từ dưới lên, bằng cách phát động một chiến dịch toàn quốc để giảm phát thải và một chiến lược quốc gia để thúc đẩy thực hành cuộc sống xanh trong khi hình thành các ủy ban tăng trưởng xanh địa phương nằm trong các đơn vị chính quyền địa phương khác nhau. Mặc dù, mức độ nhận thức xã hội về biến đổi khí hậu và môi trường bền vững đã có chuyển biến tích cực, nhưng Việt Nam vẫn chưa cho thấy những nỗ lực chủ động hơn từ phía công chúng để chuyển sang một lối sống xanh hơn. Để chuyển đổi lối sống theo hướng xanh đòi hỏi cần phải có các chiến lược truyền thông bền vững và thời gian dài.

Thứ ba, sự sẵn sàng và tiềm lực tài chính của chủ doanh nghiệp trước yêu cầu phát triển công nghiệp xanh

Công nghiệp xanh muốn thực hiện thành công, điều đầu tiên cần phải có nguồn vốn đủ lớn để hiện thực hóa ý tưởng. Công nghiệp xanh ứng dụng trong thực tiễn, đó không phải là nhiệm vụ của Chính phủ mà tính hiệu quả của công nghiệp xanh chỉ được xác thực khi đòi hỏi sự chung tay của Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp, cộng đồng dân cư. Xét về nguồn lực tài chính, thông thường, các nguồn vốn có thể huy động được của doanh nghiệp được chia thành 2 nhóm: nguồn vốn bên trong (vốn tự có); nguồn vốn bên ngoài thông qua đầu tư của nhà đầu tư thiên thần, đầu tư mạo hiểm, các khoản vay từ ngân hàng hay những nguồn vốn hỗ trợ khác. Nếu như trong công

nghiệp truyền thống, việc tiếp cận các nguồn vốn của các doanh nghiệp trong thị trường đến từ nguồn vốn bên ngoài có phần dễ dàng hơn bởi chỉ cần có tài sản đảm bảo của chính doanh nghiệp, cần có các loại giấy tờ minh chứng cho tính hiệu quả của dự án sắp triển khai hoặc có sự bảo lãnh vay vốn ngân hàng (các dự án được nhà nước chú trọng phát triển) còn trong phát triển công nghiệp xanh, chính các điều kiện tiếp cận nguồn vốn nêu trên lại trở thành rào cản cơ bản nhất trong tiến trình huy động nguồn lực tài chính.

Một là, đặc thù cơ bản nhất của công nghiệp xanh đến từ nền tảng công nghệ cao trong tái chế, bảo vệ môi trường cho nên các doanh nghiệp theo đuổi các tiêu chuẩn công nghiệp xanh hầu hết đều không có hoặc có rất ít tài sản hữu hình đảm bảo để thế chấp trong quá trình tiếp cận vốn, chưa kể trong thực tế có sự “đấu tranh tư tưởng” giữa tối đa hóa lợi nhuận doanh nghiệp với trách nhiệm xã hội, môi trường đối với doanh nghiệp.

Hai là, đặc thù của công nghiệp xanh là ý tưởng và công nghệ thay đổi một cách liên tục, minh chứng cho các nhà đầu tư thấy rõ tiềm năng của lĩnh vực này không phải là điều đơn giản nhất là khi những biến động kinh tế diễn ra liên tục, yếu tố đảm bảo cho tính thành công và mang lại lợi nhuận chưa có sự xác thực từ kinh nghiệm của các doanh nghiệp đi trước. Cụ thể, không phải ngẫu nhiên mà việc hàng loạt các quốc gia đang phát triển ở Đông Nam Á trong đó có Việt Nam thời gian qua được xem là “bãi rác công nghiệp” của nhiều nước phát triển bằng hình thức xuất khẩu container rác thải.

Ba là, các doanh nghiệp muốn nhận được sự bảo lãnh từ phía nhà nước trong việc tiếp cận nguồn vốn thông thường phải là các doanh nghiệp của nhà nước hoặc các giá trị tạo thành phải mang lại lợi ích chung cho toàn xã hội. Rõ ràng khi trong phát triển khu công nghiệp, các doanh nghiệp hoạt động dựa trên mục tiêu lợi nhuận rất khó tiếp cận được nguồn vốn theo hướng này cũng như những rào cản về mặt chính sách của chính phủ.

Với ba phân tích trên có thể thấy, khả năng huy động nguồn lực tài chính của các doanh nghiệp ở các khu công nghiệp nhằm đạt các tiêu chuẩn công nghiệp xanh đến từ các yếu tố bên ngoài rất khó. Do đó, nguồn vốn đến từ nội lực của chính các nhà khởi nghiệp giữ một vai trò chủ đạo. Nếu như các quốc gia phát triển khác, nguồn lực tài chính trong dân chúng đủ lớn để khởi nghiệp thì riêng ở thị trường Việt Nam, đây là một trong những hạn chế nhất định bởi nguồn lực về vốn từ chính các nhà khởi nghiệp vẫn còn khá thấp do nội lực phát triển kinh tế thấp nên khả năng tích lũy vốn đầu tư kinh doanh còn rất yếu.

Một hình thức huy động nguồn vốn phổ biến của các doanh nghiệp để theo đuổi công nghiệp xanh trên thế giới là phát hành cổ phiếu ra công chúng lần đầu IPO để thu hút vốn đầu tư. Tuy nhiên, hình thức này chỉ được tiếp cận khi thị trường chứng khoán của các quốc gia phát triển cùng với điều kiện các doanh nghiệp đó đã đủ lớn và tạo nên thương hiệu trên thị trường. Rõ ràng khi công nghiệp xanh vẫn còn là điều mới mẻ, các doanh nghiệp theo đuổi mô hình công nghiệp xanh trong sản xuất ở Việt Nam vẫn còn khá non trẻ như hiện nay thì khả năng IPO rất khó để xảy ra.

Thứ tư, mô hình tổ chức hoạt động của ban quản lý các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh

Quá trình phát triển các khu công nghiệp theo hướng công nghiệp xanh gắn liền với quá trình đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách, mô hình quản lý đầu tư nói chung và mô hình quản lý khu công nghiệp nói riêng. Tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP của chính phủ đã bao quát nhiều khía cạnh trong thực tiễn hoạt động của khu công nghiệp như cơ chế xây dựng kinh doanh hạ tầng; quyền hạn, trách nhiệm của ban quản lý khu công nghiệp. Chủ trương của nhà nước là xây dựng khu công nghiệp thành một mô hình đột phá để đóng góp vào phát triển kinh tế đất nước bằng những chính sách mới, đơn giản thủ tục hành chính triển khai cơ chế ủy quyền cho Ban quản lý khu công

nghiệp thực hiện quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp trên các lĩnh vực hoạt động. Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ cũng đã cụ thể hóa chủ trương tăng cường phân cấp, ủy quyền cho UBND cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp thực hiện đầu mối quản lý nhà nước khu công nghiệp trên các lĩnh vực và thực hiện triệt để cải cách thủ tục hành chính theo mô hình một cửa, tại chỗ.

Chủ đầu tư, cụ thể là công ty quản lý và phát triển hạ tầng đóng vai trò là trung tâm kết nối và huy động nguồn lực giữa các bên liên quan cho việc hình thành, phát triển của khu công nghiệp. Mô hình quản lý; năng lực, kinh nghiệm quản lý, tiềm lực tài chính của đơn vị này là yếu tố quyết định cho hoạt động của khu công nghiệp.

2.2.3.2. Các nhân tố khách quan

Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh

Kinh tế của một tỉnh nói chung và ngành công nghiệp nói riêng không thể tách rời không gian sinh tồn. Ví dụ: Hưng Yên thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ với đặc trưng nổi bật về địa lý là “đất chật, người đông”, làng nghề truyền thống và sản xuất tiểu thủ công nghiệp từ nhiều đời chiếm tỷ trọng cao. Thói quen sản xuất kinh doanh truyền thống đã ăn sâu bám rễ nhiều thế hệ, do đó chuyển đổi sang công nghiệp xanh là công việc rất khó khăn cần phải có thời gian.

Trong những năm tới, nhu cầu về vốn cho tăng trưởng xanh nói chung cho phát triển công nghiệp xanh nói riêng là rất lớn, tuy nhiên, các quốc gia, các địa phương đang ưu tiên ngân sách cho giảm nợ công, phát triển hạ tầng, giải quyết các vấn đề xã hội và ứng phó với thiên tai. Do vậy, các nguồn đầu tư cho phát triển công nghiệp xanh vẫn phụ thuộc rất lớn vào các nguồn đầu tư từ phía các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước. Trong bối cảnh khi thu nhập GDP bình quân đầu người của Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng còn tương đối thấp, trình độ phát triển kinh tế chưa cao. Do đó, các khoản đầu tư

cho phát triển công nghiệp xanh sẽ còn tương đối hạn hẹp; nguồn vốn ít rất khó chuyển đổi từ sản xuất truyền thống sang sản xuất “sạch”.

Bên cạnh nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần lớn các khoản đầu tư cho phát triển công nghiệp xanh đến từ khu vực tư nhân. Để tận dụng các cơ hội kinh doanh và phát triển sản phẩm mới hay sử dụng hiệu quả các nguồn lực các công ty, doanh nghiệp ở Hưng Yên cũng đã bắt đầu đầu tư cho các hoạt động hướng đến công nghiệp xanh.

Tuy nhiên, việc phát sinh các chi phí cho các hoạt động thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cũng đã khiến cho không ít doanh nghiệp giảm động lực đổi mới công nghệ, tăng cường hiệu quả sản xuất, giảm tác động môi trường. Trong khi đó việc thu hút, huy động nguồn tài chính cho lĩnh vực này không hề đơn giản. Thông thường, các công ty có thể vay một khoản vốn kinh doanh (vốn cần thiết để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh được diễn ra thường xuyên và liên tục) nhưng lại không đầu tư vốn cho các sản phẩm tiết kiệm năng lượng. Mặc dù, Hưng Yên có chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với các doanh nghiệp để thúc đẩy sản xuất, cung ứng sản phẩm xanh hay để thực hiện hành vi sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC VỀ THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH

2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh

2.3.1.1. Kinh nghiệm ở tỉnh Deagu - Hàn Quốc

Tỉnh Deagu nằm ở phía đông nam của Hàn Quốc với diện tích 885,7 km², dân số 2,54 triệu người, là địa phương điển hình cho sự thành công của kinh tế Hàn Quốc với chiến lược phát triển công nghiệp xanh một cách đúng đắn. Trước khi tiến hành chuyển đổi nền công nghiệp, trên địa bàn tỉnh Deagu chủ yếu phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống, dệt, may, giày da, chế biến gỗ, giấy in..

Triển khai quá trình chuyển đổi nền công nghiệp, tỉnh Deagu ưu tiên vốn đầu tư, nâng cao trình độ công nghệ và nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp trọng điểm mà tỉnh có lợi thế như: công nghiệp dệt may, luyện kim và công nghiệp chế tạo máy, đóng tàu, công nghiệp sản xuất ô tô, công nghiệp sản xuất thiết bị y tế. Tỉnh Deagu chú trọng phát triển thị trường, lấy thị trường làm cơ chế phân bổ nguồn lực chính, còn chính quyền tỉnh Deagu giữ vai trò tích cực trong phân bổ vốn đầu tư phát triển, sắp xếp lại các ngành, vùng và đa dạng hóa các ngành công nghiệp.

Kết quả của quá trình tái cấu trúc đã biến Deagu trở thành thành phố của công nghiệp sản xuất có kinh tế lớn thứ ba Hàn Quốc sau Seoul và Busan... Hiện nay, tại Deagu có nhiều nhà máy và khu công nghiệp lớn, nổi tiếng như các khu công nghiệp: Seongseo, Tây Deagu, nhuộm, công nghệ cao... với sự nổi bật của các ngành công nghiệp dệt may, luyện kim, chế tạo máy. Đặc biệt, Deagu đã trở thành trung tâm của ngành công nghiệp thời trang và công nghệ cao ở Hàn Quốc [99, tr.86]. Có thể rút ra một số kinh nghiệm trong quá trình phát triển công nghiệp xanh của tỉnh Deagu - Hàn Quốc như sau:

Một là, xây dựng chiến lược phát triển và hỗ trợ các ngành công nghiệp ưu tiên, phù hợp với lợi thế so sánh và tiềm năng của địa phương.

Tỉnh Deagu - Hàn Quốc đã lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mà tỉnh có lợi thế phát triển trước, làm nền tảng vững chắc cho quá trình phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp xanh nói riêng. Tương ứng với mỗi ngành công nghiệp cụ thể, các văn bản hướng dẫn cũng vì vậy được chi tiết hoá và phù hợp với từng địa phương. Theo đó, từ năm 1968, Deagu tăng cường đầu tư vốn, lao động và tài nguyên để thúc đẩy phát triển công nghiệp sản xuất sắt, thép với doanh nghiệp lớn đó là Công ty Nhà nước Sắt và Thép Pohang có tầm cỡ quốc tế. Tỉnh cũng lựa chọn và thu hút đầu tư vào các ngành sử dụng nhiều lao động như may mặc, gỗ dán, tóc giả và giày dép... trở thành những ngành công nghiệp thế mạnh của tỉnh, cho phép Deagu

tích lũy được nguồn vốn, kỹ thuật công nghệ để từng bước điều chỉnh ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp hiện đại hơn như công nghiệp điện tử, đóng tàu, ô tô (tự chế), máy móc và nhiều ngành khác. Tùy vào mức độ chuyển đổi trong áp dụng công nghệ xử lý môi trường mới cũng như chất lượng nước thải đầu ra ở các khu công nghiệp mà chính sách thuế của tỉnh Deagu vì vậy cũng có sự khác biệt đáng kể đối với từng loại hình doanh nghiệp. Đã có 145 doanh nghiệp nhận được mức thuế 0% trong 10 năm vì đã có những thành tựu đáng kể trong duy trì chất lượng môi trường.

Hai là, có cơ chế, chính sách hợp lý để phân bổ nguồn lực thúc đẩy các ngành công nghiệp then chốt.

Chính phủ Hàn Quốc và tỉnh Deagu đã sử dụng rất đa dạng các công cụ tài khóa và tài chính để tập trung nguồn lực phát triển các ngành công nghiệp then chốt.

Về công cụ tài khóa, hệ thống thuế được sử dụng để tác động tới sự điều chỉnh cấu trúc ngành công nghiệp. Chính quyền tỉnh Deagu triển khai thực thi Luật Miễn giảm thuế, trọng tâm là miễn thuế cho các doanh nghiệp công nghiệp xuất khẩu. Về công cụ tài chính, trên cơ sở Quỹ đầu tư quốc gia do chính phủ thành lập, tỉnh Deagu đã ban hành các chính sách bảo hộ đầu tư phát triển cho các ngành trọng điểm như: cơ khí, sắt, thép, kim loại màu, đóng tàu, máy công nghiệp, điện tử... Chính quyền tỉnh đã trực tiếp phân bổ nguồn lực tài chính cho phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, ưu đãi tín dụng với các khoản vay để phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, triển khai chương trình trợ cấp xuất khẩu, bảo hiểm xuất khẩu để hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu chống lại các rủi ro về mặt kinh tế. Đồng thời chính quyền tỉnh Deagu từng bước giảm dần sự can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp tư nhân tự chủ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ba là, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ để tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường.

Chính quyền tỉnh Deagu luôn coi trọng chính sách nghiên cứu và phát triển để nâng cao trình độ công nghệ ngành công nghiệp. Triển khai các chính sách khuyến khích tư nhân đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân tiếp cận, ứng dụng, chuyển giao và nhanh chóng làm chủ kỹ thuật để đuổi kịp các nước tiên tiến. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia các hoạt động liên doanh, liên kết với nhau và với các trường đại học, các cơ sở nghiên cứu trong các lĩnh vực công nghệ cao

2.3.1.2. Kinh nghiệm của tỉnh Penang - Malaysia

Theo số liệu tổng hợp từ Cục Thống kê Malaysia (DOSM) và UN Comtrade, Penang là tỉnh nằm ở phía Tây Bắc của Malaysia, có diện tích khoảng 1000 km² và dân số 1,8 triệu người. Penang được coi là Thung lũng Silicon của phương Đông những năm 1970, khi Chính phủ Malaysia thực hiện chính sách kinh tế mới với mục tiêu xóa nghèo đói và cơ cấu lại nền kinh tế để biến Malaysia từ nước nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu thành nước công nghiệp phát triển.

Hưởng ứng mạnh mẽ kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế của cả nước, chính quyền tỉnh Penang đã chủ động xây dựng chiến lược với lộ trình cụ thể để chuyển đổi nền công nghiệp đã bắt đầu bằng việc thành lập khu thương mại tự do đầu tiên của Malaysia tại tỉnh Penang, thu hút các khoản đầu tư quan trọng từ tám tập đoàn đa quốc gia (MNC): Tập đoàn Intel, Keysight Technologies và Agilent Technologies, Robert Bosch, AMD, Litronix, Hitachi, Clarion và National Semiconductor. Những tập đoàn này đã thúc đẩy sự phát triển của hệ sinh thái các ngành công nghiệp phụ trợ, tạo nền tảng cho sự vươn lên của Penang như một trung tâm sản xuất hàng đầu tại Malaysia và khu vực. Để có được sự thành công trên, chính quyền tỉnh Penang - Malaysia đã áp dụng nhiều chính sách thúc đẩy quá trình chuyển đổi công nghiệp xanh như:

Một là, thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường để gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Chính quyền tỉnh Penang đã ban hành kế hoạch hành động đưa ngành công nghiệp tỉnh Penang tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trọng tâm của kế hoạch trên đó là tích cực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy quá trình thu hút các nguồn vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Tỉnh Penang áp dụng các biện pháp hỗ trợ mạnh mẽ giúp các công ty giảm thiểu rủi ro do gián đoạn chuỗi cung ứng, cải thiện thời gian tiếp cận thị trường. Đồng thời để tăng thêm sức hấp dẫn cho các khoản đầu tư chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Penang, Chính phủ Malaysia tập trung vào ba chiến lược chính: (1) Mở rộng lợi thế cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất tiên tiến, củng cố hơn nữa các cụm ngành của Penang, bao gồm thúc đẩy hành trình chuyển đổi Công nghiệp 4.0 của các doanh nghiệp vừa và nhỏ và nuôi dưỡng nhiều công ty truyền thống để thâm nhập vào chuỗi cung ứng toàn cầu; (2) Không ngừng đào tạo, phát triển và tuyển dụng nhân tài cho nhà nước, cũng như nuôi dưỡng sự quan tâm của thế hệ trẻ đối với các ngành học về khoa học công nghệ, kỹ thuật... để bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế; (3) Hỗ trợ toàn diện để tăng sức hấp dẫn với trọng tâm là biến Penang thành một thành phố xanh và thông minh. Những chính sách trên đã tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc và động lực mạnh mẽ để thúc đẩy quá trình chuyển đổi công nghiệp xanh trên địa bàn tỉnh Penang.

Hai là, chú trọng đào tạo, thu hút nguồn lao động chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển công nghiệp xanh.

Chính quyền tỉnh Penang chủ động thực hiện chiến lược hợp tác công tư để hỗ trợ phát triển nhân tài, tạo ra chìa khóa cho thành công liên tục của quá trình phát triển công nghiệp xanh. Tỉnh đã thành lập Trung tâm Phát triển Kỹ năng Penang (PSDC) để đào tạo nhân lực ngành công nghiệp của tỉnh. Tăng cường hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học tại địa phương trong đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu cho các doanh nghiệp công nghiệp. Sử dụng có hiệu quả quỹ hỗ trợ học bổng (Penang Future Foundation) do Nhà nước cung

cấp để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ nguồn nhân lực. Đồng thời, tận dụng chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài của quốc gia để đưa những lao động có trình độ cao đang làm việc ở nước ngoài về nước và áp dụng chế độ tiền lương hấp dẫn để thu hút nhân tài của các quốc gia khác vào làm việc trong các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường tại Penang.

Ba là, thành lập cơ quan chuyên trách về xúc tiến đầu tư (Invest Penang).

Invest Penang là cơ quan chuyên trách của chính quyền tỉnh Penang về xúc tiến đầu tư. Mục tiêu của cơ quan này là phát triển và duy trì nền kinh tế của Penang bằng cách tăng cường và liên tục hỗ trợ các hoạt động kinh doanh thông qua các khoản đầu tư nước ngoài và địa phương. Để thực hiện các mục tiêu của mình, Invest Penang cũng điều hành các sáng kiến như Trung tâm SMART Penang (cung cấp hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ), Trung tâm Penang CAT (thu hút và giữ chân nhân tài) và quỹ hạt giống I4.0 (chất xúc tác cho hệ sinh thái khởi nghiệp). Invest Penang cũng hợp tác chặt chẽ với các hiệp hội ngành khác nhau, bao gồm SEMI, để thúc đẩy chuỗi cung ứng và hệ sinh thái E&E của Penang. Sự hoạt động có hiệu quả của cơ quan chuyên trách về xúc tiến đầu tư đã giúp cho tỉnh Penang luôn dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư, nhất là của các tập đoàn kinh tế lớn, hiện đại (chiếm 26% vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp của cả nước) [113, tr.5]. Chính việc duy trì được các khoản đầu tư ở mức cao và ổn định lâu dài vào các ngành công nghiệp mà chính quyền Penang muốn phát triển đã tạo tiền đề vững chắc cho quá trình phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn tỉnh Penang.

Bốn là, phát triển mô hình cụm liên kết ngành để bố trí lại không gian lãnh thổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Penang.

Triển khai kế hoạch của Chính phủ Malaysia, tỉnh Penang đã chú trọng phát triển cụm liên kết ngành, với tên gọi là Iskanda và coi đây là khâu đột phá để bố trí, sắp xếp lại lãnh thổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Mục đích của

phát triển cụm liên kết ngành trong công nghiệp nhằm phát triển một vùng lãnh thổ công nghiệp có sức cạnh tranh mạnh, năng động và có tính toàn cầu. Tiêu biểu của cụm liên kết ngành trên địa bàn tỉnh Penang là cụm công nghiệp điện, điện tử, hóa chất và hóa dầu, chế biến thực phẩm. Chính sự phát triển cụm liên kết ngành đã góp phần nâng cao tính gắn kết của mạng lưới sản xuất công nghiệp của Penang, để các doanh nghiệp, các tổ chức trong cụm liên kết có thể gắn kết, phối hợp với nhau một cách trôi chảy và thuận lợi nhất, trên cơ sở đó khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế và các cơ chế chính sách của địa phương, tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ trong chuyển đổi nền công nghiệp ở tỉnh Penang.

2.3.2. Kinh nghiệm trong nước về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh

2.3.2.1. Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh

Bắc Ninh là tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, nằm gọn trong châu thổ sông Hồng, liền kề với thủ đô Hà Nội. Bắc Ninh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm: tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, khu vực có mức tăng trưởng kinh tế cao, giao lưu kinh tế mạnh. Đối với tỉnh Bắc Ninh, trong những năm gần đây, ngành công nghiệp phát triển mạnh mẽ, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GRDP, giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy các ngành khác phát triển.

Bắc Ninh được biết đến là địa phương hiện đang dẫn đầu cả nước về việc tạo ra sức hút khá lớn đối với các lĩnh vực công nghiệp mới đến từ các tập đoàn lớn trên thế giới, như: Samsung (Hàn Quốc); Canon, Sumitomo (Nhật Bản); Foxconn (Đài Loan, Trung Quốc). Hiện tỉ trọng sản phẩm công nghiệp công nghệ cao của tỉnh Bắc Ninh ước đạt 86%; công nghiệp điện tử có tỉ trọng chiếm tới hơn 80% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Dựa trên nguồn lực sẵn có, tỉnh đã tận dụng làn sóng chuyển dịch đầu tư mới, hình thành các trung tâm phát triển công nghiệp, trung tâm nghiên cứu ứng dụng

và chuyển giao, xây dựng khu công nghệ thông tin. Việc tạo ra sức hút lớn của các nhà đầu tư ngoài nước vào Bắc Ninh trên cơ sở hội tụ nhiều yếu tố: (1) một chính quyền năng động, luôn chủ động trong việc mời gọi đầu tư; (2) Chính sách thuế hấp dẫn đặc biệt dành cho các nhà đầu tư hướng đến các giá trị công nghiệp xanh; (3) Sự sàng lọc dựa trên các tiêu chí phân loại rõ ràng ngay từ ngày đầu thu hút; (4) Sở hữu các điều kiện hạ tầng hiện đại là một trong những lợi thế vô cùng lớn trong khả năng tạo ra sức hút đối với các nhà đầu tư công nghiệp theo hướng xanh. Trong chiến lược phát triển công nghiệp “xanh”, tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực: Công nghiệp chế biến chế tạo, tự động hóa, sản xuất linh kiện - thiết bị điện tử và phần mềm, vi mạch, công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo; đầu tư phát triển đô thị dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ logistics, thúc đẩy kinh tế thương mại; năng lượng tái tạo theo chuẩn quốc tế... Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng quy trình quản lý, vận hành tiên tiến, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất, truyền tải và tiêu dùng, đặc biệt với các cơ sở sản xuất lớn, tiêu thụ nhiều năng lượng.” Chính vì vậy, trong Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 do UBND tỉnh ban hành, tỉnh tiếp tục thống nhất quan điểm tăng trưởng xanh là cơ hội mới trong thu hút đầu tư, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và chuyển đổi thích ứng với xu hướng đầu tư, thương mại xanh quốc tế. Cùng với đó, định hướng phát triển công nghiệp theo hướng xanh và bền vững với mục tiêu cụ thể là: Thu hút đầu tư, ứng dụng rộng rãi các công nghệ tiên tiến vào sản xuất góp phần giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện môi trường, gắn xanh hoá sản xuất với xanh hoá lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững, cải thiện chất lượng cuộc sống từ việc xây dựng hạ tầng xanh, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị và xây dựng nông thôn mới theo hướng tăng trưởng xanh, hình thành lối sống thân thiện với môi trường. Nâng cao đời sống người

dân thông qua tạo thêm việc làm từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ xanh; đảm bảo việc tiếp cận bình đẳng các cơ hội, thông tin, dịch vụ xã hội cơ bản trong quá trình chuyển đổi xanh. Phát huy giá trị bản sắc Bắc Ninh - Kinh Bắc gắn với sản xuất, dịch vụ, tiêu dùng, lối sống xanh, dẫn dắt quá trình chuyển đổi xanh...

Để thực hiện được mục tiêu đặt ra, tỉnh quyết liệt thúc đẩy đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp “xanh” với vai trò làm “đầu tàu” trong việc định hướng và phát triển theo hướng xanh hóa; tạo cơ sở để thu hút dòng vốn FDI xanh, chất lượng đầu tư vào tỉnh. Chọn lọc những dự án sản xuất công nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến, không gây hại môi trường; từ đó, nâng chất lượng sản xuất công nghiệp nội tỉnh ngang bằng thế giới. Đây là hướng đi bảo đảm mục tiêu tăng trưởng bền vững, dài hạn cho doanh nghiệp hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung khi thực hiện các hiệp định thương mại tự do mới.

2.3.2.2. Kinh nghiệm của tỉnh Hải Dương

Hải Dương có vị trí quan trọng, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trên hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và kề sát vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ. Đây là nơi có lợi thế vô cùng lớn trong việc giao lưu, trao đổi thương mại với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và các tỉnh lân cận như: Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Bình, Hưng Yên.

Trong những năm qua, ngành công nghiệp tỉnh Hải Dương đã phát huy những thế mạnh và lợi thế của tỉnh, từng bước khẳng định Hải Dương là trung tâm công nghiệp lớn, có sức cạnh tranh cao của cả nước, trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Giai đoạn 2016 - 2020, giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng bình quân 15,4%/năm, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ chiếm 90,3% GRDP; quy mô ngành công nghiệp tăng gấp 2 lần so với năm 2015; cơ cấu tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 92,9% năm 2015

lên 94,5% năm 2020, tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 288.217 tỷ đồng. GRDP công nghiệp, xây dựng của tỉnh Hải Dương đạt 75.664 tỷ đồng, đứng thứ 4 trong khu vực đồng bằng sông Hồng. Năm 2022 tăng trưởng kinh tế đạt 9,0%; cao thứ 27/63 cả nước và thứ 8/11 Vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội 8,89%; Ninh Bình 8,62%; Bắc Ninh 7,39%); ngành công nghiệp, xây dựng tăng 11,8%, đóng góp 6,29 điểm% vào tăng trưởng.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có 14 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích gần 2.700 ha, trong đó có 10 khu công nghiệp đã và đang hoạt động sản xuất kinh doanh, tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 77% và 53 cụm công nghiệp đã được thành lập với diện tích 2.685 ha, diện tích đất công nghiệp khoảng 1.860 ha, trong đó có 32 cụm công nghiệp có các dự án thứ cấp vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp đạt khoảng 45%. Các ngành công nghiệp công nghệ cao ở tỉnh Hải Dương mới bắt đầu phát triển, chưa đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư. Đến nay, mới chỉ có 2 doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao đó là Công ty trách nhiệm hữu hạn công nghiệp Brother Việt Nam và Công ty trách nhiệm hữu hạn Hyundai Kefico Việt Nam. Theo Cục Thống kê tỉnh Hải Dương, chỉ số sản xuất công nghiệp (IPP) tháng 5/2023 của Tỉnh tăng 3,1% so với tháng trước; trong đó, một số ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn, có tốc độ tăng cao như: Sản xuất đồ uống tăng 56,4%; sản xuất than cốc tăng 16%; sản xuất kim loại tăng 14,7%; sản xuất thiết bị điện tăng 5,2%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,5%...

Để phát triển tỉnh Hải Dương thành tỉnh công nghiệp hiện đại, Tỉnh đã xây dựng, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách theo mục tiêu mà tỉnh đã xác định:

Năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành quyết định số: 3140/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 đã xác

định phát triển các cụm công nghiệp gắn liền với đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái theo định hướng phát triển công nghiệp bền vững. Năm 2018, Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương đã ban hành quyết định số 02/2018/ NQ-HĐND về quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Hải Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; xác định phát triển công nghiệp theo đúng định hướng của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; phù hợp với quy hoạch tổng thể và chiến lược phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam; gắn với sự phát triển công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội, bảo đảm khai thác được lợi thế phát triển công nghiệp của tỉnh.

Ngày 24/12/2020, Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương đã ban hành Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 đã đề ra phương hướng, mục tiêu tổng quát: tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng theo hướng tăng trưởng xanh, đổi mới, sáng tạo, phát triển kinh tế số, chuyển đổi số để phát triển nhanh, bền vững. Phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; một số ngành dịch vụ có lợi thế, chất lượng cao; đô thị xanh, thông minh, hiện đại.

Ngày 29/10/2021 Ủy ban nhân dân đã ban hành quyết định số 3164/QĐ-UBND về Phê duyệt đề án phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, Hải Dương. Với mục tiêu: tập chung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ tiên tiến, công nghiệp công nghệ mới, công nghiệp công nghệ sạch, công nghiệp hỗ trợ để góp phần đảm bảo thực hiện mục tiêu đến năm 2025, Hải Dương cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại; Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, doanh nghiệp lắp ráp lớn để dẫn dắt phát triển sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, làm nền tảng bước đầu tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2.3.3. Giá trị tham khảo đối với tỉnh Hưng Yên

Qua nghiên cứu kinh nghiệm về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở một số địa phương ở nước ngoài và trong nước, có thể rút ra một số giá trị tham khảo đối với tỉnh Hưng Yên như sau:

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung những quy định về thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh

Từ kinh nghiệm của các địa phương ở nước ngoài và trong nước cho thấy việc sửa đổi, bổ sung những quy định có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với quá trình thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh. Thực chất, thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh là hoạt động có chủ đích của chính quyền các địa phương, nghĩa là chủ động phát triển công nghiệp xanh thông qua hệ thống quy hoạch, cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương. Do đó, khi sửa đổi, bổ sung những quy định về thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, các địa phương phải điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện quy hoạch, cơ chế chính sách. Chẳng hạn, như tỉnh Deagu - Hàn Quốc đã triển khai điều chỉnh, lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên. Tỉnh Penang - Malaysia áp dụng các biện pháp hỗ trợ mạnh mẽ giúp các doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng và cải thiện khả năng tiếp cận thị trường; tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương đã tiến hành rà soát toàn bộ các chính sách liên quan đến phát triển công nghiệp như: chính sách phát triển nhân lực, chính sách về khoa học công nghệ, chính sách đất đai, chính sách tài chính;

Vận dụng kinh nghiệm này trong quá trình sửa đổi, bổ sung những quy định về thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong điều kiện phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên gặp nhiều khó khăn, nhất là ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đòi hỏi Tỉnh phải sửa đổi, bổ sung những quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ, tập trung vào các nội dung như: tiếp tục xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý; các chính sách hỗ

trợ xúc tiến đầu tư, ưu đãi đầu tư, phát triển thị trường, đầu tư theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, phát triển nguồn nhân lực; ưu đãi đầu tư lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ... để kịp thời hình thành khung khổ pháp lý vững chắc và môi trường phát triển công nghiệp xanh.

Thứ hai, bài học về tổ chức bộ máy trực tiếp phát triển công nghiệp xanh

Tổ chức bộ máy trực tiếp phát triển công nghiệp xanh ở đây chính là Ban quản lý khu công nghiệp là cơ quan trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh. Qua nghiên cứu, kinh nghiệm của các tỉnh cho thấy, trong Ban quản lý khu công nghiệp chưa có các phòng ban chuyên trách cụ thể về công nghiệp xanh. Vì vậy, qua đây tỉnh Hưng Yên cần sớm xây dựng lại bộ máy, cơ cấu tổ chức, bổ sung thêm phòng chuyên trách về phát triển công nghiệp xanh để nhằm mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ ba, nhân lực xanh

Hiện nay, phát triển nguồn nhân lực xanh cho phát triển công nghiệp xanh, phát triển bền vững được Đảng, Nhà nước quan tâm; tuy nhiên, mới dừng lại ở cấp Trung ương. Qua nghiên cứu bài học kinh nghiệm của các địa phương, chưa có địa phương nào bàn về nhân lực xanh cho phát triển công nghiệp xanh. Chính vì vậy, cần phải nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của nhân lực xanh trong phát triển công nghiệp xanh

Cần nhận thức nhân lực xanh là tài nguyên quý giá, lực lượng đầu tàu, đảm bảo sự phát triển nhanh và bền vững đất nước. Trong phát triển nhân lực xanh, phải đặc biệt coi trọng phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý giỏi, đội ngũ chuyên gia và cán bộ khoa học và công nghệ đầu ngành. Đây chính là những "đầu tàu của đội ngũ đầu tàu", đóng vai trò quyết định đối với phát triển nhân lực xanh từ nhận thức đến chủ trương, chính sách và hiệu quả trong triển khai thực tiễn. Bên cạnh đó, cần phải đổi mới tư duy trong tuyển dụng, đánh giá và đãi ngộ nhân lực trên cơ sở năng lực, hiệu quả công việc. Đây chính là động lực để mỗi cá nhân không ngừng học tập, nâng cao trình độ

chuyên môn, tay nghề và năng suất, hiệu quả lao động để khẳng định chất lượng cao của mình.

Thứ tư, vốn cho thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh

Để thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cần phải có nguồn vốn lớn. Tuy nhiên, qua nghiên cứu kinh nghiệm của các địa phương cho thấy, nguồn vốn các địa phương sử dụng cho phát triển công nghiệp xanh chủ yếu là từ ngân sách nhà nước và thu hút đầu tư FDI. Doanh nghiệp muốn chuyển đổi mô hình sản xuất truyền thống sang “xanh” cần rất nhiều vốn để đổi mới, chuyển giao công nghệ, nhưng bản thân doanh nghiệp lại không có đủ vốn để chuyển đổi mô hình.

Chương 3

THỰC TRẠNG THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH Ở TỈNH HƯNG YÊN

3.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH TỈNH HƯNG YÊN

3.1.1. Điều kiện tự nhiên tỉnh Hưng Yên

Hưng Yên thuộc vùng Đồng bằng Bắc Bộ, nằm trên tả ngạn sông Hồng, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là cửa ngõ phía Đông của Hà Nội. Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh, phía Tây Bắc giáp Thủ đô Hà Nội, phía Nam giáp tỉnh Thái Bình, phía Tây Nam giáp tỉnh Hà Nam, phía Đông giáp tỉnh Hải Dương.

Tỉnh Hưng Yên nhiều sông ngòi, cả ba phía của tỉnh đều liền sông phía Tây có sông Hồng, phía Nam có sông Luộc, phía Đông là sông Cửu An. Ngoài ra, có sông Đuống chảy qua địa phận tỉnh Hải Dương, giáp tỉnh Hưng Yên ở phía Đông và Đông Bắc của tỉnh, cùng với hệ thống các sông nội đồng như: Kim Sơn, Điện Biên, Tây Kê Sặt trong hệ thống Bắc - Hưng - Hải đã tạo ra cho tài nguyên đất của Hưng Yên có độ phì nhiêu cao, chủ yếu là đất thịt nhẹ, đất pha cát, đất phù sa và đất thịt nặng [16].

Tài nguyên khoáng sản chính của tỉnh Hưng Yên hiện nay là nguồn cát đen với trữ lượng lớn, chủ yếu nằm ven sông Hồng, sông Luộc có thể khai thác đáp ứng nhu cầu xây dựng của địa phương và các vùng lân cận. Bên cạnh đó, Hưng Yên còn có nguồn đất sét để làm gạch, ngói. Ngoài ra, trên địa phận tỉnh Hưng Yên còn có 3 vỉa than nâu thuộc bể than nâu vùng Đồng bằng sông Hồng, được đánh giá có trữ lượng lớn hơn 30 tỷ tấn điều này được đánh giá là một trong những lợi thế lớn của Hưng Yên để phát triển ngành công nghiệp nói chung và phát triển công nghiệp xanh nói riêng.

Về khí hậu: Hưng Yên thuộc vùng nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa

hiều, bốn mùa rõ rệt. Số giờ nắng trung bình hàng năm 1.650 giờ. Nhiệt độ trung bình hàng năm 23,2⁰C, nhiệt độ trung bình mùa hè 25⁰C, mùa đông dưới 20⁰C. Nhiệt độ trung bình 23,2⁰C, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 16⁰C. Lượng mưa trung bình 1.450 - 1.650 mm, nhưng phân bố không đều trong năm. Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) tập trung tới 70% lượng mưa cả năm, gây úng lụt, ảnh hưởng xấu đến sản xuất. Mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) lạnh và thường có mưa phùn.

3.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên

3.1.2.1. Tình hình kinh tế

(1) Về tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2016-2023, các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục xây dựng và đi vào hoạt động đã thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài. Đến năm 2020, toàn tỉnh đã thu hút được 544 dự án, với số vốn đăng ký 4.326,8 triệu USD, trong đó: giai đoạn 2016 - 2020, toàn tỉnh dự kiến thu hút được 191 dự án, với số vốn đăng ký 1.870 triệu USD. Đây là nguồn động lực để kinh tế của tỉnh tăng trưởng trong giai đoạn vừa qua. Kết quả phát triển kinh tế giai đoạn 2016 - 2020, tiếp tục tạo những tiền đề quan trọng để Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 -2025 đề ra mục tiêu cho giai đoạn 2021 - 2025 là “*xây dựng Hưng Yên thành tỉnh công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiệu quả cao, phát triển nhanh và bền vững*” [17, tr.82].

Trong giai đoạn (2011 - 2021), mặc dù hằng năm và các giai đoạn đều có những khó khăn nhất định, nhưng bằng các chính sách hợp lý, hiệu quả nên kinh tế của địa phương liên tục duy trì sự tăng trưởng cả về quy mô và tốc độ tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh. Năm 2020, GRDP tăng 6,83% so với năm 2019, tuy nhiên không đạt được kế hoạch đề ra. Đến năm 2021, ước tính GRDP tăng 6,52% so với năm 2020, vượt kế hoạch đề ra (kế hoạch tăng 6%),

Hung Yên tiếp tục là điểm sáng trong cả nước, tăng trưởng của Hung Yên đứng thứ 16/63 tỉnh, thành phố của cả nước.

Hình 3.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Hung Yên giai đoạn 2016-2022

DVT: %

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hung Yên, 2023

(2) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2020, cơ cấu kinh tế của Hung Yên có sự chuyển dịch khá nhanh. Sự biến động mạnh diễn ra ở 2 nhóm ngành: thương mại - dịch vụ và công nghiệp – xây dựng. Bảng 3.1 cho thấy tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong cơ cấu đầu tư toàn xã hội nhìn chung giảm không đáng kể (giảm từ 0,99% năm 2017 còn 0,74% năm 2021). Mặc dù nông nghiệp vẫn bảo đảm cung cấp hàng nông sản cho công nghiệp và xuất khẩu, nhưng do công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh nên tỷ trọng tương đối của nông nghiệp trong GDP trên địa bàn đã giảm bớt và đây là xu hướng lành mạnh.

**Bảng 3.1: Cơ cấu ngành kinh tế trên địa bàn Hưng Yên
từ năm 2017 đến năm 2021 (tính theo giá thực tế)**

Năm	Tổng số		Nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản		Công nghiệp – xây dựng		Thương mại - Dịch vụ	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
2017	957.358	100,00	9.502	0,99	378.795	39,57	569.061	59,44
2018	1.023.92	100,00	8.588	0,84	401.993	39,26	613.331	59,9
2019	1.300.00	100,00	10.400	0,8	509.600	39,2	780.000	60,0
2020	1.347.36	100,00	9.433	0,7	513.347	38,1	824.589	61,2
2021	1,372,27	100,00	10.154	0,74	537.794	39,19	824.324	60,07

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên, 2023

(3) Về công nghiệp:

- Về quy mô ngành công nghiệp

Nội ngành công nghiệp Hưng Yên trong những năm qua đã có bước tăng trưởng khá tốt tuy nhiên, tỷ trọng đóng góp/GDP có sự sụt giảm đáng kể. Cụ thể, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 5,51%/năm, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của toàn ngành năm 2020 giảm 4,6% so với năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 5,3%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,2%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,0%. Trong 24 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ có 6 ngành tăng so với năm 2019, trong đó ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 18,5%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 17,4%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 5,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 1,7%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 1,7%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 1,2%. Giá trị tăng thêm công nghiệp chiếm 17,93% GDP, đứng đầu cả nước. Có 04 ngành công nghiệp trọng yếu tăng 9%/năm, cao hơn mức tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp, chiếm tỷ trọng 10,2% GRDP, đây chính là động lực cho tăng trưởng công nghiệp của Hưng Yên trong suốt

thời gian qua. Tỷ lệ nội địa hóa của 04 ngành công nghiệp trọng yếu của Hưng Yên là cơ khí chế tạo, điện tử, hóa chất - cao su - nhựa và chế biến tinh lương thực thực phẩm. Và hai ngành công nghiệp truyền thống có sự suy giảm tỷ trọng qua các năm, đạt chỉ tiêu 39,9% vào năm 2020 (xem bảng 3.2). Hưng Yên cũng đã ban hành danh mục, xây dựng nhiều chính sách phát triển nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực và bước đầu đã hình thành được mạng lưới các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, tham gia ngày càng sâu rộng chuỗi cung ứng toàn cầu. Theo Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên, hiện không ít doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã trở thành “mắt xích” của chuỗi cung ứng toàn cầu và chính những doanh nghiệp này được “trao” cơ hội đầu tiên khi EVFTA có hiệu lực. Minh chứng là đến nay đã có hơn 30 doanh nghiệp gia nhập chuỗi cung ứng của các tập đoàn Samsung, Schneider, Sony, Honda, Sanyo...

Bảng 3.2: So sánh tốc độ phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu ở Hưng Yên giai đoạn 2014 - 2022 (%)

	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
4 ngành CN trọng yếu									
Ngành cơ khí	22,1	19,6	6,1	8,9	3,4	6,2	6,1	5,9	5,7
Ngành điện tử - công nghệ thông tin	73,1	20,2	12,8	6,9	15,8	15,9	16,2	17,1	16,9
Ngành hóa chất - cao su - nhựa	17,8	19	6,2	0,1	12,7	6,1	5,8	5,2	5,8
Ngành chế biến lương thực thực phẩm	12,2	11,3	13,3	21,9	11,7	6,7	7,0	8,3	8,1
2 ngành công nghiệp truyền thống									
Dệt may	16,2	16,4	8,6	18,6	4,2	3,5	4,1	4,8	5,1
Giày da	16,3	19,3	6,0	1,0	10,2	7,1	7,7	8,1	6,3

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên, 2023

- Sự phát triển của các cơ sở sản xuất công nghiệp

Công nghiệp là một trong những lĩnh vực kinh tế được ưu tiên phát triển. Nhờ có những quyết sách đúng đắn tạo điều kiện thuận lợi cho doanh

ngành mở rộng sản xuất kinh doanh, khu vực công nghiệp của tỉnh đã không ngừng phát triển đến năm 2021 số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 17.357 cơ sở. Doanh nghiệp công nghiệp tăng nhanh là nhân tố đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế, giữ vững ổn định và tạo thế mạnh về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập.

Tỉnh Hưng Yên đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung 15 khu công nghiệp với diện tích 3.887 ha vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020. Đến nay, đã có 10 khu công nghiệp với diện tích 2.317 ha đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Chủ trương đầu tư và có 7 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động và tiếp nhận các dự án đầu tư với tổng diện tích đất là 1.881 ha, gồm: khu công nghiệp Phố Nối A, khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, khu công nghiệp Thăng Long II, khu công nghiệp Minh Đức, khu công nghiệp Yên Mỹ, khu công nghiệp Yên Mỹ II, khu công nghiệp Minh Quang.

Hình 3.3. Quy mô diện tích các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

DVT: ha

Nguồn: Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên, 2023

Các khu công nghiệp đã tiếp nhận được 479 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 4,86 tỷ USD và 28.600 tỷ đồng, tổng diện tích đất công

nghiệp đã cho thuê tại các khu công nghiệp khoảng 917 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy gần 66,8% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê (917/1.373 ha) [16].

**Bảng 3.3: Cơ cấu đầu tư FDI theo đối tác đầu tư ở Hưng Yên
(tính đến tháng 12/2020)**

TT	Quốc gia/Vùng lãnh thổ	Tỷ lệ % số dự án	Vốn đầu tư (USD)	Tỷ lệ % vốn đầu tư
1	Singapore	13,6	9.500.713.807	23,7
2	Malaysia	3,5	5.858.552.030	14,6
3	British Virgin Islands	3,2	4.297.503.946	10,7
4	Hàn Quốc	19,9	4.217.312.188	10,5
5	Hồng Kông	5,5	2.880.221.735	7,2
6	Nhật Bản	14,5	2.865.416.879	7,1
7	Trung Quốc (Đài Loan)	7,6	1.901.416.405	4,7
8	Anh	1,8	1.753.004.150	4,4
9	Cayman Islands	0,4	1.598.093.508	4
10	Pháp	2,9	841.341.005	2,1

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên, 2022

Thực tế, trên địa bàn Hưng Yên có khoảng 47 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án FDI đầu tư. Trong đó, nếu tính số dự án thì Hàn Quốc là quốc gia có nhiều dự án nhất với 1208 dự án (chiếm 19,9% tổng số dự án), Nhật Bản có số dự án đứng thứ hai với 879 dự án (chiếm 14,5%), Singapore có số dự án đứng thứ ba với 855 dự án (chiếm 13,6% tổng số dự án), các nước và vùng lãnh thổ khác trong khu vực cũng có số dự án tương đối lớn là: Hồng Kông, Đài Loan (Trung Quốc), Malaysia. Còn nếu tính số vốn FDI đầu tư thì Singapore có số vốn đầu tư lớn nhất (trên 9,5 tỷ USD, chiếm 23,7% tổng số vốn đầu tư); Malaysia là quốc gia có số vốn đầu tư FDI đứng thứ hai (gần 5,9 tỷ USD, chiếm 14,6% tổng số vốn đầu tư); đứng thứ ba và thứ tư là British Virgin Islands và Hàn Quốc với tỷ lệ vốn đầu tư FDI tương ứng là 10,7% và 10,5% (xem bảng 2.4). Các dự án FDI đầu tư vào Hưng Yên chủ yếu theo các hình thức sau: dự án 100% vốn nước ngoài (chiếm 77,58% số dự án và chiếm 64,93% tổng vốn đầu tư); dự án liên doanh (chiếm 21,6% số dự

án và chiếm 32,1% tổng vốn đầu tư); dự án hợp tác kinh doanh (chiếm 0,82% số dự án và chiếm 2,86% tổng vốn đầu tư).

Có thể thấy, hình thức hợp tác kinh doanh và liên doanh chiếm một tỷ trọng khá khiêm tốn trong các hình thức đầu tư của FDI tại Hưng Yên. Điều này xuất phát từ các lý do: (1) năng lực của các doanh nghiệp nội địa chưa đủ sức để liên doanh với các doanh nghiệp FDI; (2) tiềm lực về tài chính quá mạnh của FDI đủ sức thống trị thị trường nội thành. Dù là lý do nào, việc giới hạn trong khả năng hợp tác kinh doanh là một bức tranh màu xám trong hoạt động chuyển đổi xanh đối với phát triển ngành công nghiệp.

Hình 3.4. Dự án FDI vào Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2020



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên, 2023

3.1.2.2. Tình hình xã hội ở Hưng Yên

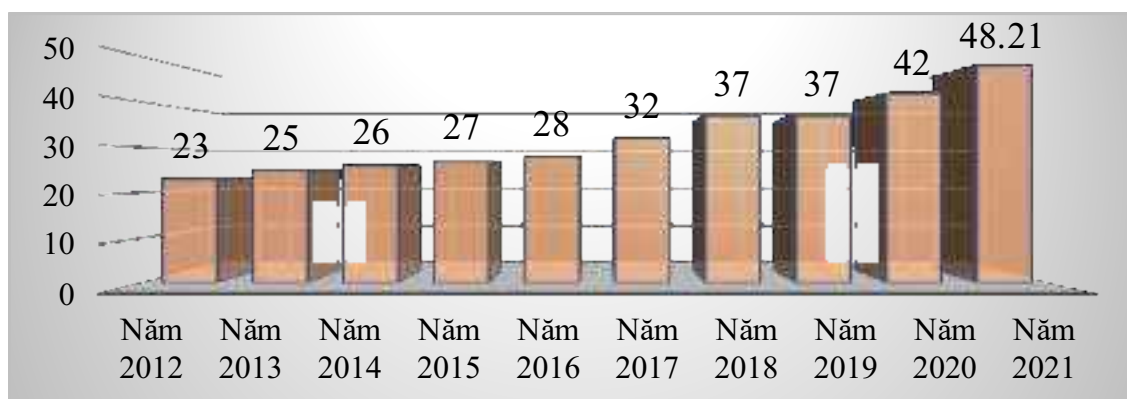
Những năm gần đây cùng với sự phát triển của công nghiệp, dịch vụ, tình hình lao động, việc làm trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm, thường xuyên giữ mức dưới 2%, số người có việc làm tăng, thu nhập của người lao động làm công hưởng lương có xu hướng tăng. Năm 2021, lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh đạt 723 nghìn người (tương đương 56,28% dân số toàn tỉnh). Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, năm 2021 tỷ lệ lao động nam và nữ có sự chênh lệch không

đáng kể, lần lượt là 50,13% và 49,87%. Song, cơ cấu lực lượng lao động phân theo thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn mặc dù những năm gần đây tỷ lệ lao động ở khu vực thành thị có tăng lên đáng kể. Có thể nói từ năm 2021 trở lại đây, lực lượng lao động làm việc trong các ngành kinh tế tăng với tốc độ cao; nguyên nhân chủ yếu là việc hình thành các khu, cụm công nghiệp, làng nghề bước đầu đã thu hút được các doanh nghiệp vào đầu tư và bắt đầu đi vào hoạt động tạo ra việc làm mới cho người lao động.

Sự phát triển nhanh của các cơ sở sản xuất công nghiệp đã đóng góp tích cực trong việc giải quyết việc làm của người lao động. Năm 2021, toàn tỉnh có 203.792 lao động sản xuất trong ngành công nghiệp. Hằng năm, các doanh nghiệp và hộ cá thể đã thu hút và tạo việc làm mới cho khoảng 8 nghìn người, tương đương khoảng 8 - 9 % /năm. Cùng với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp đã tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động. Tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp có xu hướng tăng nhanh, năm 2021 công nghiệp đã trở thành ngành thu hút lao động vào làm việc nhiều nhất, chiếm 48,21% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Hình 3.5. Tỷ trọng lao động các khu công nghiệp/quy mô dân số tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2012-2022

ĐVT: %



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên, 2023

3.2. THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH Ở TỈNH HUNG YÊN GIAI ĐOẠN 2017 - 2022

3.2.1. Hệ thống thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên

3.2.1.1. Thể chế do Trung ương ban hành

Công nghiệp xanh là một xu hướng phát triển tuy đã bắt đầu trên thế giới từ đầu thế kỷ XXI nhưng khá mới ở Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng. Do đó, các chính sách cũng như định hướng phát triển cụ thể công nghiệp xanh vẫn còn chung chung; phần lớn được lồng ghép trong các chiến lược về bảo vệ môi trường; đổi mới mô hình tăng trưởng,...Do đó, để xác định các thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cần xem xét dưới các góc độ văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường và các hành động cụ thể trong việc vừa bảo vệ môi trường và chuyển hóa công nghệ môi trường.

Quốc hội, Đảng và Nhà nước đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, các nghị quyết của Đảng, đây là cơ sở chính trị - pháp lý quan trọng cho việc hoạch định và thực thi thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, bao gồm:

Thứ nhất, định hướng phát triển công nghiệp xanh của Đảng

Phát triển công nghiệp xanh là nội dung quan trọng và gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính vì vậy, qua các thời kỳ, Qua các kỳ Đại hội IX, X, XI, mục tiêu xuyên suốt được xác định là: “tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Đến Đại hội XII đã nhận định: “nhiều chỉ tiêu, tiêu chí trong mục tiêu phấn đấu để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được” [19].

Về phương hướng phát triển công nghiệp, Đại hội X chủ trương “khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều

sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất”. Đại hội XI xác định: “Ưu tiên phát triển và hoàn thành những công trình then chốt về cơ khí chế tạo, sản xuất máy móc, thiết bị thay thế nhập khẩu cho công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng; công nghiệp công nghệ cao sản xuất linh kiện điện tử, máy tính, công nghiệp dầu khí, điện, than, khai khoáng, hoá chất, luyện thép, xi măng, phân đạm..., công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp quốc phòng, an ninh với trình độ công nghệ ngày càng cao, sạch, tiêu tốn ít nguyên liệu, năng lượng, tăng sức cạnh tranh và giá trị gia tăng. Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn”. Đến Đại hội XII, Đảng ta đề ra chủ trương “Cơ cấu lại, xây dựng nền công nghiệp theo hướng phát triển mạnh những ngành có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, từng bước có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu.

Chi thị số 29-CT/TW ngày 21/01/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa X về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW, ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị khóa IX về “*Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*”. Chi thị đã khẳng định tính quan trọng và cần thiết thúc đẩy các giải pháp bảo vệ môi trường và lồng ghép chúng trong các hoạt động phát triển KT-XH; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, xử lý nghiêm khắc các hành vi gây ô nhiễm môi trường, đồng thời tăng cường sản xuất và sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đây được xem là văn bản thể hiện chủ trương, đường lối nhất quán và đầy đủ đầu tiên của Đảng để đưa ra những định hướng, mục tiêu cụ thể nhằm phát triển công nghiệp cho đất nước.

Đặc biệt, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ về đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh. Theo đó, định hướng xây dựng nền công nghiệp quốc gia tại Văn kiện Đại hội XIII cũng nhấn mạnh việc tập trung phát triển công nghiệp, cụ thể: “Cơ cấu lại công nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi sang công nghệ số, tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng, nhất là công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp phụ trợ, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường, trong đó chú trọng đến việc sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, giảm mức phát thải khí nhà kính.

Nghị quyết 23 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó cũng nêu rõ những công nghiệp xanh là một trong đích hướng đến ngành công nghiệp nước nhà trong tương lai.

Hiến pháp 2013, vấn đề bảo vệ môi trường còn được cụ thể hóa hơn: “1. Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường, quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. 2. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo. 3. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại” (Điều 63). Hơn nữa, trong bản Hiến pháp này, BVMT để môi trường sống được trong lành không chỉ là nghĩa vụ mà còn là quyền của con người: “Mọi người có

quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường” (Điều 43). Với nội dung này của Hiến pháp, có ảnh hưởng trực tiếp đến các tiêu chuẩn về môi trường trong phát triển công nghiệp xanh.

Thứ hai, các văn bản, quy phạm pháp luật của Nhà nước

Nghị quyết số 27/NQ-CP: Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 12/6/2009 về một số giải pháp cấp bách trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, giao trách nhiệm cụ thể cho từng bộ ngành có liên quan giải quyết các vấn đề tài nguyên và môi trường cấp bách, trong đó chú trọng xử lý kịp thời và triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, phát triển ngành công nghiệp môi trường, hướng dẫn thực hiện sản xuất sạch hơn, áp dụng công nghệ sạch và thân thiện môi trường đối với các cơ sở ngành Công Thương, thay đổi mô hình sản xuất công nghiệp theo hướng bền vững, định hướng đến một nền công nghiệp xanh.

Luật Bảo vệ Môi trường: Luật Bảo vệ Môi trường 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015.

Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế có đưa ra mục tiêu cụ thể như sau: Nâng cao hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp trong khu công nghiệp thông qua việc áp dụng các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và xây dựng môi liên kết cộng sinh công nghiệp; Nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường trong và xung quanh khu công nghiệp thông qua việc giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm và chất thải, khuyến khích sử dụng công nghệ sạch, các phương pháp sản xuất sạch hơn, thân thiện với môi trường; Hình thành cộng đồng doanh nghiệp trong khu công nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường, bảo vệ và phát triển môi trường sống cho cộng đồng xung quanh khu công nghiệp, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. (Điều 40)

Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ

môi trường được bổ sung khoản 2a. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Điều 22 Luật bảo vệ môi trường; một số nội dung được quy định cụ thể như sau: về các biện pháp xử lý chất thải, chương trình quản lý giám sát và bảo vệ môi trường, phương án tổ chức các biện pháp bảo vệ môi trường... Đồng thời, sửa đổi các khoản 4, 5, 6 và sửa đổi Điều 14. Lập, thẩm định, phê duyệt, báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Luật bảo vệ Môi trường 2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Luật bảo vệ môi trường 2020 bao gồm 16 Chương, 171 Điều; Tức là thêm mới gần 70 Điều và bãi bỏ gần 50 Điều so với Luật bảo vệ môi trường 2014, được kết cấu lại theo hướng đưa các quy định chi tiết về bảo vệ thành phần môi trường lên đầu. Điểm mới trong Luật bảo vệ môi trường 2020 đã phân loại các dự án đầu tư thành 4 nhóm dựa trên đánh giá từ nhiều tiêu chí khác nhau như: quy mô, công suất, loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3.2.1.3. Thể chế do Hưng Yên ban hành

Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân, Tỉnh Ủy, các sở, ban, ngành đã ban hành nhiều kế hoạch nghị quyết, quyết định chương trình hành động về việc triển khai và thực hiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh.

Nghị quyết số 12/2016/NQ- HĐND về phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020; đã đề ra nhiệm vụ: tập trung thu hút đầu tư, phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp tạo nền tảng cho CNH, HĐH. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp, cải thiện môi trường đầu tư, đổi mới cơ chế, chính sách tạo sự hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh. Có cơ chế, chính sách tạo vốn, huy động các nguồn lực cho đầu tư hạ tầng, phát triển các khu, cụm công nghiệp; đặc biệt ưu tiên phát triển các khu, cụm công nghiệp lớn để thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại, công nghiệp sạch... có giá trị tăng cao, thân thiện với môi trường, tăng thu ngân sách, tập trung ở các huyện Văn Lâm, Mỹ Hào, Yên Mỹ, Văn Giang và Ân Thi (dọc tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng).

Nghị quyết số 07-NQ/TU của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XVIII về Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 đã đề ra mục tiêu tổng quát: Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại sản xuất công nghiệp, tập trung phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại gắn với coi trọng bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế, đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện đại, kết hợp phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển nhanh các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học, công nghệ tiên tiến, công nghệ hỗ trợ, có tỷ trọng giá trị nội địa và giá trị tăng cao, có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Mục tiêu cụ thể: giai đoạn 2016 -2020, chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân tăng 9 -10%/năm; và đến năm 2020: 100% cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo duy trì thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường.

Quyết định số 2260/QĐ-UBND về Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016- 2025 với quan điểm chỉ đạo: Phát triển khoa học và công nghệ hướng vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh của tỉnh; ưu tiên phát triển một số lĩnh vực công nghệ tiên tiến, công nghệ cao làm đòn bẩy cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lĩnh vực trọng điểm, lựa chọn công nghệ thích hợp không gây ô nhiễm môi trường. Mục tiêu cụ thể cho ngành công nghiệp: số doanh nghiệp công nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình 10%/năm, trong đó số lượng doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ 5%/ năm.

Triển khai các nhiệm vụ trọng điểm: (1) Công nghệ vật liệu mới, năng lượng tái tạo, ưu tiên nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường theo hướng sử dụng công nghệ hiện đại, quy mô lớn, khuyến khích nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất các loại vật liệu nhẹ, siêu nhẹ, vật liệu chống cháy, chậm cháy, cách âm, cách

nhiệt, tiết kiệm năng lượng, vật liệu composit...triển khai nghiên cứu áp dụng công nghệ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo mới và tái tạo phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Lồng ghép sử dụng năng lượng mới và tái tạo vào chương trình mục tiêu tiết kiệm năng lượng. (2) Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm: Điều tra thực trạng công nghệ, đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, trang bị kiến thức cho các doanh nghiệp về đầu tư đổi mới công nghệ; tập trung hỗ trợ doanh nghiệp khảo sát, tìm kiếm, lựa chọn, nghiên cứu thử nghiệm để thích nghi, làm chủ công nghệ, thiết bị tiên tiến, nhất là công nghệ nhập từ các quốc gia có nền khoa học và công nghệ tiên tiến.

Nghị quyết số 118/2017/NQ-HĐND về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 đã đề ra mục tiêu tổng quát: tiếp tục ổn định kinh tế, kiểm soát giá cả, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp công nghệ hiện đại có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường... Với nhiệm vụ tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư, có cơ chế dành quỹ đất sạch từ 100 -200 ha để tiếp nhận các dự án sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường.

Nghị quyết số 169/2018/NQ-HĐND về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 đã đề ra mục tiêu tổng quát: Tiếp tục ổn định kinh tế, kiểm soát giá cả, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh. Đẩy mạnh thu hút đầu tư khu, cụm công nghiệp, phát triển công nghiệp hiện đại có giá trị tăng cao, thân thiện với môi trường... Nhiệm vụ chủ yếu: (1) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Tập trung hoàn thành việc bổ sung quy hoạch khu công nghiệp vào quy hoạch phát triển. Phân đầu trong năm 2019, mỗi huyện, thành phố có ít nhất 01 cụm công nghiệp, huyện Ân Thi, Văn Lâm có ít nhất 02 cụm công nghiệp và toàn tỉnh

có thêm khoảng 150 ha đất khu công nghiệp được đầu tư đồng bộ đi vào hoạt động. Cương quyết thu hồi các dự án chậm triển khai hoặc không có khả năng thực hiện và dừng tiếp nhận các dự án sản xuất rời lẻ ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp; (2) Quản lý chặt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Xác định trách nhiệm của chính quyền các cấp để hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ bàn giao đất, để sớm có nhiều dự án đi vào hoạt động. Tiếp tục, rà soát thu hồi đất đối với các dự án chậm triển khai quá thời hạn quy định, không thực hiện đầu tư hoặc không có khả năng đầu tư. Từ chối tiếp nhận các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Thường xuyên kiểm tra, giám sát các cơ sở phát sinh chất thải lớn. Ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm về môi trường.

Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND về nhiệm vụ phát triển - kinh tế xã hội năm 2020 đã đề ra nhiệm vụ cụ thể: Triển khai đồng bộ các giải pháp thu hút đầu tư và tích cực giải phóng mặt bằng để đưa các dự án đi vào hoạt động. Khẩn trương hoàn tất thủ tục quyết định chủ trương đầu tư cho khu công nghiệp đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt và mở rộng các khu công nghiệp Yên Mỹ II và khu công nghiệp Thăng Long II. Đôn đốc hỗ trợ chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Minh Đức và khu công nghiệp Yên Mỹ, khu công nghiệp Minh Quang triển khai xây dựng, vận hành nhà máy xử lý nước thải, tập trung theo đúng tiến độ. Đẩy nhanh tiến độ thành lập, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đưa vào hoạt động các cụm công nghiệp đã được quy hoạch. Tích cực thu hút doanh nghiệp vào các khu, cụm công nghiệp. Rà soát và thực hiện chấm dứt hoạt động đối với các dự án đầu tư không có tính khả thi cao, công nghệ hiện đại.

Nghị quyết số 327/NQ-HĐND về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 đã đề ra nhiệm vụ: Tập trung thu hút đầu tư, cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính trong tiếp nhận dự án đầu tư, chuyển đổi mục đích đầu tư đối với những dự án kém hiệu quả, chỉ đạo đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng đối với các dự án đầu tư theo hình thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Triển khai có hiệu quả đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Xây dựng đề án cơ cấu ngành công nghiệp. Đẩy mạnh theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện dự án đầu tư. Hoàn thiện hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư đối với khu công nghiệp số 1, khu công nghiệp số 3, khu công nghiệp sạch, khu công nghiệp Yên Mỹ II mở rộng và khu công nghiệp Thăng Long II giai đoạn 3, bổ sung quy hoạch đối với khu công nghiệp số 5 và khu công nghiệp Thổ Hoàng. Tiếp tục đôn đốc chỉ đạo các chủ đầu tư đẩy nhanh việc hoàn thiện khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để tiếp nhận dự án đầu tư vào trong khu công nghiệp.

Nghị quyết số 340/NQ-HĐND về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 đã đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 đạt được của Ủy ban nhân dân tỉnh với một số nội dung sau: Công nghiệp tăng trưởng khá, giai đoạn 2016 - 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân 10%/năm. Đã rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn, thành lập mới thêm 3 khu công nghiệp, đến nay có 7 khu công nghiệp đi vào hoạt động, với 1779 ha đất khu công nghiệp được triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng. Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường tiếp tục được tăng cường. Các hoạt động bảo vệ môi trường được triển khai đồng bộ. Bên cạnh đó, cũng chỉ ra hạn chế: Công nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế.

Nghị quyết số 3341/NQ-HĐND về thông qua đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã đề ra mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó có chỉ rõ phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành công nghiệp công nghệ cao: Đến năm 2025 sản xuất được các loại linh kiện điện tử, mạch vi điện tử, chi tiết cơ khí tiêu chuẩn chất lượng cao, cơ khí chính xác để phát triển các thiết bị thông minh, thiết bị ngành y tế, robot công nghiệp và phục vụ cho các ngành khác. Đến năm 2030, tiếp tục đẩy mạnh sản

xuất các lĩnh vực sản phẩm phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao, phát triển sản xuất vật liệu, thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, phần mềm và ứng dụng phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao, phát triển hệ thống doanh nghiệp cung cấp thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong công nghiệp công nghệ cao. Hình thành hệ thống nghiên cứu phát triển và sản xuất vật liệu mới, đặc biệt là vật liệu điện tử.

Chương trình hành động số 56/CTr - UBND về thực hiện nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08/02/2023 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 30 - NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị với những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, trong đó có chỉ rõ về nhiệm vụ phát triển kinh tế nhanh và bền vững: Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng phát triển kinh tế xanh, các - bon thấp, kinh tế số, xã hội số thích ứng với biến đổi khí hậu, lấy công nghiệp, dịch vụ hiện đại và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tiếp tục là trụ cột của phát triển kinh tế. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Đặc biệt, trong phát triển công nghiệp: (1) Đổi mới phương thức tăng trưởng công nghiệp từ phát triển theo chiều rộng sang chú trọng tăng trưởng theo chiều sâu, từng bước cơ cấu lại các ngành công nghiệp của tỉnh theo hướng hiện đại. Lựa chọn phát triển các ngành công nghiệp, các sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, tiêu tốn ít tài nguyên, thân thiện môi trường, có khả năng tạo ra giá trị kinh tế cao, đồng thời tăng nhanh hàm lượng khoa học, công nghệ; (2) Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp xanh, các - bon thấp, kiểm soát tốt chất thải và không thu hút đầu tư bằng mọi giá.

Trong những năm gần đây, để thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh được các cấp, các ngành và toàn dân chung tay thực hiện.

- Báo cáo số 05/BC-STNMT về tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2010-2015 đã xác định nhóm giải pháp, trong đó tập trung vào một số nhóm giải pháp sau: (1) Giảm phát thải nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng các - bon thấp trong giai đoạn ngắn hạn 2011 - 2015: Bước đầu nghiên cứu các công nghệ sản xuất năng lượng từ các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng mới, bao gồm năng lượng gió, năng lượng mặt trời...Thực hiện đầy đủ theo Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả, nâng cao hiệu quả sử dụng, tiết kiệm, bảo tồn năng lượng, giám sát và theo dõi tình trạng sử dụng năng lượng của các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng, áp dụng các tiêu chuẩn về hiệu quả năng lượng đối với các sản phẩm, hệ thống nhãn hiệu tiết kiệm năng lượng; (2) Giải pháp giảm phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng các-bon thấp, tăng cường đa dạng sinh học và hấp thụ khí nhà kính trong giai đoạn ngắn hạn từ 2016 - 2020: Bước đầu triển khai tái cơ cấu kinh tế theo hướng giảm các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng, tăng cường khuyến khích các ngành sử dụng năng lượng thấp. Bước đầu nghiên cứu ứng dụng công nghệ ít phát thải nhà kính trong sản xuất công nghiệp. Từng bước triển khai ứng dụng hệ thống phát điện cỡ nhỏ dùng khí mê tan thu hồi từ các bãi chôn lấp rác thải và các nguồn khác, thu hồi khí đốt, tận dụng nhiệt thừa của các nhà máy sản xuất công nghiệp và đốt chất thải rắn để phát điện. Bước đầu triển khai ứng dụng công nghệ mới ít phát thải nhà kính trong sản xuất công nghiệp, đẩy mạnh thay thế nhiên liệu hóa thạch bằng các nhiên liệu phát thải các - bon thấp, ứng dụng sâu rộng sản xuất sạch hơn, đến năm 2020, có 90% các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn và tăng cường tiết kiệm năng lượng, nguyên, nhiên, vật liệu.

Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND về ban hành quy định bảo vệ môi trường tỉnh Hưng Yên đã đưa ra những quy định cụ thể tại: Điều 3 về Bảo vệ môi trường cơ sở sản xuất, kinh doanh; Điều 5 về Bảo vệ môi trường đối với

khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường; Điều 11: Áp dụng quy chuẩn về nước thải ở các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ; Điều 12. Lập danh sách và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND về ban hành quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được thể hiện tại Điều 12. Tiếp nhận và thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp: Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường/ phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường.

Quyết định số: 12/2019/QĐ-UBND về ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường đã đề ra quy định chung của quy chuẩn này là quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. *Quyết định số: 24/2020/QĐ-UBND về ban hành quy chế phối hợp trong công tác quản lý về bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên* đã đưa ra các quy định chung. Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng đối với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có các khu công nghiệp tập trung, các Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các Chủ dự án và Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp và các cơ quan, tổ chức, các nhân có hoạt động liên quan lĩnh vực bảo vệ môi trường trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Điều 2. Nguyên tắc phối hợp: dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đơn vị liên quan, các quy định hiện hành, bảo đảm hiệu quả công tác phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường khu công nghiệp, tránh hình thức, chồng chéo, bỏ trống nhiệm vụ, cản trở các hoạt động bình thường của mỗi ngành.

Quyết định số 2260/QĐ-UBND về phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2025 đã đề ra nhiệm vụ điều tra cơ bản, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu: Nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng nhằm hỗ trợ cho quá trình lựa chọn, tiếp thu, thích nghi và cải tiến công nghệ tiên tiến nhập từ nước ngoài vào địa phương, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản chế biến nông sản, thủy sản, công nghệ vật liệu, công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng... Điều tra đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và môi trường, nghiên cứu điều tra địa chất, lập bản đồ về các loại tài nguyên khoáng sản trong đó thể hiện khu vực được phép hoạt động khoáng sản, khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản, xác định trữ lượng, chất lượng, địa điểm có khoáng sản, nghiên cứu sử dụng khai thác tiên tiến, có hiệu quả cao, an toàn, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường để có kế hoạch đưa vào khai thác sử dụng hợp lý hiệu quả. Thúc đẩy các nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong xây dựng, phát triển, bảo tồn các hệ sinh thái đa dạng. Kiểm soát hoạt động du nhập, chuyển giao công nghệ, ưu tiên công nghệ sạch, thân thiện với môi trường.

Quyết định số 2923/QĐ-UBND về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 đã phê duyệt nội dung sau: (1) Về mục tiêu tổng quát: Huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị, các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và mọi người dân trong tỉnh tập trung thực hiện nghiêm và đồng bộ, hiệu quả các biện pháp, tạo mọi chuyển biến căn bản trong phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát và đẩy lùi ô nhiễm môi trường, từng bước phục hồi và nâng cao chất lượng môi trường, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên...(2) Mục tiêu cụ thể: 100% cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường. Đến năm 2025 không phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường mới, không còn điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng,

tăng cường khả năng chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ mức độ gia tăng phát thải nhà kính, từng bước hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh. (3) Về nhiệm vụ: Giám sát chặt chẽ các nguồn thải khu, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường lớn. Tăng cường kiểm soát các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên, ứng phó biến đổi khí hậu. Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đẩy mạnh thu gom, xử lý chất thải đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường. Kiểm soát ô nhiễm do khí thải: 100% các cơ sở có nguồn khí thải lưu lượng theo quy định phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động liên tục, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường, có biện pháp giảm phát khí thải nhà kính, khuyến khích sử dụng nhiên liệu thay thế nhiên liệu hóa thạch, nhiên liệu tái tạo, kiểm soát ô nhiễm khí thải của doanh nghiệp.

Nghị quyết số 303/NQ-HĐND về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 đã đưa ra các chỉ tiêu về môi trường: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý 100%; tỷ lệ chất rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý 100%; tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường 100%.

Nghị quyết số 07-NQ/TU về Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 đã đề ra nhiệm vụ về bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Thống nhất về nhận thức quan điểm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn liền với bảo vệ môi trường, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. Thẩm định chặt chẽ báo cáo đánh giá tác động môi trường, tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án, không tiếp nhận các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, hoàn thiện

hạ tầng bảo vệ môi trường. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phối hợp chặt chẽ giữa công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường với hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường.

Nghị quyết số 340/NQ-HĐND về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 đã chỉ ra kết quả đạt được về công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường tiếp tục được tăng cường. Các hoạt động bảo vệ môi trường được triển khai đồng bộ. Và chỉ ra kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 chỉ tiêu cụ thể về môi trường: 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn. 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

Nghị quyết số 07-NQ/TU, Hội nghị lần thứ 9 BCH Đảng bộ tỉnh khóa XIX về Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 20230 đã đề ra nhiệm vụ về bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Thống nhất về nhận thức quan điểm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn liền với bảo vệ môi trường, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế, coi đây là quan điểm xuyên suốt trong quá trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh.

Chương trình hành động số: 56/CTr-UBND về thực hiện nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08/02/2023 của chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị đã đề ra chỉ tiêu của thể về quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu: Phát triển kinh tế đi đôi với tăng cường quản lý, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là đất đai, nước. Thúc đẩy tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

3.2.2. Đánh giá thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

3.2.2.1. Về số lượng các văn bản quy phạm pháp luật thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

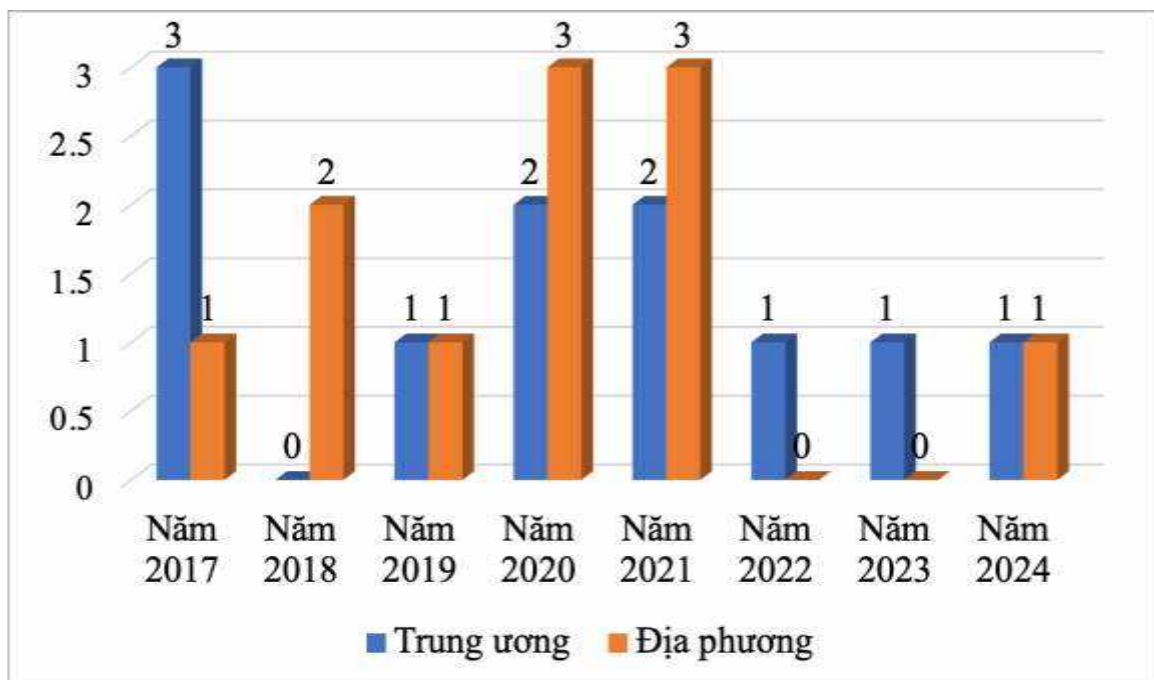
Có thể thấy thời gian qua, phát triển công nghiệp xanh luôn nhận được nhiều sự quan tâm từ các cấp ban ngành; được xem là một trong các tiêu chí ngày càng đẩy nhanh tiến trình phát triển kinh tế xanh. Do đó, việc ra đời các luật, văn bản dưới luật, nghị quyết từ cấp trung ương đến địa phương Hưng Yên có liên quan đến công nghiệp xanh cũng như định hướng phát triển công nghiệp xanh ở các khu công nghiệp trên địa bàn Hưng Yên ngày càng nhiều và đa dạng. Mặc dù chưa định hình thành một luật chung và các tiêu chí cụ thể trong đánh giá công nghiệp xanh nhưng chính cụm từ và các tiêu chuẩn phát triển được lồng ghép trong các văn bản luật khác nhau là một minh chứng để thấy rằng “công nghiệp xanh” thực sự nhận được sự quan tâm từ các cấp chính quyền.

Trong giai đoạn 2017-2022, nội dung công nghiệp xanh đặc biệt các vấn đề xoay quanh về môi trường xanh; đầu tư xanh; hay các tiêu chí về quỹ đất phát triển công nghiệp được nhiều các văn bản ban hành. Trong năm 2017, có khoảng 2 luật có các nội dung liên quan đến công nghiệp xanh được đề cập (Luật Quy hoạch năm 2017: quy hoạch đất đai trong phát triển công nghiệp và Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017: định nghĩa về công nghệ sạch, công nghệ mới và định hình hoạt động chuyển giao công nghệ trong quá trình phát triển các khu công nghiệp). Đến năm 2020, các luật có liên quan đến công nghiệp xanh ngày càng đa dạng hơn, kèm với đó là các nghị quyết cũng đưa ra các nội dung cũng như tiêu chí phát triển cụ thể hơn, không chỉ dừng lại ở việc đảm bảo điều kiện về môi trường mà công nghiệp xanh còn hướng đến tính bền vững trong quá trình khai thác các tài nguyên, như tài nguyên đất trong phát triển các khu công nghiệp (Luật đất đai năm

2024: thiết lập các tiêu chuẩn về đất đai trong phát triển công nghiệp xanh) hay tài nguyên nước (Luật Tài nguyên nước năm 2023: đảm bảo các điều kiện tiên quyết về an toàn nguồn nước trong phát triển công nghiệp). Chính sự đa dạng trong các văn bản quy phạm pháp luật vô hình chung làm cho phát triển công nghiệp xanh ở các khu công nghiệp được đánh giá một cách toàn diện và hiệu quả hơn.

Hình 3.6. Số lượng các văn bản liên quan đến phát triển công nghiệp xanh giai đoạn 2017 - 2022

ĐVT: số văn bản



Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024

3.2.2.2. Về chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Có thể thấy, công nghiệp xanh là một lĩnh vực tuy tồn tại và phát triển từ sớm ở các quốc gia phát triển, song vẫn chỉ mới được đề cập thời gian gần đây ở Việt Nam. Chính điều này, việc hình thành một bộ luật riêng, chính sách riêng trong phát triển công nghiệp xanh hiện còn khá mới và chưa được hình thành cụ thể. Tuy nhiên, các nội dung hướng đến phát triển công nghiệp

xanh được thể hiện đan xen trong các tiêu chí ở các luật cũng như các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Chính vì chưa có luật riêng nên đã dẫn đến thiếu một khuôn khổ, hành lang pháp lý cho việc quản lý và triển khai hiệu quả các giải pháp hỗ trợ, định hướng phát triển ngành một cách đồng bộ từ trung ương đến địa phương và giữa các bộ, ngành liên quan, từ đó chưa thể chế hóa hiệu quả các chủ trương, đường lối về phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp xanh nói riêng.

Nội dung phát triển công nghiệp xanh không chỉ dừng lại ở các luật được ban hành từ cấp trung ương mà chính quyền Hưng Yên cũng đã có những động thái kịp thời để hướng đến phát triển công nghiệp xanh theo hướng bền vững. Nếu trong giai đoạn 2017-2020, nội dung liên quan về công nghiệp xanh được lồng ghép trong các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội Hưng Yên qua từng năm. Việc nhắc đến phát triển công nghiệp xanh ở các khu công nghiệp trong giai đoạn này vẫn còn khá chung chung và chưa thiết lập thông qua các tiêu chí cụ thể. Nhưng đến năm 2021, 2022, phát triển công nghiệp xanh ở các khu công nghiệp dần dần được định hình rõ bằng các nghị quyết riêng biệt; qua đó nội dung phát triển cũng được thiết lập qua các tiêu chí định lượng cụ thể. Đi kèm với đó, các nội dung về công nghiệp xanh cũng được nhắc lại nhiều lần (Phụ lục 3), điều này càng chứng tỏ công nghiệp xanh thực sự là động lực tăng trưởng cho kinh tế - xã hội Hưng Yên trong giai đoạn tới.

3.2.2.3. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh ở Hưng Yên

Để công nghiệp xanh thực sự là động lực phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh đã có sự phối hợp đồng điệu nhằm cụ thể hoá các yêu cầu và thực hiện triển khai các quy định pháp luật về môi trường. Theo đó, mỗi cơ quan đều có những nhiệm vụ riêng nhưng nhìn chung đều hướng đến việc tối đa hoá mục tiêu xanh hoá ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Bảng 3.4. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong phát triển công nghiệp xanh ở Hưng Yên

Các cơ quan cấp tỉnh	Nhiệm vụ và khả năng liên kết
Sở Công thương	Quản lý nhà nước về các nhiệm vụ công thương và các ngành công nghiệp. Định hướng rõ hơn trong công nghiệp xanh.
Sở Tài nguyên và Môi trường	Quản lý nhà nước các vấn đề về môi trường. Nắm rõ các tiêu chuẩn và yêu cầu trong phát triển công nghiệp theo hướng xanh.
Sở Tài chính	Tham gia với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan để tham mưu với UBND tỉnh về chiến lược thu hút, huy động, sử dụng vốn đầu tư ngắn hạn. Tập trung ưu tiên vốn cho các dự án thân thiện với môi trường.
Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quản lý các hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh. Nắm bắt các thành phần doanh nghiệp đầu tư theo hướng xanh, bền vững.
Sở Tư pháp	Xây dựng và thi hành pháp luật liên quan đến môi trường trong công nghiệp xanh; theo dõi thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; pháp chế; phổ biến, giáo dục pháp luật.
Sở xây dựng	Quản lý nhà nước về các công trình xây dựng trên địa bàn. Nắm bắt các tiêu chuẩn trong xây dựng các công trình xử lý nước thải, ô nhiễm môi trường.

Nguồn: Tổng hợp ý kiến của chuyên gia, 2024

Sự gắn kết chặt chẽ bên cạnh những chức năng cụ thể từ các sở/ban ngành trên địa bàn tỉnh góp phần triển khai các nội dung cũng như tiêu chí

về công nghiệp xanh ở Hưng Yên đến các doanh nghiệp, nhà đầu tư một cách đầy đủ.

3.2.3. Kết quả tác động của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên thông qua tiêu chí công nghệ xanh

Trong thập kỷ vừa qua, kinh tế Hưng Yên đã đạt được tốc độ tăng trưởng vượt bậc dựa vào gia tăng nguồn lực lao động đầu vào và tận dụng một cách có hiệu quả nguồn lực tài chính trong và ngoài nước. Tuy nhiên, mức tăng năng suất lao động thông qua việc áp dụng công nghệ vẫn còn khá khiêm tốn. Ở Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng, kênh phát triển công nghệ môi trường khá đa dạng và nó phụ thuộc rất lớn vào các hình thức kinh doanh, nguồn lực tài chính và khả năng tiếp cận công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bàn.

Nghiên cứu của các tổ chức quốc tế cho thấy khoa học công nghệ trong xanh hóa ngành công nghiệp của Việt Nam nói chung và công nghệ ở Hưng Yên nói riêng đã được cải thiện nhiều nhưng vẫn ở mức thấp. Theo điều tra tình hình sử dụng công nghệ trong doanh nghiệp năm 2018 của Tổng cục Thống kê, công nghệ được sử dụng hiện nay là máy móc do người điều khiển (83,6% doanh nghiệp cho rằng đây là công nghệ quan trọng nhất); máy móc do máy tính điều khiển (9,9%); dụng cụ cầm tay sử dụng điện (4,7%); dụng cụ cầm tay cơ học (gần 1%); công nghệ khác và không xác định (0,8%).

Xem xét dưới góc độ dịch chuyển, khoa học công nghệ có 3 kênh phát triển cụ thể: (1) Nhập khẩu công nghệ môi trường từ nước ngoài; (2) Chuyển giao công nghệ ngược/xuôi và (3) Nghiên cứu và phát triển nội bộ.

Thứ nhất, nhập khẩu công nghệ môi trường từ nước ngoài

Mang những đặc trưng tương đồng với các quốc gia đang phát triển khác, kênh chuyển giao công nghệ trọng yếu ở Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng là nhập khẩu các công nghệ mới từ nước ngoài vào

nhằm tiết kiệm tối đa thời gian cho hoạt động R&D trong phát triển ngành công nghiệp. Năm 2020, nhập khẩu tư liệu sản xuất đạt 21,284 tỉ USD và bằng 4,88 lần giá trị FDI đầu tư vào thành phố (tác giả tự tính toán theo niên giám thống kê năm 2020). Đây có thể được xem là một hướng đi tất, tiết kiệm thời gian trong quá trình tiếp cận nguồn lực phát triển mới, tuy nhiên, không phải là một hướng đi mang tính “dài hơi” bởi nguồn vốn tài chính có hạn, khả năng hữu hạn trong nguồn nhân lực hiện nay của Hưng Yên. Do đó, về lâu dài, hoạt động R&D vẫn là một hoạt động xác định độ bền cho tốc độ tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Ở một khía cạnh khác, cần thận trọng khi coi nhập khẩu công nghệ cao là một chỉ số của phát triển công nghệ, vì nhập khẩu tư liệu sản xuất cho Hưng Yên bao gồm nhiều yếu tố đầu vào trung gian (đặc biệt đối với các doanh nghiệp nước ngoài), nhưng vẫn có mối tương quan chặt chẽ giữa nhập khẩu công nghệ cao và các loại tư liệu sản xuất sẵn có trên thị trường nội địa để sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

Theo thời gian có thể thấy, tỷ trọng nhập khẩu các sản phẩm công nghệ cao chiếm tỉ lệ ngày càng tăng trong giá trị nhập khẩu ở Hưng Yên. Trong đó, giá trị ngày càng tăng nhanh qua các năm, nếu trong giai đoạn 2005-2010 tỷ lệ này chỉ chiếm 18% thì đến 2011-2015 đã lên 27% và tăng mạnh lên 32% trong giai đoạn 2016-2020. Hưng Yên cũng có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu công nghệ cao cao nhất trong cả nước trong suốt 10 năm từ 2011-2020. Mặc dù tỷ trọng công nghệ cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu vào Hưng Yên thời gian qua vẫn còn khá khiêm tốn so với tỷ trọng của các sản phẩm công nghệ thấp và trung bình, nhưng rõ ràng với sự tăng trưởng đã phần nào phản ánh nỗ lực của Hưng Yên trong việc thúc đẩy đổi mới công nghệ thông qua nhập khẩu tư liệu sản xuất chất lượng cao, từ đó dẫn đến chuyển biến tích cực trong cơ cấu thương mại.

Thứ hai, chuyển giao công nghệ môi trường hướng đến phát triển công nghiệp xanh

Xét dưới phương diện lý thuyết, quốc gia nào càng tạo những lợi thế để thu hút FDI thì khả năng cao sẽ nhận được những lợi ích tích cực từ hoạt động chuyển giao các bí kíp công nghệ đến từ thành phần kinh tế này. Tuy nhiên, lý thuyết này dường như không đúng với trường hợp ở Hưng Yên. Theo kết quả điều tra của VCCI được thể hiện trong Hình 3.7, các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố cho rằng quá trình chuyển giao công nghệ ngược/ xuôi giữa các thành phần kinh tế đặc biệt là FDI không phải là một kênh quan trọng. Có đến 76% doanh nghiệp cho rằng không có sự tương thích về quy mô giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội vùng, chính sự không “cân xứng” này là điều kiện làm rào cản khả năng chuyển giao công nghệ trên địa bàn.

Ở Hưng Yên, dù vai trò của các doanh nghiệp FDI đến GDP, xuất khẩu và tạo việc làm ngày càng quan trọng, nhưng mối liên hệ giữa FDI và các doanh nghiệp trên địa bàn Hưng Yên vẫn còn khá mờ nhạt. Và đặc biệt, mối quan hệ này có sự khác nhau cơ bản giữa các lĩnh vực khác nhau; trong đó mối liên kết đến từ các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực luyện kim, dệt may và rất yếu trong lĩnh vực công nghệ cao như điện tử, phương tiện cơ giới (Theo khảo sát của VCCI năm 2019). Trong lĩnh vực công nghệ cao, các doanh nghiệp FDI tập trung chủ yếu vào khâu lắp ráp và đóng gói, do đó giới hạn khả năng hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp nội địa. Điều này cũng cho thấy sự hạn chế trong các chính sách thu hút FDI của Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng trong một thời gian dài đã tập trung vào số lượng hơn là chất lượng. Ở đầu giai đoạn phát triển, khả năng hấp thụ công nghệ thấp hạn chế các doanh nghiệp trong nước thu lợi từ các kênh chuyển giao công nghệ chính thống như FDI hoặc nhượng quyền sáng chế, các kênh chuyển giao này chỉ phát huy hiệu quả khi các doanh nghiệp nội địa có đủ năng lực hấp thụ.”

**Hình 3.7. Tỷ trọng của các kênh chuyển giao công nghệ môi trường
trong các doanh nghiệp sản xuất ở các KCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
năm 2021**

ĐVT: %

Nguồn: tác giả tính toán từ dữ liệu của VCCI, 2023

***Thứ ba, nghiên cứu và phát triển công nghệ nội bộ trong việc bảo vệ
môi trường ở các khu công nghiệp trên địa bàn Hưng Yên***

Gần đây, hoạt động R&D nổi lên như là một kênh phát triển công nghệ mới và dần đang giữ vai trò quan trọng trong hoạt động công nghệ trên địa bàn Hưng Yên. Đặc trưng cơ bản của hoạt động R&D chính là tạo ra các công nghệ mới hoặc điều chỉnh các công nghệ hiện có cho phù hợp với điều kiện và tình hình hoạt động của chính họ. Với đặc trưng là một nền kinh tế mới nổi, sự có hạn trong nguồn lực tài chính nên phần lớn hoạt động R&D của các doanh nghiệp ở Hưng Yên đều là điều chỉnh các công nghệ hiện có cho phù hợp với doanh nghiệp họ. So với các kênh phát triển công nghệ khác, hoạt động R&D tại Hưng Yên là một kênh trọng yếu trong thời gian gần đây bởi những rào cản trong quá trình tiếp cận công nghệ từ các doanh nghiệp FDI, cùng với đó với chính sách mở cửa của Hưng Yên. Tuy nhiên, khả năng áp dụng các công nghệ mới từ hoạt động R&D trên địa bàn Hưng Yên vẫn còn nhiều khó khăn bởi đây là hoạt động đòi hỏi nguồn vốn tài chính lớn, lâu dài

và đòi hỏi có sự bắt kịp với công nghệ thế giới – đây vốn là các điểm yếu của doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng trong quá trình cải tiến công nghệ môi trường trong sản xuất công nghiệp. Cùng với đó, CSIRO (2021) trong nghiên cứu *Đổi mới công nghệ ở Việt Nam – Đóng góp của công nghệ vào tăng trưởng kinh tế*, từng chỉ ra rằng: “Tương tự như các nước đang phát triển khác, hầu hết các đơn đăng ký sáng chế ở Việt Nam chủ yếu do người nước ngoài nộp. Bằng sáng chế của người nước ngoài đăng ký chủ yếu nhằm bảo vệ sáng chế của họ không bị bắt chước và sản xuất tại Việt Nam” [32]. Rõ ràng, các khu công nghiệp trên địa bàn Hưng Yên cũng không nằm ngoài thực trạng chung về sở hữu công nghệ nêu trên.”

Kết quả tác động của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên thông qua tiêu chí môi trường xanh

Thứ nhất, tình hình xử lý nước thải

Tỉnh Hưng Yên đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận quy hoạch phát triển 17 khu công nghiệp nằm trong quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam với tổng diện tích 4395,43ha, trong đó 08/17 khu công nghiệp đã tiếp nhận các dự án đầu tư; 09/17 khu công nghiệp đang trong quá trình triển khai thực hiện, chưa đi vào hoạt động. Hiện nay có 07/8 khu công nghiệp đã tiếp nhận dự án thứ cấp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó có 06/8 khu công nghiệp đã xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng (hệ thống thu gom thoát nước mưa; hệ thống thu gom xử lý nước thải, hệ thống cấp nước, cây xanh...), đã xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp và đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, cụ thể:

Khu công nghiệp Phố Nối A: Tổng lượng nước thải phát sinh vào khoảng 7.700 m³ /ngày đêm; trong đó có khoảng 4.700 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp (có công suất 6.000m³ ngày đêm) để xử lý; còn lại khoảng 3.000m³/ngày đêm nước thải được các doanh nghiệp tự xử lý, được cấp phép xả nước thải ra ngoài môi trường.

Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối: Tổng lượng thải phát sinh của cả khu công nghiệp khoảng 11.000 m³/ngày đêm được thu gom xử lý tại Trung tâm xử lý nước thải khu công nghiệp dệt may Phố Nối công suất 10.000 m³ /ngày đêm.

Khu công nghiệp Thăng Long II: Tổng lượng thải phát sinh của cả khu công nghiệp khoảng 14.461 m³/ngày đêm trong đó có khoảng 6.461 m³/ngày đêm được thu gom xử lý tại Trung tâm xử lý nước thải khu công nghiệp dệt may Phố Nối công suất 15.000 m³/ngày đêm; còn lại khoảng 8.000 m³/ngày đêm nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoya Glass Disk Việt Nam II và Công ty trách nhiệm hữu hạn Kyocera Việt Nam đã được cấp phép xả thải ra môi trường.

Khu công nghiệp Yên Mỹ II: Nước thải phát sinh khoảng 400 m³/ngày đêm được thu gom, xử lý tại Trạm xử lý nước thải công nghiệp công suất 3.000 m³/ngày đêm tại do Công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên làm chủ đầu tư.

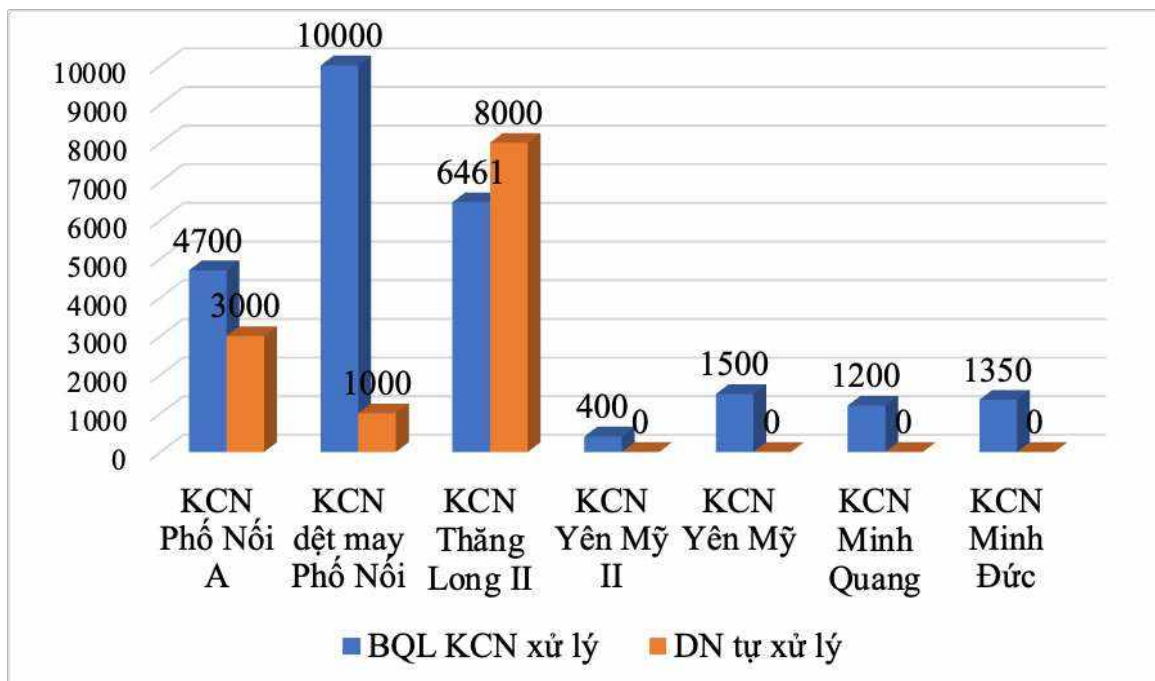
Khu công nghiệp Yên Mỹ: Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1500 m³/ngày đêm. Khu công nghiệp đã xây dựng hợp tác xã xử lý nước thải tập trung có công suất 100 m³ /ngày đêm.

Khu công nghiệp Minh Quang: Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1200 m³ /ngày đêm, đã được xử lý sơ bộ tại các dự án, sau đó đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp, dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp có công suất 2.000 m³/ngày đêm.

Khu công nghiệp Minh Đức: các dự án thứ cấp đang hoạt động là các dự án đã đầu tư trước khi thành lập khu công nghiệp có nước thải phát sinh khoảng 1350 m³ /ngày đêm được doanh nghiệp tự thu gom, xử lý và thải ra ngoài môi trường. Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp đang triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, trong đó có hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp dự kiến hoàn thành cuối năm 2023.

Hình 3.8. Năng lực xử lý nước thải ở các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

DVT: m³/ngày đêm



Nguồn: Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên, 2024

Có thể thấy, mặc dù tải trọng đầu tư vào các khu công nghiệp ở Hưng Yên tăng khá nhanh trong thời gian qua. Hiện hầu hết các khu công nghiệp tỷ lệ lắp đầy đều trên 87% nhưng rõ ràng Ban quản lý các khu công nghiệp đã làm rất tốt vai trò quản lý môi trường khi hầu hết các hoạt động xử lý nước thải đều do Ban quản lý chịu trách nhiệm. Chính điều này, tạo ra một niềm tin lớn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước khi đầu tư tại các khu công nghiệp.

Thứ hai, chất lượng không khí

Thực hiện Quy hoạch mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Hưng Yên. Năm 2022, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức lấy 306 mẫu không khí tại một số làng nghề, khu công nghiệp và các trục đường giao thông. Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì mức tương đối tốt.

Kết quả quan trắc, phân tích mẫu như sau: 100% mẫu đạt quy chuẩn đối với các thông số CO, NO₂, SO₂. Tại các điểm nút giao thông có giá trị

thông số TSP vượt (từ 1,14-1,73 lần) so với quy chuẩn so với QCVN 05-MT:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường không khí xung quanh; một số vị trí có thông số tiếng ồn vượt (từ 1,001-1,17 lần) so với QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Thứ ba, công tác quản lý, xử lý chất thải rắn

Tình hình phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường: Theo báo cáo của 343 đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh, năm 2022 khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh là 95.044.703,7 kg. Các cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

Thứ tư, năng lực tái chế của các doanh nghiệp

Từ ngày 1-1-2024, các doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu sẽ phải thực hiện trách nhiệm tái chế EPR theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, nhằm hướng đến đảm bảo các tiêu chuẩn về công nghiệp xanh. Trong danh sách 24 Công ty cả nước có năng lực tái chế do văn phòng EPR quốc gia (Bộ Tài nguyên và Môi trường) công bố, hiện Hưng Yên chỉ có 1 doanh nghiệp đủ điều kiện tái chế, đó là: công ty trách nhiệm hữu hạn bao bì Tân Kim Cương. Đây là một dữ liệu còn khá khiêm tốn, điều này thể hiện tăng mức phát triển công nghiệp xanh ở Hưng Yên nói chung và cả nước nói chung chỉ mới dừng lại ở khâu “xử lý” nhiều hơn là khâu “tái chế”.

Kết quả tác động của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên thông qua tiêu chí doanh nghiệp xanh

Thứ nhất, mức độ tiêu thụ năng lượng trong quá trình sản xuất

Đối với tỉnh Hưng Yên, năng lượng đầu vào trong sản xuất ngành công nghiệp được đánh giá chủ yếu là điện năng. Tổng mức tiêu điện năng của tỉnh năm 2016 là 3.109,358 triệu kWh tăng lên 5.438,122 triệu kWh vào năm 2022. Mức độ sử dụng năng lượng (điện năng) để phục vụ sản xuất công nghiệp giai

đoạn 2016 - 2022 tăng từ 2.324,541 triệu kWh lên 3.852,918 triệu kWh, tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 16,5%/năm.

Bảng 3.4. Sản lượng điện phục vụ sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2022

Đơn vị: Tr.kWh

Thành phần	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Sản lượng điện CN	2.324,541	2.631,74	2.902,343	3.086,476	3.425,516	3.425,516	3.852,918

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Hưng Yên, 2024

Trong những năm qua, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đã và đang được lãnh đạo Đảng và Nhà nước quan tâm và coi là một trong những trụ cột quan trọng để đảm bảo an ninh năng lượng cũng như giúp cho ngành năng lượng phát triển bền vững. Năm 2020, Nghị quyết số 55/NQ-TW ngày 11 tháng 2 năm 2020 của Bộ Chính Trị về Chiến lược phát triển ngành năng lượng đến 2030, định hướng đến năm 2045 đã nêu rõ: “*tiết kiệm năng lượng phải được coi là quốc sách quan trọng và là trách nhiệm của toàn xã hội*”. Ngày 29/11/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 1480/QĐ-TTg ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 2021 trong đó tỉnh Hưng Yên có 89 doanh nghiệp, cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm. Ngoài ra, Hưng Yên còn có 26 doanh nghiệp cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm không nằm trong danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm theo quyết định số 1480/QĐ-TTg ngày 29/11/2022.

Ngày 20/7/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1506/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án phát triển điện mặt trời mái nhà trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đối với khu vực công nghiệp: Tổng công suất lắp đặt hệ thống ĐMTMN là 1.069,8MWp đến năm 2045. Trong đó: Giai đoạn đến năm 2030 là 412,2MWp, giai đoạn từ 2031 đến năm 2045 là 657MWp. Hiện nay, Hưng Yên có khoảng 14 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp triển khai thực hiện đề án giúp tiết kiệm chi phí trong sản xuất và bảo vệ môi trường.

Bảng 3.5. Tổng hợp doanh nghiệp lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

STT	Tên doanh nghiệp	Công suất lắp đặt (Wp)
1	Công ty Cổ phần Solar Phương Đông	439,875
2	Công ty TNHH Kyocera Việt Nam tại Hưng Yên	960,000
3	Dự án điện mặt trời số 1- Thăng Long II	1,246,000
4	Công ty TNHH Hitachi Astemo Hưng Yên	1,249,000
5	Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning	1,249,000
6	Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô miền Bắc	2,498,000
7	Công ty TNHH điện tử Canon Việt Nam	1,249,000
8	Công ty TNHH CJ Vina-CN Hưng Yên	550,000
9	Công ty TNHH TanakaPrecision Việt Nam	598,225
10	Công ty TNHH Giấy Ngọc Tề	4,618,910
11	Công ty Cổ phần dược phẩm SOHA VIMEX	1,016,000
12	Công ty TNHH Hamaden Việt Nam	1,173,700
13	Công ty Cổ phần Daikin air conditioning Việt Nam	5,358,650
14	Công ty TNHH NFK Việt Nam	246,400
15	Chi nhánh Công ty TNHH COATS Phong Phú	430,550

Nguồn: Sở công thương tỉnh Hưng Yên, 2024

Có thể thấy, ngành công nghiệp Hưng Yên cũng đang hướng đến công nghiệp hóa, phát triển công nghiệp xanh, nhưng về tiêu thị năng lượng trong công nghiệp còn cao. Cần phải cải thiện hiệu quả sử dụng điện trong sản xuất thông qua việc đẩy mạnh các chương trình tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong sản xuất.

Thứ hai, số lượng các doanh nghiệp xanh/tổng số doanh nghiệp đang hoạt động

Với một công nghệ cụ thể, doanh nghiệp xem xét lại toàn bộ quá trình sản xuất để đánh giá tác động của các hoạt động tới môi trường. Quá trình này không chỉ giúp chỉ ra những vấn đề nhằm cải tiến, nâng cao hiệu quả nguồn lực mà còn giúp giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Trong

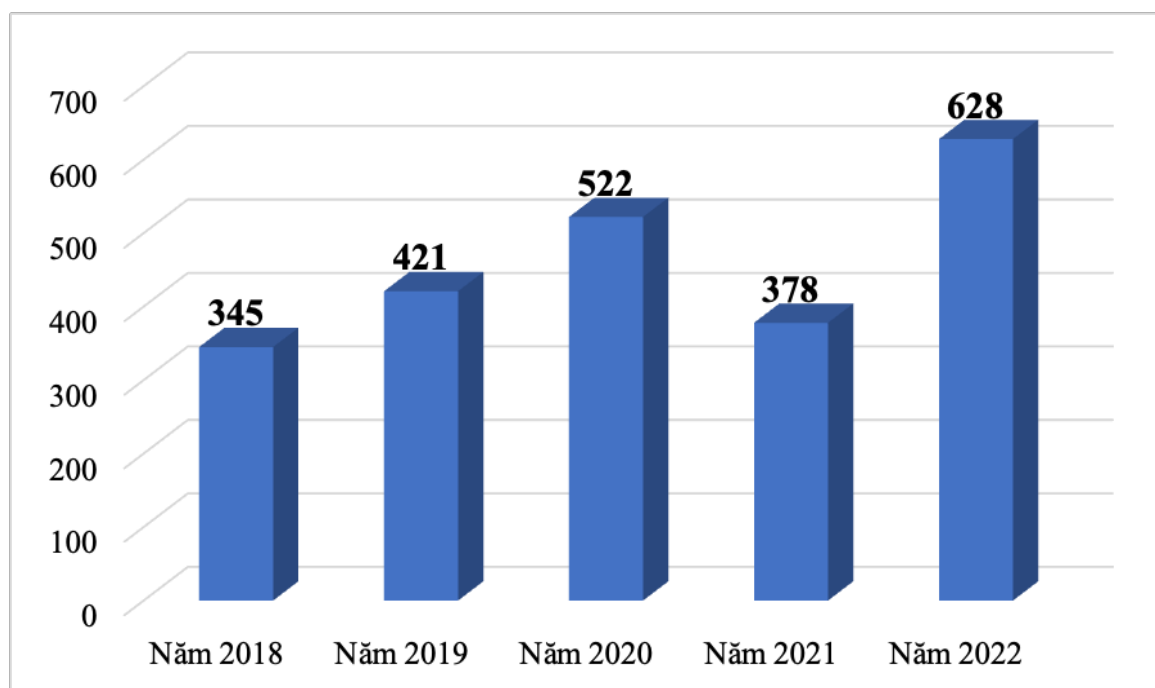
trường hợp bắt buộc, doanh nghiệp phải lựa chọn đầu tư vào một công nghệ mới, thân thiện với môi trường hơn. Đây có thể coi như một khoản chi phí, tất nhiên không phải nhỏ, nhưng cũng mở ra những cơ hội mới cho doanh nghiệp: tạo ra sản phẩm xanh hơn, có giá trị hơn, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào, gắn gũi với thiên nhiên, vì vậy có thể sẽ nâng cao được hình ảnh thương hiệu trong mắt người sử dụng... Chính vì vậy, việc quản lý một doanh nghiệp xanh cần được xem xét như bài toán về chi phí hoặc như một cơ hội để tiết kiệm vốn cho doanh nghiệp. Nó có thể tích hợp với các hoạt động thường ngày tùy vào mức độ hiểu biết khác nhau về môi trường của doanh nghiệp (Schroeder, D.M., Robinson, A.G, 2010). Trong khi hầu hết các nhà quản lý đều cho rằng họ buộc phải lựa chọn giữa vấn đề lợi nhuận và sự sống của hành tinh, nhưng nếu có một cách hiểu đúng đắn về môi trường thì đây lại là hai vấn đề tương hỗ nhau (Neto &ctg, 2008), việc định hướng theo hướng xanh hơn, giúp cho doanh nghiệp thực hiện bài toán chi phí, lợi ích, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, ngoài ra với những cam kết mạnh mẽ về bảo vệ môi trường sẽ góp phần giúp cho người tiêu dùng sẽ ưa chuộng sản phẩm của doanh nghiệp hơn.

Một doanh nghiệp được nhận nhãn là doanh nghiệp xanh khi đảm bảo 3 tiêu chí: (1) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; (2) Tuân thủ các qui chuẩn, tiêu chuẩn môi trường và (3) Tuân thủ về hồ sơ quản lý môi trường cùng các vấn đề liên quan khác.

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, doanh nghiệp xanh luôn là đích hướng đến mà ban quản lý cũng như chính quyền địa phương đang theo đuổi. Bởi lợi ích của doanh nghiệp xanh không chỉ là đảm bảo các yêu cầu về mặt môi trường, mà còn là tiêu chí mới trong quá trình đưa hàng hóa Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng ra trường quốc tế. Số lượng doanh nghiệp xanh tăng nhanh trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là minh chứng rõ nét cho các thể chế về bảo vệ môi trường được thực thi một cách có hiệu quả.

Hình 3.9. Số lượng doanh nghiệp xanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018 - 2022

DVT: doanh nghiệp



Nguồn: Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên, 2024

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH Ở TỈNH HƯNG YÊN

3.3.1. Thành tựu đã đạt được

Một số kết quả chung

Hệ thống văn bản, thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh tỉnh Hưng Yên đã từng bước xây dựng và ngày càng hoàn thiện, có sự thống nhất về quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các văn bản, Nghị quyết, Chỉ thị, Kế hoạch, Chương trình hành động của Tỉnh ủy, HĐND, UBND về phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp xanh nói riêng. Có sự chỉ đạo thống nhất từ Trung ương xuống địa phương và từ địa phương xuống các cơ quan, Sở, ngành liên quan đến doanh nghiệp và người dân.

Nhà nước đã khẳng định tính cấp thiết và tầm quan trọng của chính sách hạn chế nhiên liệu phát thải Cac-bon. Từ đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổng hợp trong *Báo cáo số 05/BC-STNMT về tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2010-2015 và đề ra giải pháp* giảm phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng các-bon thấp, tăng cường đa dạng sinh học và hấp thụ khí nhà kính trong giai đoạn ngắn hạn từ 2016 - 2020: Bước đầu triển khai tái cơ cấu kinh tế theo hướng giảm các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng, tăng cường khuyến khích các ngành sử dụng năng lượng thấp.

Trên cơ sở đó, các chính sách thuế và phí được thể hiện từ ngay trong các văn bản luật như: Luật bảo vệ môi trường, Luật thuế bảo vệ môi trường, Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật tài nguyên nước, Luật khoáng sản, Luật Điện lực, Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Tỉnh ủy, HĐND, UBND đã ban hành các văn bản, Nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch, chương trình hành động về bảo vệ môi trường cụ thể, rõ ràng hơn như: các quy định về bảo vệ môi trường trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, áp dụng các quy chuẩn về nước thải, các quy định về quản lý chất thải rắn trong sản xuất công nghiệp. Hưng Yên đã tích cực triển khai chiến lược, mục tiêu phát triển bền vững, quán triệt phát triển kinh tế - xã hội phải quan tâm, chú trọng bảo vệ môi trường. Ngày 15/6/2021, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên khóa XIX đã ban hành Nghị quyết về Chương trình Bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, với quan điểm bảo vệ môi trường là nền tảng cho phát triển bền vững và là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị cùng toàn xã hội; thu gom, xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt là trách nhiệm của toàn xã hội; mục tiêu của Nghị quyết là thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm ngăn ngừa, kiểm soát, xử lý triệt để ô nhiễm, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường tỉnh, bảo vệ sức khỏe

nhân dân. Tỉnh Hưng Yên đã ban hành đề án thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt; quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp; trong đó, quy định các doanh nghiệp xả nước thải phải có lưu lượng trên 100 m³/ngày đêm phải lắp đặt quan trắc tự động. Đồng thời, ban hành Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND về Ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường: QCĐP 02:2019/HY - Quy chuẩn địa phương về nước thải công nghiệp.

Khẳng định được tầm quan trọng trong việc tiết kiệm điện, năng lượng trong sản xuất công nghiệp: các doanh nghiệp tiếp tục thực hành tiết kiệm điện theo Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 7/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ như: tận dụng và huy động các nguồn lực để lắp đặt và sử dụng hệ thống điện mặt trời trên mái nhà, hệ thống đun nước nóng từ năng lượng mặt trời để giảm tiêu thụ điện từ hệ thống điện quốc gia; đẩy mạnh triển khai áp dụng các giải pháp sử dụng năng lượng mặt trời trong sản xuất công nghiệp; ưu tiên mua sắm các phương tiện, thiết bị điện hiệu suất cao hoặc thiết bị điện có dán nhãn năng lượng đạt mức hiệu suất cao; hạn chế tối đa việc sử dụng bóng đèn sợi đốt; tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng và cải tạo lưới điện, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất, kinh doanh.

Đánh giá thực trạng của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh tỉnh Hưng Yên

- Đối với người dân:

Trong nghiên cứu của Vũ Thị La (2019) [44] cho rằng: nguồn thông tin để có thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cho thấy được hiệu quả của quá trình tuyên truyền thể chế, chính sách. 63,33% người dân được điều tra xã hội cho biết họ biết về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh thông qua internet, 20% qua ti vi và 6,67 % từ bạn bè là thông tin đến từ tivi và bạn bè còn lại là các nguồn khác như: tạp chí, sách, báo. 90% người dân đều đánh giá tốt về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh về nhận

thức, tiết kiệm năng lượng, sức khỏe và môi trường. Tuy nhiên, có một bộ phận nhỏ người dân cho rằng khi thực hiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh chi phí vẫn không thay đổi.

- *Đối với doanh nghiệp*

Một trong những thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh là hỗ trợ cho phía doanh nghiệp để sản xuất và sử dụng các dây chuyền, công nghệ để sản xuất sản phẩm xanh, thân thiện môi trường. Theo báo cáo của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên (2023) cho thấy, trong năm 2022, tỷ lệ các doanh nghiệp không nhận được các loại hỗ trợ ở mức tương đối cao. Có 87,5% doanh nghiệp không nhận được ưu đãi về thuế, 83,5 % doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ về đào tạo nguồn nhân lực. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được hỗ trợ nhưng ở mức thấp bao gồm như: hỗ trợ về vốn có khoảng 24% doanh nghiệp, hỗ trợ về thủ tục hành chính có 20% doanh nghiệp... Qua đó, thấy rằng các doanh nghiệp vẫn còn tiếp cận ít với các thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, sự hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước vẫn còn chưa hiệu quả.

Bảng 3.6. Tỷ lệ các doanh nghiệp nhận được các loại hỗ trợ, ưu đãi để thay đổi dây chuyền sản xuất theo sản xuất xanh

Các loại hỗ trợ, ưu đãi	DN không nhận được các loại hỗ trợ, ưu đãi này (%)	DN nhận được các loại hỗ trợ, ưu đãi nhưng ở mức rất thấp (%)
Giảm thuế	87,5	17,5
Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	83,5	11
Hỗ trợ về vốn	37,5	24
Hỗ trợ về thủ tục hành chính	22,5	20

Nguồn: Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên, 2024

Một trong những tiêu chí để đánh giá hiệu quả của các thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh đối với doanh nghiệp là xem xét các doanh

ng nghiệp có tiếp nhận được thể chế hay không. Hiện nay, các ưu đãi của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh đối với doanh nghiệp bao gồm: ưu đãi về thuế, đào tạo nguồn nhân lực, vốn, thủ tục hành chính... theo kết quả điều tra của các doanh nghiệp, tỷ lệ các doanh nghiệp nhận được mức hỗ trợ vẫn còn ở mức thấp, các doanh nghiệp nhận được hỗ trợ nhiều nhất về vốn chiếm 24% doanh nghiệp.

- Đối với cán bộ cơ quan quản lý nhà nước

Đánh giá của cán bộ cơ quan quản lý nhà nước tác động của việc tổ chức thực hiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh: Nghiên cứu đánh giá của cán bộ cơ quan quản lý tới tác động của việc tổ chức thực hiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cho thấy. Qua Báo cáo Tình hình Quản lý các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (2022) của Ban quản lý các khu công nghiệp Hưng Yên cho thấy: 56,67 % khi áp thuế môi trường sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của doanh nghiệp và 52,66% khi áp thuế tài nguyên cũng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của doanh nghiệp. Trong khi đó chỉ có 37,33 % đến 42,66% cán bộ cơ quan quản lý cho rằng các thuế này có thể giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Có khoảng 30% đến gần 60% cán bộ cơ quan quản lý cho rằng, các luật và chính sách liên quan đến sản xuất công nghiệp xanh, sạch, thân thiện với môi trường sẽ hạn chế gây ô nhiễm môi trường, giảm phát thải. 50,67 % cán bộ cơ quan quản lý nhà nước cho rằng việc ban hành và tổ chức thực hiện các quy định liên quan đến việc doanh nghiệp sử dụng năng lượng tái tạo hoặc thực hiện các hoạt động bền vững vẫn sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của doanh nghiệp hay việc ban hành và thực thi các chính sách liên quan đến việc buộc các doanh nghiệp cải thiện công nghệ, tăng năng suất, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực cũng vẫn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của doanh nghiệp chiếm 57,33 %.

Bảng 3.7. Đánh giá của cán bộ tại các cơ quan quản lý nhà nước đối với tác động của việc thực thi thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh

Loại chính sách	Bảo vệ sức khỏe, quyền lợi người dân (%)	Giảm thiểu ONMT (%)	Ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của DN (%)
Áp thuế môi trường		42,66	56,67
Áp thuế tài nguyên		37,33	52,66
Áp dụng các quy định, tiêu chuẩn nhập khẩu công nghệ, dây chuyền sản xuất	55,33	36	15
Thực thi Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	44,67	35,33	23,33
Thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp để nghiên cứu phổ biến sản phẩm xanh đến tay người dân	31,33		13,33
Ban hành và thực thi các chính sách liên quan đến việc buộc các doanh nghiệp cải thiện công nghệ, tăng năng suất, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực	46,67	52,67	57,33
Ban hành và thực thi các chính sách liên quan đến việc buộc các doanh nghiệp cắt giảm công nghệ gây ô nhiễm	59,33	52	38,66
Ban hành và thực thi các quy định liên quan đến việc buộc các doanh nghiệp sử dụng năng lượng tái tạo hoặc thực hiện các hoạt động bền vững	31,33	80	50,67

Nguồn: Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên, 2024

3.3.2. Hạn chế, nguyên nhân

Ngoài những thành tựu của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên vẫn còn tồn tại một số hạn chế sau:

Một là, tính khả thi của một số thể chế, chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh chưa cao:

Trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 đã đưa ra chỉ tiêu cụ thể về môi trường: “Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động xử lý nước thải tập trung, đạt quy chuẩn về môi trường đạt 100%, 100% cơ sở kinh doanh đáp ứng về yêu cầu bảo vệ môi trường; đến năm 2025 tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý an

toàn theo quy định 100%” [74]. Xây dựng chính sách với mục tiêu quá cao, trong khi không tính đến khả năng thực hiện. Các chỉ tiêu này chỉ được thực hiện khi Hưng Yên đã có một hệ thống cơ sở hạ tầng tốt phục vụ cho hoạt động xử lý nước thải tập trung tại các khu, cụm công nghiệp; công nghệ phân loại chất thải rắn tại nguồn, các nhà máy tái chế; hệ thống luật pháp chặt chẽ phục vụ cho hoạt động tái chế... Bên cạnh đó, việc thiếu các chính sách về tài chính đi kèm cũng làm cho tính khả thi của chính sách chưa cao.

Hai là, thiếu một số thể chế, chính sách hỗ trợ toàn diện cho các khâu tổ chức sản xuất của hoạt động tái chế.

Một trong những thể chế quan trọng là thể chế, chính sách kiểm soát chất lượng của hoạt động tái chế, là một trong những công cụ rất cần thiết để đảm bảo các hoạt động tái chế phục vụ mục tiêu phát triển bền vững. Hiện nay, ở Việt Nam chính sách này chưa được ban hành, chính vì vậy, ở cấp Tỉnh cũng chưa có một văn bản hướng dẫn cụ thể nào. Mặc dù, về nguyên tắc, việc kiểm soát các hoạt động tái chế vẫn áp dụng theo các công nghệ thông thường nhưng trên thực tế hoạt động tái chế chưa được kiểm soát về chất lượng. Vì vậy, đây là một trong những nguyên nhân của hoạt động tái chế gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Đồng thời, chưa xây dựng cụ thể các chính sách cho hoạt động tái chế như: chính sách tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho ngành công nghiệp xanh; chính sách gắn trách nhiệm của doanh nghiệp với hoạt động tái chế...

Hạn chế trong tiếp cận các nguồn vốn tài chính cho quá trình phát triển công nghiệp theo hướng xanh. Quy mô doanh nghiệp ở Hưng Yên là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, quy mô khu công nghiệp không quá rộng, sự hạn hẹp về nguồn lực tài chính của thành phần này làm cho chi tiêu cho việc bảo vệ môi trường vẫn còn khá khiêm tốn, hầu hết các đổi mới đều là “đổi mới tiết kiệm” (frugal innovation), chẳng hạn như thực hiện các sửa đổi nhỏ đối với xử lý nước thải để dễ tiếp cận hơn so với việc đổi mới công nghệ

trong xử lý môi trường. Xem xét dưới góc độ quy mô, các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn có những “rào cản” nhất định trong quá trình tiếp cận nguồn tài chính chính thống bởi đây là loại hình doanh nghiệp có khả năng đối diện với trở lực của thị trường thấp, khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu còn khiêm tốn chưa kể là những áp lực mạnh đến từ sự cạnh tranh của các doanh nghiệp FDI và nhập khẩu khác.

Rõ ràng có thể thấy là tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận tín dụng ở Hưng Yên vẫn còn khá thấp. Bên cạnh đó, các kênh huy động khác như trái phiếu hay thị trường chứng khoán còn khá xa lạ ở thị trường Việt Nam bởi những rào cản nhất định trong quá trình tiếp cận thị trường tài chính này, điều này làm giảm đáng kể khả năng tiếp cận các kênh tài chính chính thức. Những hạn chế về nguồn tài chính rất trở ngại đối với các doanh nghiệp trên thị trường Hưng Yên, đặc biệt là khi họ đang tìm kiếm hỗ trợ tài chính phục vụ đổi mới công nghệ trong sản xuất và giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường.

Ba là, thể chế, cơ chế, chính sách còn chông chéo, chất lượng của thể chế chưa cao. Nghị quyết số 07 - NQ/TU của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XVIII về Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 đã xây dựng mục tiêu cụ thể: “100% cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo duy trì thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường” vẫn còn trong giai đoạn thực hiện thì đến Nghị quyết số 07-NQ/TU Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành đảng bộ tỉnh Khóa XIX về Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng năm 2030 vẫn tiếp tục đưa ra mục tiêu: 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn; 100% cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

Bốn là, hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện thể chế khung chưa được xây dựng đầy đủ, kịp thời

Khi thể chế, chính sách, văn bản, quy phạm pháp luật có thể một chính sách sẽ được ban hành ở rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Các văn bản do Quốc hội, Chính phủ ban hành như: Luật, Nghị định mang tính khái quát cao, nhưng sau đó sẽ được các Bộ, ngành, địa phương cụ thể hóa bằng những thông tư, kế hoạch, chương trình hành động... Qua nghiên cứu cho thấy, chính việc chậm trễ ban hành các văn bản hướng dẫn của địa phương là một trong những nguyên nhân làm cho thể chế chậm được triển khai và đi vào cuộc sống.

Quyết định số 2149/QĐ-TTg về Chiến lược quốc gia về quản lý chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trong quyết định có nêu rõ nội dung về hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế chính sách về quản lý chất thải rắn. Tuy nhiên, ở cấp địa phương đến tận năm 2023 mới có Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thì phải đến năm 2018, UBND tỉnh Hưng Yên mới ban hành Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND về phân cấp thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã ra đời chậm sau 2 năm.

Nguyên nhân của những hạn chế trên, bao gồm:

Thứ nhất, từ phía các cơ quan quản lý nhà nước. Thể chế, chính sách được xây dựng thông qua các văn bản quy phạm pháp luật. Khi xây dựng các văn bản phải xác định được tiêu chí công nghiệp xanh, từ đó xây dựng khái niệm công nghiệp xanh và sau cùng là thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh. Vì vậy, cần phải có thời gian nhất định, thể chế mới có thể đi vào thực tiễn và dần dần thể chế mới ngày càng hoàn thiện hơn.

Vấn đề phát triển công nghiệp xanh còn khá mới nên các cơ quan quản lý nhà nước chưa đánh giá đúng được năng lực của mỗi doanh nghiệp trong

phát triển công nghiệp xanh, hơn nữa nhiều quan điểm còn chưa rõ ràng, cụ thể. Trong công tác tổ chức thực hiện đến các doanh nghiệp đôi lúc còn chậm, chưa kịp thời, nhiều thể chế, chính sách chưa phù hợp với thực tiễn và bám sát với điều kiện thực tế từng doanh nghiệp. Việc kiểm tra, giám sát, đánh giá còn hạn chế dẫn đến nguồn lực bị phân tán. Chưa có nhiều các chương trình, kế hoạch hành động để doanh nghiệp có thể tiếp cận các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong phát triển công nghiệp xanh.

Thứ hai, là từ phía các doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp chịu ảnh hưởng của thể chế. Nhận thức về thể chế phát triển công nghiệp nói chung và thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh nói riêng còn nhiều hạn chế. Các hình thức tập huấn, tuyên truyền, cập nhật kiến thức pháp luật về thể chế và hơn hết ý thức của mỗi bộ phận doanh nghiệp tuân thủ, chấp hành pháp luật cũng bị ảnh hưởng rất nhiều khi doanh nghiệp muốn tiếp cận một số chính sách hỗ trợ, ưu đãi, thu hút đầu tư với những doanh nghiệp sản xuất xanh, thân thiện với môi trường.

Chương 4

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH Ở TỈNH HƯNG YÊN

4.1. DỰ BÁO BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH

4.1.1. Dự báo bối cảnh thế giới và trong nước tác động đến thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh

- Bối cảnh thế giới

Thứ nhất, phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới.

Thứ hai, việc chuyển đổi sang thế giới không có carbon sẽ giúp tất cả quốc gia tốt hơn, ít nhất về mặt lý thuyết. Nhiều nước sẽ giảm phụ thuộc vào nhập khẩu nhiên liệu, tiết kiệm chi phí lớn và bảo vệ nền kinh tế khỏi biến động giá nhiên liệu hóa thạch. Quá trình chuyển đổi sang phát thải ròng bằng 0 (net zero) sẽ gặp nhiều thách thức. Việc thay đổi mô hình tiêu thụ năng lượng và các dòng chảy thương mại sẽ tạo ra “người thắng - kẻ thua” mới. Do đó, phát triển công nghiệp theo hướng xanh là hướng đi mang tính chất tất yếu trong bối cảnh thế giới hiện nay.

Thứ ba, nguy cơ mất an ninh năng lượng. Trong khi nhu cầu sử dụng năng lượng xu hướng tăng mạnh đặc biệt ở các các nền kinh tế lớn như Trung Quốc và Ấn Độ và các nền kinh tế mới nổi làm cho áp lực đối với nguồn cung năng lượng ngày càng nặng nề. Sự chênh lệch cung - cầu ngày càng lớn đe dọa sẽ đẩy giá dầu tăng cao khiến cho nguy cơ về một cuộc khủng hoảng năng lượng tiềm ẩn vẫn luôn thường trực. Do đó, xu hướng

phát triển theo kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh đang là đích hướng đến của khá nhiều các quốc gia trên thế giới trong việc đảm bảo những điều kiện cơ bản của an ninh năng lượng.

Thứ tư, khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu và những vấn đề an ninh phi truyền thống đã làm bộc lộ những khuyết điểm, rủi ro khó lường của các mô hình kinh tế hiện tại. Yêu cầu đặt ra là cần phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc kinh tế để tạo lập lại nền tảng cho sự phát triển bền vững.

- *Bối cảnh trong nước*

Tăng trưởng xanh đang là một xu hướng tăng trưởng mà nước ta đang định hướng đến. Đích cuối cùng của tăng trưởng xanh là làm sao cho hài hoà giữa các giá trị kinh tế và đảm bảo môi trường bền vững cho xã hội.

Để làm được điều này, Chính phủ xác định: Đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, sức khỏe con người, đảm bảo phát triển bền vững; Xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên; Từng bước thực hiện dán nhãn sinh thái, mua sắm xanh; Phát triển thị trường sản phẩm sinh thái và sáng kiến cộng đồng về sản xuất và tiêu dùng bền vững...

Từ đó, Việt Nam xác định có 4 nhiệm vụ chiến lược để thực hiện được mục tiêu phát triển công nghiệp xanh như sau: *Một là*, thiết lập các quy chuẩn nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh. *Hai là*, an toàn môi trường trong việc tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, *Ba là*, sản xuất và tiêu dùng xanh. *Bốn là*, lối sống xanh hoá, hướng đến sức khỏe toàn diện cho người dân.

Việc xác định mục tiêu và nhiệm vụ chiến lược rất cụ thể và có cơ sở giúp Việt Nam có định hướng đúng đắn và lối đi cụ thể trong tiến trình “phát triển kinh tế xanh”, và mục tiêu “công nghiệp hóa, hiện đại hóa” đất nước. Như vậy, dựa theo cách nhìn nhận từ chiến lược tăng trưởng xanh đã được ban hành

ở Việt Nam, nhiều việc cùng một lúc phải thực hiện, từ sử dụng hiệu quả tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, xóa đói giảm nghèo, đầu tư cho bảo tồn và phát triển, giảm thiểu phát thải khí nhà kính đến sự nỗ lực của toàn xã hội, không chỉ các tổ chức chính quyền mà còn cả người dân và doanh nghiệp cùng phải nhận thức đầy đủ và thực hiện theo mục tiêu chiến lược đã đề ra. Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam có nhiều vấn đề cần chú ý.

4.1.2. Phương hướng hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh

Thứ nhất, hoàn thiện khung thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh. Khung thể chế, chính sách cần tập trung hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo nhằm tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường cũng như thay đổi công nghệ sản xuất hướng tới sản xuất sạch hơn. Do đó cần ưu tiên phát triển các ngành có công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường; Khung pháp lý cho ngành công nghiệp xanh cần hướng đến xóa bỏ những rào cản đối với các khoản đầu tư xanh, thúc đẩy khoản đầu tư tài chính cho công nghiệp xanh; hoàn thiện bộ công cụ xanh như: hệ thống thuế, phí, công cụ tài chính khác để hướng tới sản xuất... Cần thúc đẩy “xanh hoá” công nghệ bằng việc khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực khoa học công nghệ mới, năng lượng mới, năng lượng tái tạo... Ưu đãi khu vực tư nhân đầu tư vào lĩnh vực kinh tế xanh, khuyến khích tiết kiệm và sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên quý hiếm, bảo vệ môi trường, thay đổi khung pháp lý nhằm thực hiện hiệu quả thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh.

Thứ hai, đẩy mạnh sản xuất xanh thông qua việc thực thi hiệu quả các chính sách sử dụng hiệu quả tiết kiệm năng lượng, hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp hướng đến sản xuất sạch hơn thông qua thay đổi công nghệ.

Thứ ba, hoạt động tuyên truyền cần hướng đến thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

Trong đó cần thay đổi nhận thức thái độ của các cán bộ trong các cơ quan quản lý nhà nước để họ thấy được cơ hội phát triển đối với doanh nghiệp và lợi ích của của việc áp dụng các thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh với sự phát triển kinh tế, xã hội. Đối với doanh nghiệp, cần tuyên truyền để doanh nghiệp hiểu rõ các chính sách, giúp họ nắm được các quy trình thủ tục để họ đạt được các tiêu chuẩn trong sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ xanh hay các tiêu chuẩn trong sản xuất sạch hơn. Với người dân là cá nhân cần giúp họ thay đổi nhận thức và thói quen thông qua việc cung cấp cho họ thông tin về sản phẩm và dịch vụ xanh cũng như giúp họ nhận biết các sản phẩm này và công dụng, lợi ích của nó đối với cuộc sống.

4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THỂ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH Ở TỈNH HƯNG YÊN

4.2.1. Hoàn thiện hệ thống chính sách, văn bản quy phạm pháp luật liên quan phát triển công nghiệp xanh trên địa bàn cấp tỉnh

Nhận thức của các chủ thể trong xây dựng và thực thi thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh có ý nghĩa hết sức quan trọng. Thể chế nói chung và thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh nói riêng có vai trò chiến lược trong phát triển đất nước bền vững.

Hiện nay, chúng ta chỉ mới đưa ra dự thảo về Luật phát triển công nghiệp chứ chưa có những quy định cụ thể về công nghiệp xanh. Do đó, cần hình thành một bộ luật riêng về phát triển công nghiệp xanh bởi thực tế cho thấy, các quốc gia đã đạt được những thành tựu từ công nghiệp xanh như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore đều sở hữu một bộ luật khá riêng biệt về công nghiệp. Việc đan xem các luật và văn bản dưới luật hiện nay trong phát triển công nghiệp ở Việt Nam nói chung và tỉnh Hưng Yên nói riêng vô hình chung tạo ra sự chòng chéo trong cơ chế đánh giá và phát triển công nghiệp theo hướng xanh. Để làm được điều này, bản thân các nhà làm luật cần nắm vững các nguyên tắc chính:

Thứ nhất, trên nền tảng kế thừa các tiêu chí đánh giá về công nghiệp xanh của thế giới đặc biệt là các quốc gia có sự tương đồng để hình thành nên một bộ luật và các văn bản dưới luật chính quy cho lĩnh vực công nghiệp xanh.

Thứ hai, công nghiệp xanh cần dựa trên nền tảng công nghiệp sẵn có và mang tính đại diện cho các địa phương trong cả nước thì khi đó bộ luật thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh mới phù hợp với thực tiễn hoạt động của các khu công nghiệp.

Thứ ba, bản thân cơ quan quản lý cấp địa phương cần nắm rõ những lợi thế công nghiệp của địa phương mình nhằm đưa ra những chế tài cụ thể trong việc đảm bảo các khu công nghiệp thực hiện đúng chuẩn “xanh”. Bên cạnh đó, các chính sách giảm thuế, phí, lệ phí được xem là một kênh kích lệ lớn trong việc thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp xanh trên địa bàn Hưng Yên.

4.2.2. Hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp

Để hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cần phải có sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống bộ máy quản lý từ chính quyền địa phương đến các phòng chức năng về phát triển công nghiệp xanh.

Có thể nói để thực hiện được các giải pháp trên ngoài các yếu tố khách quan từ nền kinh tế thế giới và Việt Nam thì yếu tố vô cùng quan trọng tác động đến các giải pháp được thực hiện có tính khả thi là do sự phối hợp giữa các Sở và ban ngành có liên quan của tỉnh Hưng Yên như:

Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng, triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh; đề xuất và triển khai các chương trình hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố trong Vùng, trong nước và quốc tế về phát triển công nghiệp xanh.

Tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch khuyến công, xúc tiến thương mại, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, sản xuất sạch hơn, thương mại điện tử nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất, mở rộng thị

trường, giảm giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh. Phổ biến, hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp tham gia và thực hiện có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà nước ta đã ký kết. Tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, kinh doanh trái phép, bảo đảm môi trường sản xuất, kinh doanh lành mạnh.

Phối hợp với các sở, ngành tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Phương án phát triển công nghiệp theo Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt; trọng tâm là quản lý và triển khai quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển theo hướng công nghiệp xanh.

Tham mưu triển khai quy hoạch phát triển điện lực trên địa bàn tỉnh; xác định các vị trí đầu tư xây dựng các tuyến đường dây, trạm biến áp để đảm bảo cung cấp kịp thời, đủ nhu cầu điện phục vụ sản xuất khi các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động.

Nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại xung quanh các khu, cụm công nghiệp như logistics, chợ, siêu thị... phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp và công nhân, lao động trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Sở Xây dựng: Chủ trì tham mưu, rà soát, hướng dẫn việc điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện đảm bảo thống nhất với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 được Thủ tướng phê duyệt; tổ chức công khai, minh bạch thông tin về quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật.

Chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc doanh nghiệp, chủ đầu tư khu công nghiệp thực hiện các bước công việc liên quan đến Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp đảm bảo đồng bộ về hạ tầng, kết nối giao thông, hệ thống thoát nước mặt, nước thải, hệ thống cấp điện, hạ tầng xã hội và dịch vụ... để phục vụ hiệu quả phát triển công

nghiệp theo hướng xanh. Đối với khu đô thị - dịch vụ nằm trong hoặc khu vực dự kiến hình thành Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ phải bố trí tối thiểu 35% trên tổng diện tích đất ở để xây dựng nhà ở xã hội cao tầng dành cho công nhân; trong đó, ưu tiên bố trí quy hoạch khu nhà ở cho công nhân tại những vị trí thuận lợi, gần khu, cụm công nghiệp để thuận tiện cho việc đi lại của công nhân.

Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì thực hiện các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp chủ yếu, những dự án công nghệ cao và các dự án chuyển giao công nghệ; phối hợp với các ngành liên quan xây dựng các cơ chế hỗ trợ, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư phát triển công nghiệp.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng, bổ sung cơ chế khuyến khích thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, các dự án đầu tư về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội như: giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, nhà ở công nhân và hạ tầng các khu công nghiệp. Phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan trong việc bố trí, huy động nguồn vốn cho việc thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tham mưu xây dựng cơ chế khuyến khích môi trường khởi nghiệp, khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực công nghiệp, nhất là khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Theo dõi, đánh giá tình hình triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTG ngày 17/2/2022 để làm cơ sở thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh; tham mưu phân bổ nguồn vốn ngân sách cho việc điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác có liên quan phù hợp với Quy hoạch của Tỉnh. Tổ chức quản lý chặt chẽ công tác thẩm tra, thẩm định quy hoạch theo quy định, hạn chế việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.

Thực hiện công bố công khai các quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, quy hoạch phát triển đô thị để các nhà đầu tư nghiên cứu, tìm hiểu thông tin, khảo sát, đầu tư.

Ban Quản lý các khu công nghiệp: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi, nhà ở công nhân trong các khu công nghiệp của tỉnh;

Thẩm tra, xem xét, chấp thuận đầu tư một cách thận trọng đối với cả nhà đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp và các nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp; đảm bảo thu hút được các nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm, hoạt động hiệu quả nhưng vẫn đặt tiêu chí về môi trường lên hàng đầu.

Chỉ đạo, đôn đốc, giám sát các chủ đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp theo đúng quy hoạch, tiến độ được phê duyệt; phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu, đề xuất và triển khai đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu, cụm công nghiệp như: điện, cấp thoát nước, giao thông,...đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp đang hoạt động trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp và định hướng mở rộng, phát triển khu, cụm công nghiệp trong thời gian tới.

Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan trong việc bố trí, đảm bảo nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh. Tham mưu điều chỉnh giá đất tại các khu, cụm công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ phát triển sản xuất công nghiệp đúng quy định, đồng thời thu hút đầu tư của doanh nghiệp.

Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thành phố và các sở, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng kế hoạch sử dụng đất các khu, cụm công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng trong các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và vùng nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản,...trên địa bàn.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng và triển khai áp dụng hệ thống các tiêu chuẩn và quy chuẩn môi trường trong các ngành công nghiệp, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng tài nguyên, thích ứng biến đổi khí hậu. Tranh thủ tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách trung ương và nguồn vốn hỗ trợ phát triển (ODA) cho lĩnh vực bảo vệ môi trường, đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường trong lĩnh vực công nghiệp.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát, quan trắc, dự báo diễn biến chất lượng môi trường và xử lý kịp thời các vấn đề về môi trường trong sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Sở Lao động Thương binh & Xã hội: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh trong việc đẩy mạnh công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng tay nghề, tập huấn...nhằm phát triển nguồn nhân lực công nghiệp, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt là yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đẩy mạnh liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh với các doanh nghiệp nhằm gắn đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực một cách có hiệu quả. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện các chính sách, chế độ đối với người lao động ở các doanh nghiệp trên địa bàn.

Sở Khoa học và công nghệ: Tổ chức triển khai hiệu quả Sàn giao dịch công nghệ, thiết bị và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Hưng Yên. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh trong việc đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao những thành tựu khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học vào sản xuất trong lĩnh vực: Công nghiệp dệt may, cơ khí, điện tử, chế biến nông, lâm, thủy sản, hóa chất, vật liệu xây dựng. Phát triển các dịch vụ tư vấn, thẩm định, môi giới, định giá sản phẩm khoa học và công nghệ. Xây dựng cơ chế, chính sách để định hướng và kiểm soát chặt việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ công nghiệp, bảo đảm chất lượng và hiệu quả. Thực hiện tốt công tác quản lý và thực thi quyền

sở hữu trí tuệ, công tác hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của địa phương, tham gia góp ý quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hướng dẫn công bố hợp chuẩn, hợp quy, tiêu chuẩn cơ sở đối với các sản phẩm công nghiệp theo quy định.

4.2.3. Hoàn thiện thể chế về vốn để đổi mới công nghệ xanh

Một trong những khó khăn thách thức đối với việc triển khai, thực hiện thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh đó là thiếu nguồn lực vốn để đổi mới công nghệ xanh. Nhu cầu vốn cho quá trình chuyển đổi này là rất lớn, do đó cần có chính sách tài chính công thông minh và cơ chế tài chính sáng tạo. Việc huy động các nguồn vốn cho phát triển công nghiệp xanh không thể chỉ trông chờ vào ngân sách Nhà nước, cần phải thiết lập các định hướng cơ chế, chính sách thu hút nguồn vốn bên ngoài, trong đó có vốn từ tư nhân thông qua hình thức hợp tác công tư PPP hay cần tận dụng các nguồn đầu tư, hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, do đó, tỉnh chủ trương tiếp tục thực hiện nhất quán chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế bỏ vốn tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh và xây dựng kết cấu hạ tầng. Vốn ngân sách nhà nước tập trung đầu tư cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp, hoặc không xã hội hóa được. Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư từ khu vực kinh tế tư nhân, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; tạo hành lang pháp lý với các cơ chế, chính sách đồng bộ, công khai, minh bạch để thu hút vốn từ khu vực tư nhân và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sản xuất kinh doanh, đầu xây dựng kết cấu hạ tầng với những hình thức phù hợp, trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích giữa nhà nước - nhà đầu tư và lợi ích toàn xã hội. Có biện pháp huy động hiệu quả nguồn vốn nhân rồi trong dân cư.

Thứ nhất, hình thành các quỹ phát triển công nghệ xanh ở cả góc độ doanh nghiệp và Ban Quản lý. Ban Quản lý có thể đứng ra là đầu mối để liên kết với các tổ chức về tài chính, ngân hàng có những chính sách khuyến khích, đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất xanh hơn. Việc đánh giá hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các báo cáo, Ban Quản lý

các khu công nghiệp có thể đề xuất các gói hỗ trợ để doanh nghiệp có thể thực hiện các mục tiêu xanh hoá của mình. Ngoài ra, từ góc độ doanh nghiệp, việc thành lập các quỹ phát triển hoạt động xanh là vô cùng cần thiết. Nguồn vốn này có thể được huy động từ cổ đông, các nhà đầu tư, hoặc quỹ tài chính tài trợ cho hoạt động chuyển đổi công nghiệp xanh.

Thứ hai, xem xét điều chỉnh các mức phí cho xả thải. Cần tăng cường mức thu cho mỗi đơn vị xả thải, đặc biệt nếu chưa đạt chuẩn khi đưa ra đầu nôi. Xem xét áp dụng định mức cho mỗi đơn vị sản xuất. Nếu doanh nghiệp nào dùng ít có thể sẽ chỉ phải trả mức thấp hơn so với quy định. Mức dư do không dùng hết có thể cho phép bán cho các doanh nghiệp khác, hoặc căn cứ vào xếp hạng xanh của từng doanh nghiệp để có thể đưa ra định mức thải, tương ứng với từng mức phí mà doanh nghiệp phải đóng trên mỗi đơn vị phát thải. Nguồn thu từ việc thu phí có thể được trích 1 phần để hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc đẩy mạnh các hoạt động phát triển xanh.

Thứ ba, phổ biến thông tin về các các hạng mục, các tiêu chuẩn cho việc cấp vốn đối với các hoạt động cải tiến sinh thái của doanh nghiệp. Có rất nhiều hạng mục, chương trình ưu đãi đối với những dự án đầu tư xanh được Chính phủ, hoặc các tổ chức phi chính phủ (GGGI:Global Green Growth Institute, GIZ...), tổ chức tài chính, ngân hàng... Tuy nhiên các điều kiện, hoặc việc tiếp cận với các tổ chức này không phải dễ dàng đối với doanh nghiệp. Do vậy, việc đứng ra là cầu nối, trên cơ sở đã có sẵn những báo cáo từ các doanh nghiệp là cơ sở để Ban Quản lý khu công nghiệp kết nối và đề xuất với các tổ chức như trên.

4.2.4. Hoàn thiện chính sách đào tạo nhân lực để phát triển công nghiệp xanh

Tăng cường nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực làm việc trong doanh nghiệp xanh là giải pháp có tính quyết định đến sự thành công trong phát triển công nghiệp xanh. Các nguồn lực dùng cho xanh ở tỉnh Hưng Yên gồm

lao động, thiết bị, nguyên liệu, đất đai và các tài nguyên khác, trong đó nguồn nhân lực có vai trò quyết định sự phát triển. Công nghiệp xanh là lĩnh vực có trình độ sản xuất sạch nên nó đòi hỏi phải có nguồn nhân lực “sạch” tương ứng. Đồng thời, xuất phát từ thực tế hiện nay nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp xanh vẫn còn nhiều hạn chế. Theo đó, để xây dựng được nguồn nhân lực làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp xanh có đủ về số lượng, chất lượng cao và cơ cấu hợp lý thì cần ban hành những chính sách, quy định trong giáo dục đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực xanh làm việc trong doanh nghiệp xanh.

Thứ nhất, nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường nghề ở Tỉnh.

Đây là giải pháp quan trọng và cần thiết hiện nay vì các trường nghề là nơi cung cấp một số lượng lớn lao động hàng năm cho các doanh nghiệp hoạt động công nghiệp xanh. Theo đó, cần thực hiện các biện pháp sau:

Đối với các cấp chính quyền và cơ quan quản lý các cấp, tiếp tục chỉ đạo tổ chức triển khai hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách về công tác dạy nghề đã phê duyệt. Đồng thời, cần xem xét triển khai xây dựng bổ sung một số đề án, chính sách mới về lao động việc làm và dạy nghề cho phù hợp với tình hình thực tiễn ở địa phương. Cần sớm ban hành quy định chế độ hỗ trợ đào tạo và sử dụng lao động đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đối với từng dự án phát triển công nghiệp xanh. Thông qua việc phân tích thông tin thị trường lao động, cơ quan chức năng ở các địa phương hỗ trợ thông tin cho các cơ sở đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và doanh nghiệp; Nâng cao hiệu quả các hoạt động như công tác tư vấn giới thiệu việc làm, dự báo và thông tin thị trường... nhằm hỗ trợ người lao động có thông tin đầy đủ về cung cầu lao động trong tìm kiếm việc làm.

Thứ hai, đổi mới mạnh mẽ phương thức đào tạo của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và trường nghề trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là hệ

thống trường đào tạo lĩnh vực công nghiệp xanh. Đây là biện pháp có vai trò quan trọng bởi giáo dục đào tạo góp phần cung cấp nguồn nhân lực tiềm năng cũng như trực tiếp đào tạo nhân lực cho công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên.

Trong thời gian tới, cần phải có những nhà trường đào tạo các ngành kỹ thuật công nghệ mang đẳng cấp khu vực. Bởi vậy, các trường cần có chiến lược phát triển nguồn nhân lực nói chung và nhân lực cho công nghiệp xanh nói riêng. Hoạt động giáo dục đào tạo của các học viện, nhà trường luôn phải lấy các doanh nghiệp công nghiệp xanh là trung tâm. Theo đó, cần thực hiện một số nội dung sau:

Một là, đổi mới phương thức đào tạo, kết hợp nhiều loại hình đào tạo, bao gồm cả hai quá trình tự đào tạo, liên kết đào tạo và đưa cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài. Trong các quá trình đào tạo đó, phải chú trọng đào tạo cán bộ KH&CN có trình độ cao, trước mắt đáp ứng với yêu cầu chuyển giao công nghệ xanh là chủ yếu, nhưng về lâu dài phải hướng đến mục tiêu tự nghiên cứu, chế tạo và sản xuất sản phẩm công nghệ xanh. Từng bước tiếp cận, ứng dụng công nghệ đào tạo của các trường tiên tiến trên thế giới.

Hai là, tăng cường công tác tổ chức, quy hoạch, xây dựng đội ngũ các nhà khoa học, kỹ sư trẻ có trình độ chuyên môn cao trong các lĩnh vực công nghệ xanh, huy động họ nghiên cứu các dự án mang tính đột phá, nắm bắt và làm chủ công nghệ xanh. Đồng thời, đặc biệt chú ý vấn đề đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ cao.

Ba là, các cơ sở đào tạo các lĩnh vực công nghệ xanh cần tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế, từng bước nâng cao năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên, nhà khoa học. Cần có kế hoạch phát triển các cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ xanh trong tỉnh thành những trung tâm công nghệ xanh, thực hiện đồng thời các hoạt động đào tạo - nghiên cứu khoa học và sản xuất. Hoàn thiện quy trình, chương trình, nội dung và cơ sở vật chất phục vụ cho nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật công

nghệ theo hướng thiết kế, chế tạo các sản phẩm công nghệ xanh ở trong nước để tiếp cận trình độ khu vực và thế giới.

Đa dạng hoá các loại hình đào tạo và phương thức đào tạo trong hợp tác quốc tế, tăng cường các hình thức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn như: thực tập, thực tập sinh... theo nhiều phương thức như gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo, đào tạo theo các chương trình tiên tiến... Tiếp tục củng cố, tăng cường hợp tác đào tạo với các đối tác truyền thống, mở rộng hợp tác sang các địa bàn mới, đối tác mới có công nghệ đào tạo tiên tiến. Đồng thời, tăng cường liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước, thành lập các trung tâm hỗn hợp đào tạo và nghiên cứu công nghiệp xanh hoặc là liên kết, hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu cả trong nước và ngoài nước trong đào tạo, nghiên cứu, khai thác các nguồn viện trợ của nước ngoài phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu.

Các cơ quan, tổ chức nghiên cứu và đào tạo nhân lực công nghệ xanh cần ưu tiên khai thác các chuyên gia Việt kiều, đặc biệt là các chuyên gia giỏi, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục đào tạo và khoa học công nghiệp của đất nước. Việc mời được các chuyên gia này tham gia giảng dạy, nghiên cứu có nhiều thuận lợi hơn so với mời chuyên gia nước ngoài như chi phí rẻ hơn, tránh được bất đồng ngôn ngữ, thu thập được nhiều tài liệu quý hiếm..

Bốn là, tăng cường khai thác các nguồn vốn, mở rộng nguồn nhân lực, tập trung xây dựng phát triển hệ thống phòng thí nghiệm hiện đại tại các cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ xanh theo chiều sâu; hình thành hai hệ thống phòng thí nghiệm: phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo và phòng thí nghiệm phục vụ R&D công nghệ gắn kết chặt chẽ với cơ sở sản xuất.

Tỉnh Hưng Yên, cần thấy rằng phát triển nhân lực cho công nghiệp xanh luôn gắn liền với quá trình phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh, nếu như chính quyền địa phương không đề ra được chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp xanh thì cũng không thể đề ra được chương trình, kế hoạch phát triển

nguồn nhân lực. Thông thường, chương trình phát triển nhân lực công nghiệp xanh sẽ là một chương trình con của chương trình phát triển công nghiệp xanh. Bởi vậy, trước hết, cần tạo bước chuyển biến đột phá về nhận thức và hành động nhằm phát triển công nghiệp xanh và nhân lực công nghệ xanh.

Về nhận thức, trước hết phải xác định: phát triển nhân lực công nghệ xanh và chương trình phát triển công nghiệp xanh luôn có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Nếu Tỉnh mà không đề ra các chương trình kế hoạch phát triển công nghiệp xanh thì chắc chắn cũng sẽ không có kế hoạch phát triển nhân lực công nghệ xanh và ngược lại nếu không có kế hoạch phát triển nhân lực công nghệ xanh thì cũng không thể thực hiện được chương trình phát triển công nghiệp xanh.

Về hành động, cần đề ra các chương trình, kế hoạch cụ thể phát triển các ngành công nghiệp xanh của Tỉnh, trong đó có chương trình, kế hoạch phát triển nhân lực công nghiệp xanh;

Thứ ba, đẩy mạnh công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ nhân lực cho công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên. Quy hoạch là công việc quan trọng để giúp cho Tỉnh xác định được lộ trình, mục tiêu và bước đi cụ thể trong phát triển nhân lực công nghệ xanh, trên cơ sở đó xác định kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ nhân lực cho công nghiệp xanh. Theo đó, Tỉnh cần thực hiện tốt các nội dung sau:

Một là, cần xây dựng kế hoạch tổng thể cho phát triển nhân lực công nghiệp xanh, trong đó căn cứ vào kế hoạch phát triển các ngành công nghiệp xanh để xác định về số lượng, trình độ của nhân lực công nghệ xanh trong từng lĩnh vực công nghiệp xanh khác nhau, trước mắt tập trung phát triển nhân lực trong công nghiệp xanh mà địa phương tập trung phát triển.

Hai là, cần xây dựng kế hoạch đào tạo lại đối với nhân lực công nghiệp xanh của Tỉnh. Phải đặc biệt coi trọng hoạt động này bởi sự xuất hiện của những ngành nghề mới, công nghệ mới đòi hỏi trực tiếp các doanh nghiệp cần tăng cường công tác huấn luyện, đào tạo mới và đào tạo lại cho đội ngũ chuyên

gia và nhân viên kỹ thuật. Trong đó, đặc biệt quan trọng là doanh nghiệp công nghiệp xanh cần tổ chức các lớp học phù hợp với từng đối tượng nhân lực công nghệ xanh: đối tượng R&D hay đối tượng tham gia sản xuất sạch. Ngay cả trong cùng là đối tượng nhân lực sản xuất sạch, cũng cần có sự phân cấp đào tạo chuyên môn hoá, đối tượng quản trị viên hay kỹ thuật viên là khác nhau.

4.2.5. Giải quyết hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp - nhà nước trong thúc đẩy công nghiệp xanh

Để thúc đẩy công nghiệp xanh của tỉnh Hưng Yên, Nhà nước tập trung chủ yếu vào xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp xanh, một phần dành cho việc phát triển nguồn nhân lực và nghiên cứu đổi mới khoa học công nghệ. Tuy nhiên, công nghiệp xanh là lĩnh vực mới ở Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng, đầu tư cho các dự án công nghiệp xanh cần một lượng vốn lớn để đổi mới khoa học công nghệ, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; tuy nhiên những năm đầu triển khai thực hiện có thể mang lại hiệu quả kinh tế thấp, chưa đem lại hiệu quả kinh tế cao. Bởi vậy, Nhà nước cần gia tăng hỗ trợ về vốn cho các dự án phát triển công nghiệp xanh, đặc biệt là các dự án có quy mô lớn. Để thực hiện được vấn đề này, cần phải thực hiện:

Một là, Chính phủ thực hiện triệt để chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng. Đồng thời thực hiện các biện pháp huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán... trong đó có thể huy động nguồn vốn trong dân cho phát triển công nghiệp xanh thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ.. Tuy nhiên, Nhà nước phải tạo dựng được lòng tin đối với nhân dân để người dân tin tưởng đóng góp tài sản cá nhân cho phát triển công nghiệp xanh. Muốn vậy, cần phải nâng cao năng lực quản lý tài chính trong đầu tư phát triển công nghiệp xanh, kiên quyết khắc phục tình trạng lãng phí, tốn kém và gây thất thoát nguồn vốn do nhân dân đóng góp. Cần sử dụng nguồn vốn đầu tư cho công nghiệp xanh một cách có hiệu quả, nghiên cứu một cách kỹ lưỡng về chủ trương đầu tư, đầu tư có trọng tâm tránh đầu tư

phân tán. Cần có các biện pháp kiểm tra, giám sát, xây dựng hệ thống pháp luật, hoàn thiện hệ thống tài chính, kiểm toán để tạo dựng được những điều kiện quan trọng huy động vốn từ nhân dân cho phát triển công nghiệp xanh.

Hai là, cần sớm thành lập Quỹ khuyến khích phát triển công nghiệp xanh. *Trước hết*, cần nhận thức sâu sắc hơn về quỹ khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, có nghĩa là quỹ đầu tư cho phát triển công nghiệp xanh, khi đầu tư là có thành công và có thất bại, đôi khi tỷ lệ thất bại cao hơn thành công nhưng khi thất bại sẽ có nguồn tài chính bù lỗ cho hoạt động phát triển công nghiệp xanh và điều quan trọng là khi thành công thì nó sẽ đem lại một khoản lợi nhuận rất lớn so với mức đầu tư bỏ ra. Ở Việt Nam đã hẳn sâu trong tư tưởng là đã nghiên cứu khoa học công nghệ thì chắc chắn phải thành công, nhưng những đề tài nghiên cứu khoa học được coi là thành công cũng chỉ để xếp trong tủ sách thì nó sẽ không có giá trị bằng đầu tư có thất bại và dám nhận thất bại, nhưng khi tính toán cẩn thận thành công sẽ mang lại lợi nhuận cao, xét trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế sẽ bù đắp lại những phần chi phí kinh doanh thất bại.

Ba là, trong tình hình thực tiễn hiện nay, các cơ quan quản lý Nhà nước phải là người dẫn dắt, tạo điều kiện để các doanh nghiệp hoạt động công nghệ xanh, công nghệ sạch khởi nghiệp thuận lợi. Đồng thời, Nhà nước ngoài chức năng giống như là “bà đỡ” cần phải tiên phong đi đầu trong đầu tư để lôi kéo mọi cá nhân, tổ chức khác cùng tham gia. Nhà nước cũng cần là một chủ đầu tư nhưng cần tính toán cụ thể, Nhà nước đầu tư vào những sản phẩm kinh doanh nhằm mục đích nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ là chủ yếu. Nhà nước đóng vai trò là “bà đỡ” tin cậy hỗ trợ ban đầu những người không có điều kiện về vốn nhưng có trí tuệ và ý tưởng kinh doanh tốt được tiếp cận với nguồn vốn từ quỹ khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, có những chính sách hỗ trợ để những người thất bại có điều kiện quay lại kinh doanh để đi đến thành công trong lĩnh vực khởi nghiệp.

Nhà nước sử dụng và phân bổ các nguồn vốn từ quỹ khuyến khích phát triển công nghiệp xanh một cách hợp lý, nguồn vốn của Nhà nước không đầu tư tất cả vào một dự án khởi nghiệp nào mà nên phân bổ chia ra nhiều dự án với nhiều sản phẩm kinh doanh khác nhau. Trong nền kinh tế thị trường, có thể sẽ thất bại ở sản phẩm kinh doanh này nhưng thành công ở sản phẩm kinh doanh khác nhưng xét đến cùng trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế, nguồn lợi thu lại vẫn cao hơn và cao hơn rất nhiều so với những chi phí bỏ ra, đây là một tiêu chí để đánh giá năng lực quản lý và sử dụng vốn của cơ quan Nhà nước.

Các cơ quan quản lý nhà nước nên sâu sát trong hỗ trợ nguồn vốn và quản lý pháp lý đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển công nghiệp xanh, chỉ hỗ trợ cho các doanh nghiệp xanh có ý tưởng kinh doanh những sản phẩm sạch và có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường, từ đó tạo điều kiện cho họ tiếp cận được nguồn vốn từ quỹ khuyến khích phát triển công nghiệp xanh một cách thuận lợi, tránh được hiện tượng những doanh nghiệp khởi nghiệp kinh doanh những sản phẩm không thực tế gây thất thoát, lãng phí nguồn vốn sau này.

Đồng thời, để thúc đẩy hoạt động sản xuất theo hướng xanh của doanh nghiệp cần hướng tới khả năng tiếp thu công nghệ hiệu quả hơn cho các doanh nghiệp xanh. Khả năng tiếp thu công nghệ của các doanh nghiệp và nhà sản xuất là một điểm yếu trong các hệ thống đổi mới sáng tạo ở các địa phương, trong đó có Hưng Yên. Các doanh nghiệp thiếu năng động trong việc tiếp thu các công cụ hoặc quy trình cải tiến có thể là triệu chứng ở các hệ thống đổi mới sáng tạo, trong đó việc phát triển công nghệ mới, công nghệ sạch hoặc cải tiến kỹ thuật bị tách rời khỏi các hoạt động của doanh nghiệp hoặc chỉ thu hút được một số ít doanh nghiệp tham gia vào quá trình đổi mới sáng tạo đó. Điều này có lẽ phản ánh quan niệm và thực tế là năng lực tiếp thu công nghệ không gắn liền với năng lực đổi mới sáng tạo, dẫn đến các doanh nghiệp bị yếu về năng lực tiếp thu những công nghệ mà họ không tham gia hình thành và phát triển. Sự

tách biệt đó hạn chế cơ hội để các doanh nghiệp học hỏi trong công việc, hoặc định hình cho các hoạt động phát triển công nghệ phù hợp với nhu cầu kinh doanh hàng ngày của họ. Các yếu tố khác góp phần làm giảm khả năng tiếp thu công nghệ của doanh nghiệp là thiếu đầu tư và đặc biệt là thiếu vốn đầu tư, thiếu hỗ trợ trong xây dựng kế hoạch kinh doanh.

Do đó để hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất sạch thực hiện nâng cấp, cải tiến, hợp lý hóa dây chuyền công nghệ và cải tiến quản lý nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hay phát triển hàng hóa, dịch vụ xanh, tăng cường xử lý chất thải, nhà nước và doanh nghiệp cần thực hiện hiệu quả những giải pháp sau:

- Sở Khoa học và Công nghệ tăng cường thực hiện các giải pháp hỗ trợ DN đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ thông qua việc triển khai các Chương trình quốc gia về khoa học và công nghệ của Chính phủ:

- Đẩy mạnh thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 14/6/2016, theo đó hỗ trợ, đẩy nhanh việc đăng ký sở hữu trí tuệ, công nhận, công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn cho các sản phẩm đổi mới sáng tạo trong nước.

- Tiếp tục triển khai các chương trình cho vay khuyến khích phát triển ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Hiện mức hỗ trợ chưa đủ để kích thích phát triển khoa học công nghệ. Bên cạnh đó, hỗ trợ theo Nghị định số 119/1999/NĐ-CP mới chỉ chú trọng những công trình được ưu tiên, khuyến khích như: tạo ra các công nghệ mới, sản phẩm mới, tạo ra dây chuyền công nghệ đạt trình độ tiên tiến... Mục tiêu này khá xa với khả năng của các doanh nghiệp xanh. Các quy định về hồ sơ xin hỗ trợ, thủ tục cấp, thanh toán kinh phí chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. Do đó những năm tới cần nâng mức hỗ trợ và đơn giản hóa các hồ sơ thủ tục cũng như công khai hóa các khoản hỗ trợ. Tạo cơ hội ngang bằng cho các thành phần kinh tế trong việc tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ, ưu đãi.

- Tiếp tục cấp kinh phí nghiên cứu hoặc phối hợp nghiên cứu, hỗ trợ cho một doanh nghiệp đơn lẻ, hoặc hỗ trợ cho một nhóm doanh nghiệp về khoa học công nghệ.

- Thông qua các thể chế tài chính trung gian như các quỹ tài chính của Nhà nước hoặc các quỹ khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, Nhà nước có thể hỗ trợ gián tiếp doanh nghiệp xanh, khuyến khích doanh nghiệp xanh đầu tư vào hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sạch vào sản xuất.

- Đối với các quỹ có bản chất ngân sách nhà nước, như: Quỹ Phát triển khoa học công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia cần tập trung nguồn kinh phí để hỗ trợ các hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ xanh, chuyển giao công nghệ tiên tiến, thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu đổi mới công nghệ có quy mô lớn, có tính liên ngành, sản phẩm tạo ra có tác động đến sự phát triển của các ngành hoặc lĩnh vực.

4.2.6. Tận dụng lợi ích từ hội nhập quốc tế nhằm cải thiện công nghệ môi trường phát triển công nghiệp xanh

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, Việt Nam nói chung hay tỉnh Hưng Yên nói riêng để phát triển công nghiệp xanh đều đặc biệt quan tâm đến chính sách nhập công nghệ sạch, nhằm nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ của các ngành sản xuất sạch có lợi thế cạnh tranh, có giá trị gia tăng cao, đồng thời góp phần thúc đẩy năng lực R&D, sản xuất sạch trong nước. Không nằm ngoài xu thế chung đó, Hưng Yên cần đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy nhập khẩu công nghệ sạch cho các ngành công nghiệp xanh:

Về đầu tư hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ nhập khẩu, làm chủ và phát triển công nghệ nhập khẩu: cần rà soát, lồng ghép để đầu tư trang thiết bị hiện đại cho một số tổ chức khoa học và công nghệ có đội ngũ cán bộ chuyên môn giỏi (đủ năng lực tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp làm chủ, thích nghi và phát triển công nghệ nhập khẩu) với chương trình đầu tư phát triển, các chương trình và đề án khác của Tỉnh. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư

cho công nghệ sạch để gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với hoạt động sản xuất, kinh doanh; khuyến khích doanh nghiệp tăng cường liên kết, đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục, các trường dạy nghề để bồi dưỡng nâng cao kiến thức cho kỹ sư, kỹ thuật viên của doanh nghiệp.

Về xác định hướng công nghệ sạch ưu tiên nhập khẩu trong các ngành, lĩnh vực theo từng giai đoạn: cần xác định, lựa chọn hướng công nghệ ưu tiên nhập khẩu phù hợp với yêu cầu đổi mới, trình độ sản xuất và năng lực làm chủ của các doanh nghiệp công nghiệp xanh trong Tỉnh. Thứ nhất, hình thành bộ phận nghiên cứu, chuyển giao công nghệ ở phạm vi Ban Quản lý khu công nghiệp. Bộ phận này một mặt thu thập thông tin về công nghệ cho doanh nghiệp, mặt khác có thể nghiên cứu, phối hợp với các tổ chức bên ngoài để phổ biến những tiến bộ công nghệ của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, hoặc ngược lại tư vấn sử dụng các công nghệ mới áp dụng với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

Thứ hai, Ban Quản lý khu công nghiệp cần đưa ra tiêu chuẩn cụ thể và có sự giám sát chặt chẽ đảm bảo lựa chọn các nhà đầu tư phù hợp, có công nghệ sản xuất xanh, sạch, tiên tiến, gần gũi môi trường, đặc biệt thu hút những doanh nghiệp đầu tư các lĩnh vực xanh mới: như năng lượng sạch, tái chế...

Thứ ba, xây dựng cầu nối giữa các doanh nghiệp và các tổ chức khoa học, công nghệ bằng các chương trình như hội chợ giới thiệu các công nghệ mới, phổ biến kiến thức khoa học...

Bên cạnh đó, tại bản thân các doanh nghiệp, những hoạt động tăng trưởng xanh không có nghĩa là đầu tư vào các công nghệ mới, hiện đại, cần nguồn vốn lớn mà có thể bắt nguồn từ những cải tiến nhỏ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Tuy nhiên để làm được điều này, doanh nghiệp có thể thành lập các bộ cải tiến, đề cao vai trò của người lao động trong việc đóng góp vào nâng cao hiệu suất.

Về triển khai hỗ trợ doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ: hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thông tin công nghệ, tư vấn, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực làm chủ, phát triển công nghệ sạch nhập thông qua các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia. Các doanh nghiệp công nghiệp xanh thực hiện dự án nhập khẩu công nghệ cần được ưu tiên nhận tài trợ, hỗ trợ cho vay, bảo lãnh vốn vay. Bên cạnh đó, cần huy động các nguồn vốn trong xã hội, triển khai các chương trình, gói tín dụng với lãi suất hợp lý nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn đầu tư nhập khẩu công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch.

Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ nhập khẩu công nghệ: cần đổi mới cơ chế, chính sách gắn hoạt động khoa học và công nghệ với thực tiễn sản xuất; tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho phát triển, tạo lập thị trường ứng dụng công nghệ mới, sản phẩm mới, đặc biệt là các chính sách ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ trong nước tạo ra với tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương so với nước ngoài trong các dự án đầu tư. Để hỗ trợ doanh nghiệp, cần hoàn thiện, đổi mới cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu...), tài trợ, hỗ trợ cho vay, bảo lãnh vốn vay từ các tổ chức tín dụng, quỹ khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp... Đồng thời rà soát, điều chỉnh các chính sách để tháo gỡ một số rào cản về thủ tục nhập khẩu công nghệ sạch thuộc các ngành sản xuất công nghiệp xanh. Song song với đó, cần lồng ghép nhập khẩu công nghệ vào nhiệm vụ, giải pháp của quy hoạch, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực. Đặc biệt, cần đổi mới chính sách thu hút FDI theo hướng khuyến khích, ưu tiên các dự án FDI sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ sạch, đào tạo nhân lực và chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp công nghệ xanh.

Về nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về nhập khẩu công nghệ sạch: cần tăng cường, hoàn thiện công tác thống kê về nhập khẩu công nghệ,

ứng dụng và đổi mới công nghệ sạch của doanh nghiệp; nâng cấp cơ sở dữ liệu công nghệ sạch, chuyên gia công nghệ sạch, tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ để cung cấp thông tin cho doanh nghiệp công nghiệp xanh.

Về hợp tác quốc tế: đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm, mua bán và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch vào Tỉnh nhằm nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp công nghiệp xanh tại địa phương. Không chỉ khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ tại các doanh nghiệp, mà còn phải đào tạo nguồn nhân lực với các tập đoàn đa quốc gia thông qua hình thức liên doanh, liên kết sản xuất các sản phẩm thuộc ngành, lĩnh vực ưu tiên.

4.2.7. Hoàn thiện công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch các khu công nghiệp Hưng Yên theo hướng công nghiệp xanh

Thứ nhất, thực hiện, điều chỉnh quy hoạch một cách khoa học, phù hợp với thực tiễn và nhu cầu phát triển các khu công nghiệp, xây dựng đô thị theo hướng đô thị thông minh, đô thị xanh, có bản sắc và có tính tiên phong, trở thành động lực phát triển. Tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống đô thị kết hợp giữa hiện đại và thân thiện với môi trường, tôn trọng bảo tồn những giá trị văn hoá truyền thống, đảm bảo văn minh đô thị theo hướng bền vững, phân phối hợp lý.

Thứ hai, phát triển các khu công nghiệp theo hướng kết hợp hài hòa cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu. Mở rộng quy mô sản xuất các ngành công nghiệp có thế mạnh, đưa Hưng Yên trở thành một trong những trung tâm lớn của vùng Bắc bộ về công nghiệp năng lượng và chế biến, chế tạo; phát triển hợp lý các ngành công nghiệp; ưu tiên thu hút một số ngành công nghiệp mới, công nghệ cao để tạo ra các động lực tăng trưởng mới. Trong các khu công nghiệp ưu tiên thu hút các ngành công

nghiệp hỗ trợ, từng bước hình thành và phát triển một số cụm liên kết các ngành công nghiệp chủ lực.

Thứ ba, cần lựa chọn các khu công nghiệp mang tính chất “điển hình” để thực hiện quy hoạch theo hướng xanh. Việc quy hoạch/quy hoạch lại các khu công nghiệp theo hướng này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp trong khu công nghiệp thông qua việc áp dụng các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và xây dựng mối liên kết cộng sinh công nghiệp. Nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường trong và xung quanh khu công nghiệp thông qua việc giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm và chất thải, khuyến khích sử dụng công nghệ sạch, các phương pháp sản xuất sạch hơn, thân thiện với môi trường.

Thứ tư, hình thành cộng đồng doanh nghiệp trong khu công nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường, bảo vệ và phát triển môi trường sống cho cộng đồng xung quanh khu công nghiệp, thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Hiện nay Khu công nghiệp Phố Nối có triển vọng phát triển thành khu công nghệ cao; Khu công nghiệp Thăng Long II gần trung tâm thành phố mà số dự án đầu tư chưa nhiều có thể phát triển theo hướng khu công nghiệp sinh thái tạo động lực (bằng thể chế, chính sách) thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khu công nghiệp Phố Nối A và các khu, cụm công nghiệp, coi đây là đầu tàu tăng trưởng chủ lực cho phát triển các dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư mới dệt, ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử, sản phẩm số, sản xuất robot, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, dược phẩm, nhựa, hóa chất, chế phẩm sinh học. Đưa vào khai thác khu công nghiệp Sạch hình thành một số doanh nghiệp có quy mô lớn, có trình độ công nghệ tiên tiến sản xuất sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao cung cấp cho thị trường trong nước và khu vực.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Phát triển công nghiệp xanh là xu hướng phát triển bền vững. Đảng và Nhà nước luôn quan tâm tới việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường, phát triển các mô hình kinh tế bền vững ngay từ giai đoạn đầu, hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học, đảm bảo môi trường sống sạch và an toàn. Thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh chính là công cụ pháp lý hiệu quả để đạt được chuyển đổi căn bản toàn diện và lâu dài.

Luận án tập trung phân tích làm rõ những vấn đề lý luận về thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cấp Tỉnh. Trong đó, đã đưa ra một số khái niệm cơ bản, khái niệm trung tâm thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh; đưa ra được đặc điểm, vai trò của thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cấp Tỉnh. Từ đó, đưa ra nội dung, tiêu chí đánh giá thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh; phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh cấp Tỉnh.

Phân tích thực trạng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên đã từng bước xây dựng và hoàn thiện theo càng đồng bộ, văn minh và đầy đủ; đồng thời hệ thống thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hướng đến nền sản xuất xanh, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Trên cơ sở chủ trương của Đảng và Nhà nước, UBND, HĐND Tỉnh các doanh nghiệp được quan tâm, tiếp nhận, thu hút những dự án công nghệ cao cởi mở và thuận lợi hơn. Song, cho đến nay, hệ thống thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh vẫn cần phải được xây dựng, bổ sung và hoàn thiện hơn; chất lượng một số thể chế chưa cao, còn chông chéo.

Trên cơ sở khung lý thuyết đã xây dựng, đánh giá thực trạng thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên đã dự báo về bối

cảnh thế giới và trong nước tác động đến thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh của Tỉnh, Từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp xây dựng, hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên như: Giải pháp về nhận thức; Giải pháp về hoàn thiện bộ máy trực tiếp làm công nghiệp xanh; Giải pháp về vốn để đổi mới công nghệ xanh; Giải pháp nhân lực trong nhà máy công nghiệp xanh; Giải pháp giải quyết hài hòa lợi ích; Giải pháp hội nhập.

Kiến nghị

Kiến nghị đối với Chính phủ

Để thể chế thực sự là động lực thúc đẩy quá trình phát triển công nghiệp xanh ở Hưng Yên, thể chế trung ương cần phải đóng vai trò là “người dẫn đường”, do đó cần phải:

Thứ nhất, Chính phủ cần nắm bắt những thuận lợi và khó khăn trong quá trình chuyển đổi từ công nghiệp truyền thống sang công nghiệp xanh, không chỉ riêng Hưng Yên mà trên quy mô diện rộng, tập trung mạnh và các địa phương có nhiều khu công nghiệp. Từ đó sẽ có cách nhìn nhận mang tính “toàn diện” hơn và làm nền tảng để đưa ra các văn bản pháp luật mang tính chất phù hợp với thực tiễn triển khai công nghiệp xanh.

Đẩy mạnh triển khai Chính phủ số và Dữ liệu mở thông qua các ứng dụng, nền tảng, phân tích Dữ liệu lớn, và hệ thống Trí tuệ nhân tạo. Dữ liệu mở sẽ tăng cường tính minh bạch và niềm tin vào Chính phủ, cũng như giúp Chính phủ nắm bắt nhanh thực tiễn phát triển công nghiệp có theo hướng xanh hay không. Ứng dụng công nghệ số mới nổi có thể giúp Chính phủ trong việc phân tích đa tiêu chí, đổi mới cơ chế quản lý của Chính phủ về các vấn đề môi trường và giúp xác định được các khu vực hoạt động hiệu quả nhất. Tuy nhiên, để có thể ứng biến được với chuyển đổi này, Chính phủ cần có cơ chế thu hút nhân tài tốt nhất và tăng cường đào tạo trong toàn bộ hệ thống nhân sự thực thi công vụ.

Thứ hai, thông qua hội nhập quốc tế, đúc rút các bài học kinh nghiệm từ các quốc gia có sự tương đồng hoặc quy mô phát triển tương tự như Việt Nam để làm cơ sở hoàn thiện hơn các văn bản pháp luật cũng như các tiêu chí đánh giá về môi trường. Cam kết chính trị cấp cao để phát triển một nền công nghiệp xanh theo hướng mở và tích hợp sẽ được hỗ trợ bởi các sáng kiến công nghệ môi trường cụ thể nhằm giải quyết các rào cản và tắc nghẽn trên toàn khu vực. Sự đồng thuận của khu vực là yếu tố quan trọng thúc đẩy ngành công nghiệp nước nhà chuyển hoá từ nâu sang xanh dựa trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đồng thời, đẩy mạnh học hỏi sâu hơn với các tổ chức quốc tế trong việc phát triển các hướng dẫn, các nguyên tắc và các chương trình nâng cao năng lực các nhà lập pháp để thiết lập thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ngày càng hiện quả hơn.

Thứ ba, Chính phủ cần là cầu nối trung gian trong thực hiện chính sách chuyển giao công nghệ môi trường theo hướng vừa tuần tự, vừa nhảy vọt.

(i) Trong quá trình chuyển giao công nghệ phải tách bạch rõ giữa ứng dụng công nghệ để phát triển đất nước và mua thiết bị mới, hiện đại về để dùng. Mua thiết bị mới về dùng thì dễ, còn ứng dụng công nghệ mới thì rất khó. Không được lẫn lộn vấn đề này.

(ii) Cần lựa chọn tính chất “phù hợp” của công nghệ chuyển giao vào sản xuất từ các kết quả nghiên cứu và triển khai trong nước.

(iii) Việc đa dạng hoá luồng chuyển giao, đa phương hoá đối tượng, đa dạng hoá loại hình và đa dạng hoá nội dung chuyển giao công nghệ...

Bài học kinh nghiệm mà Chính phủ cần học ở Hàn Quốc chính là phân cấp các loại hình doanh nghiệp dựa trên tiêu chí môi trường để có những đãi ngộ phù hợp về chính sách thuế. Điều này chính là động lực quan trọng để các doanh nghiệp hướng đến sản xuất công nghiệp theo hướng xanh.

Kiến nghị đối với chính quyền tỉnh Hưng Yên

Từ ngắn đến trung hạn: Hướng đến tạo lập điều kiện “cát cánh” ngành công nghiệp theo hướng xanh với ba vấn đề trọng tâm cần giải quyết sau đây:

- *Về hạ tầng phát triển*: Sở Xây dựng cần hướng các nội dung xây dựng lồng ghép trong đó các tiêu chuẩn xanh trong xử lý chất thải nhất là ở các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ các hoạt động xây dựng nhà máy theo tiêu chuẩn xanh.

- *Về phát triển nguồn nhân lực*: công nghiệp thực sự “xanh” bắt nguồn từ chính nhận thức tầm quan trọng của công nghiệp xanh đối với kinh tế - xã hội Hưng Yên. Muốn làm tốt điều này, phát triển nhận thức ngay từ trong tư tưởng của đội ngũ lao động cũng như các cấp quản lý thông qua lồng ghép trong các chương trình đào tạo lao động cũng như xa hơn là giáo dục tầm quan trọng của việc sống xanh, công nghiệp xanh đối với thế hệ trẻ còn ngồi trên ghế nhà trường.

- *Về thể chế*: Thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong công nghiệp theo hướng xây dựng các cơ chế, chính sách cụ thể, hỗ trợ phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp (Startup), tập trung ưu tiên các doanh nghiệp trong sản xuất xanh. Đồng thời, khuyến khích mở rộng thị trường vốn dài hạn và các quỹ đầu tư mạo hiểm cùng với dịch chuyển nhanh từ chính quyền điều hành sang chính quyền kiến tạo, phục vụ; từ “quản” đến “mở” sang “quản” song hành “mở” nhằm kích hoạt làn sóng Startup theo hướng xanh hoá.

Trong dài hạn: “Cắt cánh” ngành công nghiệp tỉnh Hưng Yên bằng sự đột phá mạnh, lan tỏa nhanh, kết nối rộng, với tọa độ đột phá: thể chế - hạ tầng - nhân lực, cùng với cấu trúc ngành phát triển chủ đạo: công nghiệp hỗ trợ - công nghiệp công nghệ cao - logistics - tài chính - du lịch thông minh.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Lệ Hương (2023), “Thể chế, chính sách phát triển công nghiệp xanh và những vấn đề đặt ra đối với tỉnh Hưng Yên”, *Tạp chí Tài chính* kỳ 2, tháng 5/2023(801), tr.140 - 142.
2. Nguyễn Lệ Hương (2023), “Thể chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh tại một số địa phương và bài học cho tỉnh Hưng Yên”, *Tạp chí Tài chính* kỳ 2, tháng 9/ 2023 (809), tr.113 - 115.
3. Nguyễn Lệ Hương (2023), “Giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp ở xanh tỉnh Hưng Yên”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 31, tháng 11/2023 (858), tr.81 - 83.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**Tiếng việt**

1. Nguyễn Hoàng Anh (2012), “Tăng trưởng xanh - Từ lý thuyết đến thực tế Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (6), tr. 3-10.
2. Nguyễn Thị Tuệ Anh và Đặng Thị Thu Hoài (2015), “Tăng trưởng xanh: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, (12), tr. 3-13.
3. Vũ Tuấn Anh (2014), *Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học- Mô hình tăng trưởng xanh khuôn khổ cho tái cấu trúc các ngành sản xuất ở Việt Nam*, Cơ quan chủ trì, Viện Kinh tế Việt Nam, Hà Nội.
4. Vũ Tuấn Anh (2015), *Tiến tới nền kinh tế xanh ở Việt Nam: xanh hóa sản xuất*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Đinh Văn Ân, Lê Xuân Bá (2006), *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
6. Đinh Văn Ân, Lê Xuân Bá, Lê Viết Thái, (2008), *Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Ban chấp hành Trung ương Đảng (2018), *Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018, về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
8. Lê Văn Chiên (2016), “Tăng trưởng xanh ở các nước ASEAN”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, (9), tr. 89-96.
9. Cục thống kê tỉnh Hưng Yên (2017), *Niên giám thống kê Hưng Yên 2016*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
10. Cục thống kê tỉnh Hưng Yên (2018), *Niên giám thống kê Hưng Yên 2017*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

11. Cục thống kê tỉnh Hưng Yên (2019), *Niên giám thống kê Hưng Yên 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
12. Cục thống kê tỉnh Hưng Yên (2020), *Niên giám thống kê Hưng Yên 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
13. Cục thống kê tỉnh Hưng Yên (2021), *Niên giám thống kê Hưng Yên 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
14. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2021), *Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên sau 10 năm giai đoạn 2011 - 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
15. Cục thống kê tỉnh Hưng Yên (2022), *Niên giám thống kê Hưng Yên 2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
16. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2022), *Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên sau 25 năm tái lập (1997 - 2021)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
17. Đảng bộ tỉnh Hưng Yên (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX*, Hưng Yên.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên công nghiệp xanh*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Đảng cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
23. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

24. Diễn đàn Kinh tế thế giới WEF (2009), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2009*, Hà Nội.
25. Lưu Bách Dũng, Nguyễn Thế Chính, Nguyễn Thị Kim Dung (2011), *Khung thể chế phát triển bền vững của một số nước Đông Nam Á và bài học cho Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Nguyễn Đăng Dung và Bùi Ngọc Sơn (2004), *Thể chế chính trị*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
27. Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2019), *Dành cho bậc Đại học, không chuyên lý luận chính trị*, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
28. Lưu Đức Hải, Nguyễn Thị Hoàng Liên, Cù Thị Sán, Nguyễn Quang Khải (2021), “Các rào cản của sự phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế môi trường*.
29. Trần Thị Thu Hằng (2014), *Thể chế quản lý khoa học, công nghệ ở nước ta trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
30. Nguyễn Văn Hậu, Nguyễn Thị Như Hà (2009), *Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện Việt Nam là thành viên của tổ chức thương mại Thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Bùi Thị Ngọc Hiền (2015), *Nâng cao năng lực thể chế hành chính nhà nước để thích ứng với kinh tế thị trường và yêu cầu hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội.
32. Phạm Thu Hiền, Nguyễn Đức Hoàng, Nguyễn Hoàng Giang, Antonio Peyrache, Shino Takayama, Terence Yeo, Phạm Đức Mạnh, Phan Nhân, Alicia Cameron, Nguyễn Trường Phi, Trần Sơn Tùng, Jessica Atherton, Vũ Hoàng Đạt (2021). *Đổi mới công nghệ ở Việt Nam – Đóng góp của công nghệ vào tăng trưởng kinh tế*. CSIRO, Brisbane.

33. Phan Trung Hiền, Nguyễn Thị Mỹ Tiên (2014) “Tính khả thi của văn bản quy phạm pháp luật và đề xuất các giải pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (16), tr. 25 - 31
34. Chu Thị Hoa (2016), 'Một số suy nghĩ bước đầu về xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả thi hành pháp luật, tại trang <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1941>, [truy cập ngày 22/12/2023]
35. Nguyễn Trọng Hoài (2012), “Mô hình tăng trưởng xanh: Khung phân tích và lựa chọn chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (5), tr.30-39.
36. Nguyễn Trọng Hoài và Lê Hoàng Long (2014), “Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh: Nghiên cứu điển hình Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (282), tr.48 - 64.
37. Nguyễn Huy Hoàng (2015), *Chính sách tăng trưởng xanh ở một số nước ASEAN trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế và ứng phó với BĐKH*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
38. Trương Quang Học (2013), “Phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi toàn cầu”, *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, (8), tr. 43-44.
39. Học viện Chính trị Quốc gia HCM (2020), *Giáo trình Kinh tế Chính trị*, Nxb Lý luận Chính trị, tr.54
40. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dùng cho hệ đào tạo cao cấp lý luận) (2021)*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
41. Đào Khánh Hùng (2016), “Mô hình tăng trưởng xanh: Cơ hội và thách thức cho Việt Nam”, *Tạp chí Mặt trận*, (7), tr. 38-40.
42. Đinh Trọng Khang (2016), *Bảo vệ môi trường bằng công cụ thuế, phí môi trường và hiệu quả của giải pháp hiện nay ở Việt Nam*, tại trang <https://baomoi.com/bao-ve-moi-truong-bang-cong-cu-thue-phi-moi->

truong-va-hieu-qua-cua-giai-phap-hien-nay-o-viet-nam/c/20293959.epi, [truy cập ngày 22/9/2023].

43. Nguyễn Đức Kiên, Phan Hồng Mai (2019), *Hoàn thiện thể chế để phát triển hệ thống ngân hàng Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
44. Vũ Thị La (2019), *Quản lý phát triển các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên theo hướng bền vững*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế, Học viện Khoa học Xã Hội; Hà Nội. 2019
45. Lê Quốc Lý, (2018), *Thể chế kinh tế Việt Nam theo hướng phát triển bền vững chế độ chính trị*, Nxb Lý Luận Chính trị, Hà Nội.
46. Đỗ Thị Lê Mai (2020), *Thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội ở Việt Nam: lý luận, thực trạng và định hướng giải pháp đến năm 2030*, Đề tài cấp Bộ, Bộ Kế hoạch đầu tư, Hà Nội.
47. Trần Thị Ngọc Minh (2022), “Vận dụng quan điểm của C. Mác về thể chế để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”, *Tạp chí Xây dựng Đảng*.
48. NCIF (2016). *Vai trò của Nhà nước trong Đầu tư và Cung cấp Dịch vụ công. Nền tảng về Vai trò của Nhà nước trong Phát triển các KCN ở Việt Nam*
49. NCIF (2016). *Vai trò của Nhà nước trong Đầu tư và Cung cấp Dịch vụ công. Nền tảng về Vai trò của Nhà nước trong Phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam*.
50. Ngô Tuấn Nghĩa (2019), “Hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*.
51. Ngô Tuấn Nghĩa (2019), *Thể chế phát triển công nghiệp rút ngắn - kinh nghiệm của Nhật Bản và Hàn Quốc, đăng trong cuốn Thể chế phát triển nhanh - bền vững. Kinh nghiệm quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong giai đoạn mới*, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật

52. Trần Văn Nghĩa (2016), “Phát triển kinh tế xanh trên thế giới và hàm ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, (3), tr. 43-45.
53. Trần Ngọc Ngoan (2016), *Chính sách tăng trưởng xanh: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Hà Huy Ngọc, Trần Ngọc Ngạn (2012), “Hướng tới nền kinh tế xanh lựa chọn chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (6), tr.27-36.
55. Kim Ngọc, Nguyễn Thị Kim Thu (2015), “Xu hướng phát triển kinh tế xanh trên thế giới”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (5).
56. Hoàng Ngọc Phong (2016), *Thế chế kinh tế vùng ở Việt Nam - hiện trạng và giải pháp*, Đề tài cấp nhà nước, Bộ Công thương, Hà Nội.
57. Chu Thị Mai Phương (2017), *Ảnh hưởng của thể chế đến quyết định đầu tư và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
58. Đinh Thị Mai Phương (2013), *Các giải pháp để hoàn thiện thể chế thúc đẩy sự phát triển của thị trường bất động sản Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
59. Đinh Thị Mai Phương (Chủ biên), (2013), *Các giải pháp để hoàn thiện thể chế thúc đẩy sự phát triển của thị trường bất động sản Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
60. Đàm Đức Quang (2022), *Phát triển công nghiệp xanh theo hướng tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội.
61. Trương Hồng Quang, Lê Xuân Tùng (2024), *Bảo đảm tính khả thi pháp luật theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng*, tại trang, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang//2018/825834/bao-dam-tinh-kha-thi-cua-phap-luat-theo-tinh-than-dai-hoi-xiii-cua-dang.aspx>, [truy cập ngày 13/1/2024].

62. Nguyễn Hoàng Quy & Lê Thị Ánh Tuyết (2020), “*Chính sách công nghiệp xanh – kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*”, Tạp chí Quản lý nhà nước, ngày 04/9/2020. Link truy cập <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/09/04/chinh-sach-cong-nghiep-xanh-kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-cho-viet-nam/>
63. Nguyễn Hoàng Quy, Lê Thị Ánh Tuyết (2020), “*Chính sách công nghiệp xanh – kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, tại trang <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/09/04/chinh-sach-cong-nghiep-xanh-kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-cho-viet-nam/>, [truy cập ngày 24/12/2023].
64. Sổ tay hướng dẫn doanh nghiệp nhỏ và vừa (2020), *Tiêu chí gắn với tăng trưởng xanh: Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
65. Lê Tân (2024), *300 tấn cá nuôi lồng bè chết*, Báo điện tử Vnexpress ngày 7/4/2024, Link truy cập <https://vnexpress.net/300-tan-ca-nuoi-long-be-chet-4731438.html>
66. Nguyễn Chiến Thắng, Trần Văn Hoàng (2022), *Thế chế hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong bối cảnh mới*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
67. Lê Nguyên Thành (2020), *Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng mục tiêu phát triển công nghiệp phục vụ chiến lược công nghiệp Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045*, Đề tài cấp Bộ, Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương, Bộ Công thương.
68. Nguyễn Gia Thọ (2019), *Chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Hà Nội.
69. Hoàng Thị Bảo Thoa (2017), *Nghiên cứu những nhân tố tác động tới mối quan hệ giữa ý định và hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, trường Đại học kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

70. Trần Quốc Toàn, Phùng Hữu Phú, Tạ Ngọc Tấn (2019), *Thế chế phát triển nhanh và bền vững kinh nghiệm quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong giai đoạn mới*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
71. Phùng Thị Quỳnh Trang, Nguyễn Thị Thu Hà (2021), “Kinh nghiệm phát triển chính sách công nghiệp xanh ở một số quốc gia và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Môi trường*, tại trang <https://tapchimoitruong.vn/dien-dan--trao-doi-21/kinh-nghiem-phat-trien-chinh-sach-cong-nghiep-xanh-o-mot-so-quoc-gia-va-bai-hoc-cho-viet-nam-25990>, [truy cập ngày 25/1/2024]
72. Trần Anh Tuấn (2007), *Hoàn thiện thể chế quản lý công chức ở Việt Nam trong điều kiện phát triển và hội nhập quốc tế*, Luận án Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
73. Phạm Thị Túy (2014), “Thế chế”, *Tạp chí Lý Luận chính trị*, (3).
74. UBND tỉnh Hưng Yên (2022), *Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050*.
75. UNDP (2012), *Tăng trưởng xanh và Chính sách Tài khóa về nhiên liệu hóa thạch ở Việt Nam*, Hà Nội.
76. UNEP (2011), *Hướng tới nền kinh tế xanh - Lộ trình cho phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo* (Bản dịch của Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường), Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
77. Đoàn Thị Tố Uyên (2019) “[Tính khả thi của văn bản quy phạm pháp luật](#)”, *Tạp chí Luật học*, (9), tr.91 - 100.
78. Nguyen, P. V (2013). *Thế chế và tăng trưởng kinh tế: Lý thuyết và thực tiễn* [Institution and economic growth: Theory and practice]. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 191(5), 23-30.
79. Khúc Thị Thanh Vân (2018), *Thế chế phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ*, Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ (Mã số KHCN - TNB/14-19).

80. Viện kinh tế Chính trị (2016), *Giáo trình kinh tế chính trị*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
81. Quốc Vinh (2023), Nan giải xử lý ô nhiễm hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, Báo Nhân Dân ngày 12/12/2023. Link truy cập <https://nhandan.vn/nan-giai-xu-ly-o-nhiem-he-thong-thuy-loi-bac-hung-hai-post787207.html>

Tiếng Anh

82. Acemoglu and Robinson, (2012), *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity and poverty*, Crow: New York.
83. Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2008). *The role of institutions in growth and development commission on growth and development* (Working Paper No. 10). Washington, DC: World Bank. Retrieved September 14, 2020, from <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/28045>
84. Acemoglu, Johnson, & Robinson, 2005, *The Rise of Europe: Atlantic Trade, Institutional Change, and Economic Growth*
85. Altenburg T., Assmann C. (Eds.). (2017), *Green Industrial Policy. Concept, Policies, Country*
86. Altenburg. T & cộng sự (2017), *Green Industrial Policy. Concept, Policies, Country Experiences.*
87. Ashford, N. (1993) *Understanding Technological Responses of Industrial Firms to Environmental Problems: Implications for Government Policy.*
88. Blown. J (2015), 'Are You Being Served? Political Accountability and Governmental Performance', *Journal of Law, Economics and Organization*, Vol. 19, pp. 445-90.
89. Brewn. T (2019), Economic institutions: the foundation for establishing the conditions for sustainable development, *American Economic Review*, Vol. 91, No 5, pp. 1369–1401.

90. D. Gibbs và P. Deutz (2020), *“Implementing industrial ecology? Planning for eco-industrial in the USA”*
91. D.A. Vazquez-Brust and J. Sarkis (2012), *Green Growth: Managing the Transition to a Sustainable Economy*, Springer.
92. Dixit, A. (2004). *Lawlessness and economics: Alternative modes of governance*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
93. Douglass C. North (1990), The formal and informail constraints of insrtitution. *Institutional Change and Economic Performance*, tr.4.
94. Douglass North (1990), *Institutions, Instututional Change and Economic Performance*.
95. Elizabeth Doris, Jaquelin Cochram, Martin Vorum (2009), *Energy Efficiency Policy in the United States: Overview of Trends at Different Levels of Government*, Colorado.
96. Greif, A. (2000). The fundamental problem of exchange: A research agenda in historical institutional analysis. *European Review of Economic History*, 4(3), 251-284.
97. Hart, S.L., & Ahuja, G. (1996), *Does it Pay to be Green? An Emperical Examination of the Relationship between Emission Reduction and Firm Performancel*, *Business Strategy and the Environment*, 5(1), 30-37
98. Hasan, I., Wachtel, P., & Zhou, M. (2009). Institutional development, financial deepening and economic growth: Evidence from China. *Journal of Banking and Finance*, 33(1), 157-170.
99. <https://www.aboutmechanics.com/what-is-green-industry.htm>
100. <https://www.unido.org/our-focus-cross-cutting-services-green-industry/green-industry-initiative>.
101. Jack Knight (1992), *Institution and Social Conflict*, tr.4-12
102. Jai S. Mah (2007), “Industrial Policy and economic development: Korea's experievene”, *Journal of Economic Issues*, Vol 41 (1), pp. 77-92.

103. Jan Harmsen Joseph B. Powell (2010), *Sustainable development in the process industries*, John Wiley & Sons, Inc, Hoboken, New Jersey, USA.
104. Karl Jaspers (2016), *Ý niệm đại học*, Nxb Hồng Đức.
105. Kasper, W., & Streit, M. E. (1999). *Institutional economics: Social order and public policy*. London, UK: Edward Elgar Publishing.
106. Kevin P. Gallagher and Lyuba Zarsky (2019), *Green Industrial Development? The Performance of Mexico's FDI-led Integration Strategy*
107. Lee-Hyung Kim và cộng sự (2018), Nghiên cứu Tăng trưởng xanh NRCS 10-02-04(2), Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia về Kinh tế, Nhân văn và Khoa học xã hội, Seoul.
108. Lin và Ho (2011), *Determinants of Green Practice Adoption for Logistics Companies in China*.
109. Lütkenhorst Wilfried, Altenburg Tilman, Pegels Anna, Vidican Georgeta (2014). *Green Industrial Policy: Managing Transformation Under Uncertainty*.
110. Masahiko Aoki, (2001), *Towards Comparative Institutional Analysis*
111. Niosi, J. (2011), *The role of innovation in green industry development*, Published by Business Science Reference.
112. Noah Kaufman (2011), "Overcoming the barriers to the market performance of green consumer goods", https://noahkaufman.files.wordpress.com/2009/12/full_draft_january2011.pdf.
113. North, D. (1990). *Institutions, institutional change, and economic performance*. New York, NY: Cambridge University Press.
114. P.K. Rao (2010), *The Architecture of Green Economic Policies*, Published by Springer.
115. Park và cộng sự (2015), "A review of the National Eco Industrial Park Development Program in Korea: progress and achievements in the first phase, 2005 – 2010".

116. Pegels A. (2014), *Green industrial policy in emerging countries*, Routledge, London
117. Pegels A. (2014), *Green industrial policy in emerging countries*, Routledge, London
118. *Penang economic and development report (2020)*, Penang Institute, Penang, Malaysia, tr.5.
119. Pluvia và cộng sự (2016), “What matters for financial development? Capital controls, institutions, and interactions”, *Journal of Development Economics*, Vol. 81, No. 1, pp. 163- 192.
120. Rodrik, D. (2005). Growth strategies. In P. Aghion & S. Durlauf (Eds.), *Handbook of Economic Growth* (pp. 967-1014). Amsterdam, Netherlands: North-Holland.
121. Rodrik, D., Subramanian, A., & Trebbi, F. (2004). Institutions rule: The primacy of institutions over geography and integration in economic development. *Journal of Economic Growth*, 9(2), 131-165.
122. Schotter, A. (1981). *The economic theory of social institutions*. New York, NY: Cambridge University Press.
123. Shin và cộng sự (2015), Industrial professional environment in industrial development, *Journal of Economic Growth*, 9(3), 111-121.
124. Sigmund A. Wagner (1997), *Understanding Green Consumer Behaviour: A qualitative cognitive approach*, Published by Routledge
125. Tao Song, Erdan Wang, Xu Lu, Hao Chen, & Jiangxue Zhang (2020), *Research on the Calculation and Influencing Factors of the Green Development of Regional Industry in China. Regional Economic Development Research*,
126. UNDP (2012), *Green Economy in Action: Articles and Experts that illustrate Green Economy and Sustainable Development efforts*.
127. UNIDO (2011), Green Industry Initiative for Sustainable Industrial Development. <https://www.greenindustryplatform.org/sites/default/file>

[s/downloads/resource/Green_Industry_Initiative_for_Sustainable_Development_UNIDO.pdf](#),

128. UNIDO (2011), Tổ chức Phát triển Công nghiệp Quốc gia
129. UNIDO (2011b), *Green Industry Policies for supporting green Industry*, www.unido.org
130. UNIDO (6/2012), *Towards Green Growth Through Green Industry Development in Viet Nam*, Trung tâm Quốc tế Viên, P.O. Box 300, 1400 Viên, Áo
131. UNIDO (United Nations Industrial Development Organization (2011a), *UNIDO Green Industry Initiative for Sustainable Industrial Development*, www.unido.org
132. Veblen, T. (1994). *The theory of the leisure class: An economic study in the evolution of institution*. New York, NY: Macmillan.
133. World bank (2012), *Inclusive Green Growth: The Pathway to Sustainable Development*, Published by WB.
134. World Bank (2012), *Inclusive Green Growth: The Pathway to Sustainable Development*, Published by WB.
135. Yun và cộng sự (2013), “Long term institutional persistence: Ottoman rule and financial development in the regions of Europe”, *Journal of Comparative Economics*, Vol.39, pp 1- 16.
136. Yu và cộng sự (2013), “*Process analysis of eco-industrial park development: the case of Tianjin, China*”
137. Zongwei Luo (2012), *Advanced Analytics for Green and Sustainable Economic Development: Supply Chain Models and Financial Technologies*, Published by Business Science Reference.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xả nước thải công nghiệp ra nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

1.2.2. Nước thải công nghiệp của một số ngành đặc thù được áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng.

1.2.3. Nước thải công nghiệp xả vào hệ thống thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung tuân thủ theo quy định của đơn vị quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Nước thải công nghiệp là nước thải phát sinh từ quá trình công nghệ của cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp), từ nhà máy xử lý nước thải tập trung có đầu nối nước thải của cơ sở công nghiệp.

1.3.2. Nguồn tiếp nhận nước thải là: hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư; sông, kênh, mương, hồ, ao, đầm.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải

2.1.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải được tính toán như sau:

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_f \times K_{hy}$$

Trong đó:

- C_{\max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 mục 2.2;

- K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm;

- K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại Bảng 4 mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải;

- K_{hy} : Là hệ số khu vực của tỉnh Hưng Yên được quy định tại Bảng 5 mục 2.5.

2.1.2. Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{\max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q, K_f) đối với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β .

2.1.3. Áp dụng hệ số khu vực K_{hy} đối với các thông số: BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng.

2.1.4. Áp dụng hệ số khu vực K_{hy} đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường sau ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.

2.2. Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được quy định tại Bảng 1

Bảng 1: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C
1	Nhiệt độ	oC	40
2	Màu	Pt/Co	50
3	pH	-	6 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30
5	COD	mg/l	75
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	0,5
17	Sắt	mg/l	1
18	Tổng xianua	mg/l	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5
21	Sulfua	mg/l	0,2
22	Florua	mg/l	5
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5

24	Tổng nitơ	mg/l	20
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4
26	Clorua	mg/l	500
27	Clo dư	mg/l	1
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	0,003
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2.3. Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải K_q

2.3.1. Hệ số K_q ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, kênh, mương được quy định tại Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Hệ số K_q ứng với lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải

Lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải (Q) Đơn vị tính: mét khối/giây (m^3/s)	Hệ số K_q
$Q \leq 50$	0,9
$50 < Q \leq 200$	1
$200 < Q \leq 500$	1,1
$Q > 500$	1,2

Q được tính theo giá trị trung bình lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn).

2.3.2. Hệ số K_q ứng với dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải là hồ, ao, đầm được quy định tại Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Hệ số K_q ứng với dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải

Dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (V) Đơn vị tính: mét khối (m ³)	Hệ số K_q
$V \leq 10 \times 10^6$	0,6
$10 \times 10^6 < V \leq 100 \times 10^6$	0,8
$V > 100 \times 10^6$	1,0

V được tính theo giá trị trung bình dung tích của hồ, ao, đầm tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn).

2.3.3. Khi nguồn tiếp nhận nước thải không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, kênh, mương thì áp dụng giá trị hệ số $K_q = 0,9$; hồ, ao, đầm không có số liệu về dung tích thì áp dụng giá trị hệ số $K_q = 0,6$.

.4. Hệ số lưu lượng nguồn thải K_f

Hệ số lưu lượng nguồn thải K_f được quy định tại Bảng 4 dưới đây:

Bảng 4: Hệ số lưu lượng nguồn thải K_f

Lưu lượng nguồn thải (F) Đơn vị tính: mét khối/ngày đêm (m ³ /24h)	Hệ số K_f
$F \leq 50$	1,2
$50 < F \leq 500$	1,1
$500 < F \leq 5.000$	1,0
$F > 5.000$	0,9

Lưu lượng nguồn thải F được tính theo lưu lượng thải lớn nhất nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch Bảo vệ môi trường/Cam kết bảo vệ môi trường/Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường.

2.5. Giá trị hệ số khu vực K_{hy}

Nước thải công nghiệp xả ra nguồn tiếp nhận nước thải của từng khu vực trên địa bàn tỉnh được áp dụng hệ số khu vực K_{hy} tại Bảng 5 dưới đây:

Bảng 5 - Giá trị hệ số khu vực K_{hy}

Khu vực	Hệ số K_{hy}
Nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn các huyện: Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ, Mỹ Hào	0,85
Nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn các huyện: Khoái Châu, Ân Thi, Kim Động	0,90
Nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn các huyện: Tiên Lữ, Phù Cừ, thành phố Hưng Yên	0,95

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp lấy mẫu và xác định giá trị các thông số trong nước thải công nghiệp thực hiện theo các tiêu chuẩn sau đây:

TT	Thông số	Phương pháp phân tích số hiệu tiêu chuẩn
1	Lấy mẫu	- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006), Chất lượng nước - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu; - TCVN 6663-3:2008 (ISO 5667-3: 2003), Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu; - TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10: 1992), Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu

		nước thải.
2	Nhiệt độ	TCVN 4557:1998 , Nước thải - Phương pháp xác định nhiệt độ; - SMEWW 2550.B:2012 - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định nhiệt độ.
3	Màu	- TCVN 6185: 2015 ; - ASTM D1209-05; - SMEWW 2120C:2012.
4	pH	- TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008), Chất lượng nước- Xác định pH. - SMEWW 4500 H ⁺ .B:2012
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	- TCVN 6001-1:2008 (ISO 5815-1:2003), Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BOD _n) - Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea; - TCVN 6001-2:2008 (ISO 5815-2:2003), Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BOD _n) - Phần 2: Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng; - SMEWW 5210 B - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định BOD. - SMEWW 5210D: 2012.
6	COD	- TCVN 6491:1999 (ISO 6060:1989) Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy hóa học. - SMEWW 5220 - Phương pháp chuẩn phân tích nước và Nước thải - Xác định COD.
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	- TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997), Chất lượng nước - Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh;

		- SMEWW 2540 D:2012- Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định chất rắn lơ lửng.
8	As	- TCVN 6626:2000 Chất lượng nước - Xác định asen - Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydro); - TCVN 6665:2011; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3114B:2012; - SMEWW 3125B:2012; - US EPA method 200.8
9	Thủy ngân	- TCVN 7724:2007; - TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999) Chất lượng nước - Xác định thủy ngân; - SMEWW 3112B:2012; - US EPA method 7470A; - US EPA method 200.8
10	Chì	- TCVN 6193:1996 Chất lượng nước - Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa; - TCVN 6665:2011 ; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3125B:2012; - US EPA method 239.2; - US EPA method 200.8
11	Cadimi	- TCVN 6197:2008 - TCVN 6093:2013 ;

		<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6665:2011 ; - SMEWW 3111B:2012; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3125B:2012; - US EPA method 200.8
12	Crôm (VI)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6658:2000 Chất lượng nước - Xác định crom hóa trị sáu - Phương pháp trắc quang dùng 1,5 - diphenylcacbazid ; - SMEWW 3500-Cr.B:2012; - US EPA method 7198; - US EPA method 218.4
13	Crôm (III)	SMEWW 3500-Cr.B:2012
14	Đồng	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6193:1996 ; - TCVN 6665:2011 ; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3111B:2012; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3120B:2012; - SMEWW 3125B:2012; - US EPA method 200.7; - US EPA method 200.8
15	Kẽm	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6193:1996 ; - TCVN 6665:2011 ; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3111B:2012; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3120B:2012; - SMEWW 3125B:2012; - US EPA method 200.7;

		- US EPA method 200.8
16	Niken	- TCVN 6193:1996 ; - TCVN 6665:2011 ; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3111B:2012; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3120B:2012; - SMEWW 3125B:2012; - US EPA method 200.7; - US EPA method 200.8
17	Mangan	- TCVN 6665:2011 ; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3111B:2012; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3120B:2012; - SMEWW 3125B:2012; - US EPA method 200.7; - US EPA method 200.8 - US EPA method 243.1
18	Sắt	- TCVN 6177:1996 Chất lượng nước - Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10- phenantrolin; - TCVN 6665:2011 ; - ISO 15586:2003; - SMEWW 3500-Fe.B:2012; - SMEWW 3111B:2012; - SMEWW 3113B:2012; - SMEWW 3120B:2012; - US EPA method 200.7

19	Tổng xianua	- TCVN 6181:1996 ; - TCVN 7723-2:2015 ; - ISO 14403-2:2012; - SMEWW 4500-CN-C&E:2012
20	Tổng phenol	- TCVN 6216:1996 ; - TCVN 7874:2008 ; - TCVN 6199-1:1995 (ISO 8165/1:1992) Chất lượng nước- Xác định các phenol đơn hoá trị lựa chọn. Phần 1: Phương pháp sắc ký khí sau khi làm giàu bằng chiết; - ISO 14402:1999; - SMEWW 5530C:2012.
21	Tổng dầu mỡ khoáng	- SMEWW 5520B&F:2012; - SMEWW 5520C&F:2012; - SMEWW 5520D&F:2012; - US EPA method 1664
22	Sunfua	- TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992) Chất lượng nước-Xác định sunfua hoà tan- Phương pháp đo quang dùng metylen xanh ; - TCVN 6659:2000 ; - SMEWW 4500S ² .B&D:2012
23	Florua	- TCVN 6494-1:2011 ; - SMEWW 4500-F-.B&C:2012; - SMEWW 4500-F-.B&D:2012; - SMEWW 4110B:2012; - SMEWW 4110C:2012; - US EPA method 300.0
24	Amoni (tính theo N)	- TCVN 5988-1995 (ISO 5664-1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni - Phương pháp

		<p>chung cất và chuẩn độ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1986) Chất lượng nước -Xác định amoni. Phần 2: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay. - TCVN 6660:2000 ; - SMEWW 4500-NH₃.B&D:2012 - SMEWW 4500-NH₃.B&F:2012 - SMEWW 4500-NH₃.B&H:2012 - USEPA method 350.2
25	Tổng nitơ	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6624:1-2000; - TCVN 6624:2-2000; - TCVN 6638:2000 - Chất lượng nước - Xác định nitơ - Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda.
26	Tổng photpho	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6202:2008 - Chất lượng nước- Xác định photpho - Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat; - SMEWW 4500-P.B&D:2012 - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định photpho; - SMEWW 4500-P.B&E:2012
27	Clorua	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6194:1996 ; - TCVN 6494-1:2011 ; - SMEWW 4110B:2012; - SMEWW 4110C:2012; - SMEWW 4500.Cl-:2012; - US EPA method 300.0
28	Clo dư	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990), Chất lượng nước - Xác định clo tự do và clo tổng số.

		<p>Phần 3 - Phương pháp Chuẩn độ iot xác định clo tổng số;</p> <ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6225-1:2012 ; - TCVN 6225-2:2012 ; - SMEWW 4500-Cl:2012.
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 7876:2008 Nước - Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu clo hữu cơ - Phương pháp sắc ký khí chiết lỏng-lỏng; - TCVN 9241:2012 ; - SMEWW 6630B:2012; - US EPA method 8081A; - US EPA method 8270D.
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	<ul style="list-style-type: none"> - US EPA method 8141B; - US EPA method 8170D.
31	Tổng PCB	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 7876:2008 ; - TCVN 9241:2012 ; - SMEWW 6630C:2012; - US EPA method 1668B; - US EPA method 8082A; - US EPA method 8270D.
32	Coliform	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6187-1:2009 Chất lượng nước - Phát hiện và đếm escherichia coli và vi khuẩn coliform. Phần 1: Phương pháp lọc màng. - TCVN 6187-2:1996 Chất lượng nước - Phát hiện và đếm escherichia coli và vi khuẩn coliform. Phần 2: Phương pháp nhiều ống (có xác suất cao nhất). - TCVN 8775:2011 ; - SMEWW 9221 B:2012

		- SMEWW 9222 B:2012 - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định coliform.
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	- TCVN 6053:2011 Chất lượng nước - Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha trong nước không mặn - Phương pháp nguồn dày; - SMEWW 7110B:2012
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	- TCVN 6219:2011 Chất lượng nước - Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta trong nước không mặn. - SMEWW 7110B:2012

3.2. Chấp nhận áp dụng các phương pháp phân tích hướng dẫn trong các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế khác có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn các tiêu chuẩn viện dẫn ở mục 3.1.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

4.2. Trường hợp các tiêu chuẩn viện dẫn trong mục 3.1 của Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới./.

PHỤ LỤC 2
CÁC CHỈ TIÊU HƯỚNG ĐẾN CÔNG NGHIỆP XANH
CHIA THEO GIAI ĐOẠN

Chỉ tiêu	Giai đoạn		
	2011 - 2020	2020 - 2030	2030 2050
1. Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo			
- Giảm cường độ phát thải khí nhà kính mỗi năm	0,8 - 1	1,5 - 2	1,5 - 2
- Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP %	1 - 1,5		
- Giảm lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng so với bình thường %	10 - 20	20 - 30	
Trong đó: - Tự nguyện %	10	20	
- Hỗ trợ quốc tế %	10	10	
2. Xanh hóa sản xuất			
- Giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh trong GDP	42 - 45		
- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	80		
- Áp dụng công nghệ sạch hơn	50		
- Đầu tư phát triển các ngành hỗ trợ bảo vệ môi trường và làm giàu vốn tự nhiên - % GDP	3 - 4		
3. Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững			
Tỷ lệ đô thị loại III có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định - %	60		

Tỷ lệ đô thị loại IV có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định - %	40		
Tỷ lệ đô thị loại V có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định - %	100		
Tỷ trọng dịch vụ vận tải công cộng ở đô thị lớn và vừa	35 - 45		
Tỷ lệ đô thị lớn và vừa đạt tiêu chí đô thị xanh phần đầu đạt	50		
4. Quản lý chất thải rắn	2010 - 2020	Đến 2025	
Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường	90		
-% tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ	85		
Tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom xử lý	80		
-% được thu hồi tái sử dụng hoặc tái chế	50		
% bùn bể phốt của các đô thị từ loại II trở lên	50		
% các đô thị còn lại được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường	30		
Khối lượng túi nilon sử dụng tại các siêu thị và trung tâm thương mại giảm so với năm 2010	65		
Các đô thị có công trình tái chế chất thải rắn thực hiện phân loại tại hộ gia đình.	80		
Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường	90		
-% được thu hồi để tái sử dụng và tái chế	60		
Tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các khu công nghiệp được xử lý đảm bảo môi trường	70		

Lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường	100		
Lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn	70		
Lượng chất thải rắn tại các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường	80		
Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường	100		
-% được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ	90		
Tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom xử lý	90		
-% được thu hồi để tái sử dụng hoặc tái chế	60		
% bùn bể phốt của các đô thị từ loại II trở lên	100		
% của các đô thị còn lại được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường	50		
Khối lượng túi nilon tại các siêu thị và các trung tâm thương mại so với năm 2010	85		
Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường	100		
Các đô thị có công trình tái chế chất thải rắn thực hiện phân loại tại hộ gia đình.		100	

PHỤ LỤC 3

TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH Ở CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2017-2024

STT	Văn bản pháp luật	Năm	Nội dung chính có liên quan đến CNX	Ghi chú
1	Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	2014	Phát triển công nghiệp trên cơ sở tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường	Chưa thấy có sự xuất hiện của cụm từ công nghiệp xanh
2	Luật Chuyển giao công nghệ	2017	Định nghĩa về công nghệ sạch, công nghệ mới và định hình hoạt động chuyển giao công nghệ trong quá trình phát triển các khu công nghiệp.	
3	Luật Quy hoạch	2017	Quy hoạch đất đai trong phát triển công nghiệp.	
4	Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững	2017	Mục tiêu 9.1 của kế hoạch có nhắc đến công nghiệp xanh: Duy trì tăng trưởng công nghiệp bền vững, xây dựng nền “công nghiệp xanh”.	Công nghiệp xanh lần đầu xuất hiện, là nhiệm vụ quan trọng trong để đạt được tăng trưởng xanh
5	Luật Đầu tư công	2019	Hướng đến các hoạt động đầu tư công an toàn với môi trường.	
6	Luật Đầu tư	2020	Thiết lập các tiêu chí đầu tư, hướng đến hoạt động đầu tư thân thiện với môi trường.	
7	Luật Bảo vệ môi trường	2020	Thiết lập các tiêu chuẩn về môi trường trong phát triển công nghiệp.	
8	Luật doanh nghiệp	2020	Định hình các điều kiện kinh doanh của các doanh nghiệp trong các KHU CÔNG NGHIỆP.	
9	Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	2021	Xanh hóa các ngành kinh tế trong đó có ngành công nghiệp	Công nghiệp xanh được coi là một trong các ngành quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng xanh
10	Chiến lược phát triển kinh tế - xã	2021	Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công	Công nghiệp xanh được lồng ghép trong các nội

	hội 10 năm 2021-2030		nghe mới, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo	dung về đổi mới sáng tạo trong phát triển ngành công nghiệp
11	Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	2022	Chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp sang các ngành có tính nền tảng, ưu tiên, mũi nhọn, có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao; chuyển đổi các ngành công nghiệp thâm dụng tài nguyên, năng lượng sáng các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp phát thải carbon thấp	Công nghiệp xanh được nhắc lại độc lập và nhiều lần
12	Nghị định số 35/2022/NĐ-CP Quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế	2022	Đưa ra các tiêu chí phát triển khu công nghiệp sinh thái	Tỷ lệ tối thiểu tổng diện tích đất cây xanh, giao thông, các khu kỹ thuật và hạ tầng xã hội dùng chung trong khu công nghiệp đạt 25% trong quy hoạch xây dựng khu công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
13	Luật Tài nguyên nước	2023	Đảm bảo các điều kiện tiên quyết về an toàn nguồn nước trong phát triển công nghiệp.	
14	Luật đất đai	2024	Thiết lập các tiêu chuẩn về đất đai trong phát triển công nghiệp xanh.	
II/ HƯNG YÊN				
1	Nghị quyết số 118/2017/NQ-HĐND về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018	2017		
2	Nghị quyết số 169/2018/NQ-HĐND về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019	2018		

3	Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND về nhiệm vụ phát triển - kinh tế xã hội năm 2020	2019		
4	Nghị quyết số 327/NQ-HĐND về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021	2020		
5	Nghị quyết số 151/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND về quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	2018	Tổ chức lại quá trình phát triển công nghiệp đặc biệt là các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải di dời vào trong cụm công nghiệp;	
6	Nghị quyết số 340/NQ-HĐND tỉnh Hưng Yên về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025	2020	Đánh giá hiện trạng phát triển công nghiệp ở Hưng Yên và đưa ra các mục tiêu cụ thể trong phát triển các khu công nghiệp và ngành công nghiệp theo hướng xanh	
7	Nghị quyết số 3341/NQ-HĐND về thông qua đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	2020	Nhấn mạnh tầm quan trọng của công nghệ cao trong phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn Hưng Yên	
8	Kết luận số 232-KL/TU ngày 15/10/2021 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và thu hút đầu tư thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	2021		

9	Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về Chương trình Bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;	2021		
10	Nghị quyết số 07 - NQ/TU về chương trình phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	2021	100% Khu công nghiệp, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn về môi trường; 100% cơ sở sản xuất CN, TTCN đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;	
11	Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 05/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030;	2022		
12	Quyết định 489/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	2024	Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn về môi trường đạt 100%; 100% dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.	Đến năm 2030, Hưng Yên phát triển nhanh, bền vững, trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, có quy mô kinh tế và trình độ phát triển trong nhóm dẫn đầu cả nước; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội đồng bộ, hiện đại; công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh

				<p>của cả nước; phát triển bền vững theo xu hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh. Từ "xanh" được nhắc lại khá nhiều lần dưới các cụm từ như chuyển đổi xanh, kinh tế xanh, tăng trưởng xanh. Công nghiệp xanh là 1 phần trong đích hướng đến kinh tế xanh của Hưng Yên trong tương lai.</p>
--	--	--	--	--

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024

PHỤ LỤC 4
CÁC LOẠI THUẾ VỀ MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN VÀ HỖ TRỢ
HOẠT ĐỘNG TÀI CHẾ

Thứ nhất, thuế bảo vệ môi trường

Luật thuế bảo vệ môi trường được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012.

Mục tiêu ban hành thuế bảo vệ môi trường là: (1) Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế bền vững, khuyến khích phát triển kinh tế đi đôi giảm ô nhiễm môi trường, (2) Nâng cao ý thức BVMT của toàn xã hội, từ đó góp phần thay đổi nhận thức, hành vi của tổ chức, cá nhân trong sản xuất và tiêu dùng nhằm giảm phát thải ô nhiễm tại nguồn, (3) Tăng cường quản lý nhà nước, thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thực hiện cam kết của Chính phủ với cộng đồng quốc tế, (4) Động viên hợp lý đóng góp của xã hội, tạo thêm nguồn thu để giải quyết vấn đề môi trường, đảm bảo tính cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm chủ yếu của Việt Nam.

Bảng 1. Biểu khung thuế bảo vệ môi trường

STT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/1 đơn vị hàng hóa)
I	Xăng, dầu, mỡ nhờn		
1	Xăng, trừ etanol	Lít	1.000-4.000
2	Nhiên liệu bay	Lít	1.000-3.000
3	Dầu diesel	Lít	500-2.000
4	Dầu hỏa	Lít	300-2.000
5	Dầu mazut	Lít	300-2.000
6	Dầu nhờn	Lít	300-2.000
7	Mỡ nhờn	Kg	300-2.000
II	Than đá		
1	Than nâu	Tấn	10.000-30.000
2	Than an-tra-xít(antraxit)	Tấn	20.000-50.000
3	Than mỡ	Tấn	10.000-30.000

STT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/1 đơn vị hàng hóa)
4	Than đá khác	Tấn	10.000-30.000
III	Dung dịch Hydro-chloro-flouro- carbon (HCFC)	Kg	1.000-5.000
IV	Túi ni lông thuộc diện chịu thuế	Kg	30.000-50.000
V	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	500-2.000
VI	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000
VII	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000
VIII	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000

Nguồn: Luật thuế bảo vệ môi trường, 2023

Đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường gồm: (1) Xăng, dầu, mỡ nhờn, (2) Than đá, (3) Dung dịch hydro-chloro-flouro-carbon (HCFC), (4) Túi ni lông thuộc diện chịu thuế, (5) Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng, (6) Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng, (7) Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng, (8) Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng.

Trên cơ sở quy định của Luật thuế bảo vệ môi trường, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu cụ thể thuế bảo vệ môi trường.

Bảng 2. Mức thu thuế bảo vệ môi trường hiện hành

STT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/1 đơn vị hàng hóa)
I	Xăng, dầu, mỡ nhờn		
1	Xăng, trừ etanol	Lít	3.000
2	Nhiên liệu bay	Lít	3.000
3	Dầu diesel	Lít	1.500
4	Dầu hỏa	Lít	300
5	Dầu mazut	Lít	900
6	Dầu nhờn	Lít	900
7	Mỡ nhờn	Kg	900
II	Than đá		
1	Than nâu	Tấn	10.000
2	Than an-tra-xít (antraxit)	Tấn	20.000

3	Than mỡ	Tấn	10.000
4	Than đá khác	Tấn	10.000
III	Dung dịch Hydro-chloro-flouro- carbon (HCFC)	Kg	4.000
IV	Túi ni lông thuộc diện chịu thuế	Kg	40.000
V	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng	K	500
VI	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000
VII	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000
VIII	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng	kg	1.000

Nguồn: Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13, 2021

Thứ hai, thuế tài nguyên

Ở Việt Nam, pháp lệnh Thuế tài nguyên vào ngày 30 tháng 3 năm 1990 tạo cơ sở pháp lý quan trọng góp phần bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Tiếp đó, ngày 16/4/1998, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) có hiệu lực thi hành từ 1/6/1998 thay thế Pháp lệnh thuế tài nguyên ngày 30/3/1990. Pháp lệnh thuế tài nguyên năm 1998 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2008 cho phù hợp với thực tiễn phát triển và yêu cầu quản lý, khai thác tài nguyên.

Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009, có hiệu lực từ ngày 01/7/2010, thay thế Pháp lệnh thuế tài nguyên năm 1998 đã kế thừa, luật hóa các quy định của pháp luật về thuế liên quan đến tài nguyên, khắc phục những mặt hạn chế của chính sách thuế tài nguyên, tăng cường quản lý nhà nước đối với các tài nguyên, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả; bảo vệ môi trường, góp phần đảm bảo ổn định nguồn thu ngân sách nhà nước.

Mức thuế suất thuế tài nguyên hiện hành được áp dụng theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên có hiệu lực thi hành từ ngày

01/7/2016 bao gồm thuế suất dành cho các loại tài nguyên như: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; sản phẩm rừng tự nhiên; hải sản tự nhiên; nước thiên nhiên; yến sào thiên nhiên; tài nguyên khác trừ dầu thô và khí thiên nhiên, khí than.

Bảng 3. Biểu mức thuế suất đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than

STT	Sản lượng khai thác	Thuế suất (%)	
		Dự án khuyến khích đầu tư	Dự án khác
I	Đối với dầu thô		
1	Đến 20.000 thùng/ngày	7	10
2	Trên 20.000 thùng đến 50.000 thùng/ngày	9	12
3	Trên 50.000 thùng đến 75.000 thùng/ngày	11	14
4	Trên 75.000 thùng đến 100.000 thùng/ngày	13	19
5	Trên 100.000 thùng đến 150.000 thùng/ngày	18	24
6	Trên 150.000 thùng/ngày	23	29
II	Đối với khí thiên nhiên, khí than		
1	Đến 5 triệu m ³ /ngày	1	2
2	Trên 5 triệu m ³ đến 10 triệu m ³ /ngày	3	5
3	Trên 10 triệu m ³ /ngày	6	10

(Nguồn: Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015)

(8) Thẻ chế hạn chế nhiên liệu phát thải Cácbon và xóa bỏ, trợ giá nhiên liệu hóa thạch

Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, và Chương trình mục tiêu quốc gia về tiết kiệm năng lượng và hiệu quả. Các chỉ tiêu chính của các văn bản chính sách này theo hướng phát triển kinh tế xanh được tổng kết trong Bảng dưới đây:

Mục tiêu chính sách được chọn được liệt kê ở thời điểm khác nhau, cụ thể là trong năm 2020, năm 2030 và năm 2050 và có thể thấy rằng số lượng các mục tiêu cần đạt được đến năm 2020 hầu hết thể hiện những ưu tiên của

chính phủ đối với mốc quan trọng đó là Việt Nam dự kiến trở thành một nước công nghiệp cơ bản.

Bảng 4. Các mục tiêu các-bon thấp của nền kinh tế từ các văn bản chính sách hiện hành

Văn bản chính sách	2020	2030	2050
Chiến lược tăng trưởng xanh, Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến 2030 (Quy hoạch điện VII), Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, Mục tiêu chiến lược của Chương trình mục tiêu quốc gia về tiết kiệm năng lượng và hiệu quả.	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỷ lệ điện tái tạo lên 4,5%. - Giảm hệ số co dẫn điện xuống còn 1,5 vào năm 2015 và 1 vào năm 2020 (Năm 2012 là 2): + Điện gió: 0,7% + Điện sinh khối: 0,6%. + Thủy điện: gần gấp đôi vào năm 2020. Năng lượng tái tạo: 5% + 50% đơn vị sản xuất công nghiệp ứng dụng quy trình sản xuất sạch hơn. + 8-13% nhiên, nguyên liệu và tiêu dùng năng lượng được tiết kiệm. + Chuyển đổi của năng lượng phát thải ít hơn là 40%. + Tiết kiệm 5-8% tổng tiêu dùng năng lượng trong năm 2011-2015 so với BAU. Giảm cường độ phát thải CO2 trên mỗi đơn vị GDP so với năm 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỷ lệ điện tái tạo lên 6%. - Giảm hệ số co dẫn điện xuống <1: + Điện gió: 2,4% + Điện sinh khối: 1,1 + Điện hạt nhân: 10-11 % - Giảm cường độ phát thải CO2 trên mỗi đơn vị GDP so với năm 2010 khoảng 35-45%. - Giảm phát thải khí nhà kính 2- 3%/năm (2030-2050) - Hộ gia đình nông thôn sử dụng năng lượng thương mại để nấu ăn là 100% - Công cụ thị trường để cải thiện hiệu quả năng lượng và thay đổi cấu trúc: tiếp tục từ năm 2020 - Thay đổi cấu trúc nhiên 	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lượng tái tạo: 11% - Hầu hết các đơn vị sản xuất công nghiệp ứng dụng quy trình sản xuất sạch hơn - Chuyển đổi năng lượng ít phát thải hơn là 80% - Công cụ thị trường để cải thiện hiệu quả năng lượng và thay đổi cấu trúc: tiếp tục từ năm 2030 - Thay đổi cấu trúc nhiên liệu trong ngành công nghiệp và

Văn bản chính sách	2020	2030	2050
	2010 khoảng 10-15%. Giảm phát thải CO2 khí nhà kính từ các hoạt động năng lượng khoảng 10-20% so với BAU. Hộ gia đình nông thôn sử dụng năng lượng thương mại để nấu ăn là 80% (50% năm 2010).	liệu trong ngành công nghiệp và giao thông vận tải (hướng tới năng lượng tái tạo).	giao thông vận tải (hướng tới năng lượng tái tạo).

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024

Thứ ba, các chính sách hỗ trợ tái chế, tái sử dụng sản phẩm

Các chính sách mang tính định hướng, giải pháp phát triển: Hệ thống các văn bản thể hiện chủ trương, định hướng và các giải pháp của Nhà nước đối với thúc đẩy phát triển tái chế chất thải rắn (CTR) đã khá đầy đủ. Đáng chú ý là quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, miền Trung và phía Nam đến năm 2020 (2008), Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025 (2009), Đề án “Cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên và môi trường” (2009), đặc biệt là “Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn 2050” (12/2009) và “Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” (2012).

Bảng dưới đây khái quát những nội dung liên quan đến thúc đẩy hoạt động tái chế CTR được thể hiện trong các văn bản điều hành của nhà nước:

Bảng 5. Hệ thống các thể chế thúc đẩy tái chế tại Việt Nam

Nội dung cần xây dựng thể chế	Thể chế tiêu biểu	Thực trạng thực hiện thể chế
Xây dựng các chỉ tiêu của hoạt động tái chế	“Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn 2050” (2009)	Chưa thực hiện được các chỉ tiêu theo lộ trình đã xác định trong chiến lược
<i>Tạo nguồn nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp tái chế CTR</i>		
Quy định phân loại CTR tại nguồn	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường 2005, 2014, - Các nghị định qua các thời kỳ (NĐ 59/2007/NĐ-CP, NĐ 38/2015/NĐ-CP..) 	Chỉ có hoạt động phân loại CTR y tế và 1 phần CTR công nghiệp; chưa triển khai chính thức phân loại CTR sinh hoạt, mới chỉ dừng lại ở việc thí điểm tại một số phường, xã của Tỉnh, Thành phố như: Hà Nội, Hồ Chí Minh.
Quy định thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ	Quyết định số 50/2013/QĐ- TTg và Quyết định số 16/2015/QĐ- TTg (Quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ).	Theo QĐ 50/2013/QĐ-TTg, 1 số sản phẩm quy định bắt đầu thu hồi từ 1/2015, nhưng hiện nay đã lùi lại sớm nhất là tháng 7/2016 theo QĐ 16/2015/QĐ-TTg
<i>Hỗ trợ hoạt động tái chế</i>		
Các chính sách ưu đãi: mặt bằng sản xuất, thuế, hạ tầng cơ sở, vay vốn, công nghệ.	<ul style="list-style-type: none"> - Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn 2050 - Các Nghị định số: 04/2009/NĐ- CP; 19/2015/NĐ- CP. 	Hiện nay đã có các nhà máy sản xuất phân hữu cơ tại nhiều tỉnh, thành phố được ưu đãi, hỗ trợ về đất sạch, vốn, công nghệ. Đã có một số doanh nghiệp được vay vốn ưu đãi từ Quỹ môi trường địa phương.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2024

PHỤ LỤC 5
BẢNG HỎI CHUYÊN GIA

Xin chào anh/chị, tôi tên là Nguyễn Lê Hương- là nghiên cứu sinh chuyên ngành Kinh tế Chính trị, thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh . Hiện tôi đang nghiên cứu đề tài: *“Thế chế thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên”*. Tôi xin phép quý anh/chị một chút ít thời gian để tiếp cận rõ hơn về một số thông tin phục vụ đề tài. Rất mong nhận được sự hỗ trợ từ quý anh/chị.

I/ Các thông tin chung

1. Họ và tên:.....Năm sinh:.....
2. Đơn vị công tác.....

II/ Nội dung phỏng vấn

1/ Theo anh/chị, để thúc đẩy ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên phát triển theo hướng xanh, cần những điều kiện gì?

.....
.....
.....

2/ Theo anh/chị, các quy định pháp luật hiện nay về phát triển công nghiệp xanh có những điểm gì cần cải thiện?

.....
.....
.....

3/ Bối cảnh thế giới và trong nước hiện nay có phù hợp để phát triển công nghiệp xanh không? Anh/chị có thể nêu rõ những đặc trưng phù hợp và chưa phù hợp?

.....
.....
.....

4/ Theo anh/chị, thách thức hiện nay trong việc hoàn thiện thể chế thúc đẩy công nghiệp xanh ở Hưng Yên là gì?

.....
.....
.....

5/ Theo anh/chị, cơ quan anh/chị có sự liên kết với các cơ quan khác trong tỉnh để xử lý các tình huống phát sinh trong phát triển công nghiệp xanh không? Xin nêu rõ tính liên kết?

.....
.....
.....

6/ Theo anh/chị, giải pháp nào để các thể chế thúc đẩy công nghiệp theo hướng xanh thực sự hiệu quả ở Hưng Yên?

.....
.....
.....

Xin cảm ơn những thông tin quý giá từ quý anh/chị.